

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

(Kèm theo Quyết định số _____ / QĐ-UBND ngày _____ / _____ của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	ACURA	ILX HYBRID	1,5	7	1.544.000.000
2	ACURA	ILX PREMIUM	2,4	5	2.142.000.000
3	ACURA	MDX	3,5	7	1.400.000.000
4	ACURA	MDX	3,7	7	2.369.000.000
5	ACURA	MDX ADVANCE	3,4	7	2.369.000.000
6	ACURA	MDX ADVANCE	3,7	7	3.018.000.000
7	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3,7	7	3.018.000.000
8	ACURA	MDX BASE	3,7	7	1.758.000.000
9	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3,5	7	3.054.000.000
10	ACURA	MDX SPORT	3,7	7	1.850.000.000
11	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3,7	7	2.492.000.000
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3,7	7	2.280.000.000
13	ACURA	MDX TOURING	3,5	7	2.090.000.000
14	ACURA	RDX	2,3	5	1.550.000.000
15	ACURA	RDX	2,3	7	1.817.000.000
16	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2,3	5	1.817.000.000
17	ACURA	RDX TURBO	2,3	5	1.817.000.000
18	ACURA	RL	3,5	5	2.470.000.000
19	ACURA	RL	3,7	5	2.470.000.000
20	ACURA	RL TECHNOLOGY	3,5	7	2.290.000.000
21	ACURA	TL	3,2	5	1.590.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
22	ACURA	TL	3,5	5	1.800.000.000
23	ACURA	TSX	2,4	5	1.310.000.000
24	ACURA	ZDX	3,7	5	3.030.000.000
25	ACURA	ZDX ADVANCE	3,7	5	3.030.000.000
26	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3,7	5	2.865.000.000
27	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2,2	5	1.650.000.000
28	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1,8	2	3.118.000.000
29	ALFA ROMEO	BRERA	3,2	4	2.300.000.000
30	ALFA ROMEO	GT	2	5	1.050.000.000
31	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2,2	2	1.650.000.000
32	ASTON MARTIN	DB9	5,9	4	15.576.000.000
33	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6	4	17.897.000.000
34	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5,9	4	16.179.000.000
35	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6	4	21.730.000.000
36	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6	2	24.876.000.000
37	ASTON MARTIN	RAPIDE	5,9	4	17.629.000.000
38	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5,9	4	17.127.000.000
39	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4,3	2	9.836.000.000
40	ASTON MARTIN	VANQUISH	5,9	2	23.882.000.000
41	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,3	2	10.237.000.000
42	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,7	2	10.237.000.000
43	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	4	4	14.678.900.000
44	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	4	2	13.800.000.000
45	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE (C)	4	2	11.000.000.000
46	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE (A)	4	4	18.799.000.000
47	ASTON MARTIN	DBX707 (G)	4	5	22.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
48	ASTON MARTIN	DBX (G)	4	5	16.799.000.000
49	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4,2	5	4.120.000.000
50	AUDI	80 E2IO	2	4	804.000.000
51	AUDI	A1	1,4	4	871.000.000
52	AUDI	A1 1.4 TFSI	1,4	5	958.000.000
53	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	4	995.000.000
54	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	4	1.128.000.000
55	AUDI	A3	1,6	5	800.000.000
56	AUDI	A3	2	5	1.230.000.000
57	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
58	AUDI	A3 1.8 TFSI	1,8	5	1.220.000.000
59	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2	5	1.230.000.000
60	AUDI	A3 2.0T SPORT	2	5	1.230.000.000
61	AUDI	A3 QUATTRO	2	5	1.230.000.000
62	AUDI	A3 SPORTBACK	1,4	5	1.337.000.000
63	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	5	1.825.000.000
64	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
65	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1,4	5	1.825.000.000
66	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1,2	5	1.235.000.000
67	AUDI	A3 T WITH DSG	3,2	5	1.660.000.000
68	AUDI	A4	1,8	4	1.445.000.000
69	AUDI	A4	1,8	5	1.445.000.000
70	AUDI	A4	1,9	5	1.445.000.000
71	AUDI	A4	2	4	1.770.000.000
72	AUDI	A4 1.8 TFSI	1,8	5	1.445.000.000
73	AUDI	A4 1.8T	1,8	5	1.445.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
74	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
75	AUDI	A4 2.0 TDI	2	5	1.770.000.000
76	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2	5	1.770.000.000
77	AUDI	A4 2.0T	2	5	1.770.000.000
78	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2	4	1.990.000.000
79	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2	5	1.770.000.000
80	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2	5	1.770.000.000
81	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2	5	1.987.000.000
82	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2	5	1.770.000.000
83	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2	4	1.990.000.000
84	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2	5	1.770.000.000
85	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2	5	1.990.000.000
86	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2	5	1.987.000.000
87	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3,2	5	1.830.000.000
88	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3,2	5	1.820.000.000
89	AUDI	A4 CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
90	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2	4	1.990.000.000
91	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2	4	1.990.000.000
92	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1,8	4	1.445.000.000
93	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2	5	1.540.000.000
94	AUDI	A5	3,2	4	1.900.000.000
95	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2	4	2.545.000.000
96	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2	4	2.040.000.000
97	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2	4	2.545.000.000
98	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2	5	1.850.000.000
99	AUDI	A5 3.2 COUPE	3,2	4	1.930.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
100	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3,2	4	1.930.000.000
101	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2	4	2.074.000.000
102	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2	4	2.545.000.000
103	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2	4	2.545.000.000
104	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2	4	2.545.000.000
105	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2	4	2.077.000.000
106	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2	5	2.077.000.000
107	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2	4	1.937.000.000
108	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2	4	1.937.000.000
109	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2	4	2.608.000.000
110	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3,2	5	1.960.000.000
111	AUDI	A5 COUPE 1.8T SL	1,8	4	1.622.000.000
112	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2	4	2.648.000.000
113	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2	5	2.648.000.000
114	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2	4	2.648.000.000
115	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2	5	2.648.000.000
116	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2	4	2.648.000.000
117	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2	5	2.648.000.000
118	AUDI	A6	1,8	5	2.120.000.000
119	AUDI	A6	2	5	2.120.000.000
120	AUDI	A6	2,4	5	2.438.000.000
121	AUDI	A6	2,8	5	2.438.000.000
122	AUDI	A6	3,1	5	3.040.000.000
123	AUDI	A6	3,2	5	3.040.000.000
124	AUDI	A6 2.0 TFSI	2	5	2.120.000.000
125	AUDI	A6 2.0T	2	5	2.120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
126	AUDI	A6 2.0T SLINE	2	5	2.120.000.000
127	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2,7	5	2.000.000.000
128	AUDI	A6 2.8	2,8	5	2.438.000.000
129	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3	5	3.040.000.000
130	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3	5	3.040.000.000
131	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3	5	3.040.000.000
132	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3	5	3.040.000.000
133	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3	5	3.040.000.000
134	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3,1	5	3.040.000.000
135	AUDI	A6 AVANT FSI	3,1	5	3.040.000.000
136	AUDI	A6 AVANT TDI	2	5	2.120.000.000
137	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2	5	2.120.000.000
138	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3	5	3.040.000.000
139	AUDI	A6 S LINE	2	5	2.120.000.000
140	AUDI	A6 TFSI 3.0	3	5	3.040.000.000
141	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4,2	5	3.360.000.000
142	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3	4	3.427.000.000
143	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3	4	3.427.000.000
144	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3	5	3.427.000.000
145	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3	4	3.427.000.000
146	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3	4	3.150.000.000
147	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3	4	3.427.000.000
148	AUDI	A8	4,2	5	5.850.000.000
149	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3	5	4.480.000.000
150	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3,1	5	5.370.000.000
151	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
152	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	4	5.850.000.000
153	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
154	AUDI	A8L	4,2	5	3.560.000.000
155	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3	4	5.380.000.000
156	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3	4	5.380.000.000
157	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3	5	5.380.000.000
158	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3,1	4	5.370.000.000
159	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4	4	5.850.000.000
160	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4	5	5.850.000.000
161	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
162	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	4	5.850.000.000
163	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
164	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
165	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4,2	5	5.850.000.000
166	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6,3	4	6.561.000.000
167	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6	4	5.720.000.000
168	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,3	4	7.045.000.000
169	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3	5	5.292.000.000
170	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2,7	5	1.200.000.000
171	AUDI	Q5	2	5	1.844.000.000
172	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2	5	2.250.000.000
173	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2	5	2.250.000.000
174	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2	5	1.875.000.000
175	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2	5	2.250.000.000
176	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2	5	2.250.000.000
177	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2	5	1.763.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
178	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2	5	2.562.000.000
179	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3	5	1.900.000.000
180	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3,2	5	2.562.000.000
181	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
182	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3,2	5	2.562.000.000
183	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
184	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,2	5	2.562.000.000
185	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,2	5	2.562.000.000
186	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3,2	5	2.562.000.000
187	AUDI	Q7	3,6	7	3.123.000.000
188	AUDI	Q7	4,2	7	3.570.000.000
189	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3	7	2.876.000.000
190	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3	7	2.876.000.000
191	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3	7	2.786.000.000
192	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3	7	2.786.000.000
193	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3	7	2.786.000.000
194	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3	5	2.957.000.000
195	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3	7	2.957.000.000
196	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3	7	2.957.000.000
197	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3	7	2.957.000.000
198	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3	7	2.957.000.000
199	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3	5	2.957.000.000
200	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3	7	2.876.000.000
201	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3	7	2.876.000.000
202	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3	7	2.876.000.000
203	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3	7	2.876.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
204	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3	7	2.876.000.000
205	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3	7	2.876.000.000
206	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3	7	2.876.000.000
207	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3	7	2.870.000.000
208	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	6	2.868.000.000
209	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	7	2.868.000.000
210	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3,6	7	2.868.000.000
211	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3,6	7	2.868.000.000
212	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3,6	7	2.868.000.000
213	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3,6	7	2.868.000.000
214	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	5	1.750.000.000
215	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	6	1.750.000.000
216	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	7	2.734.000.000
217	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,6	7	2.734.000.000
218	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,6	7	2.734.000.000
219	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3,6	7	2.734.000.000
220	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,6	7	2.734.000.000
221	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
222	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	7	2.420.000.000
223	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000
224	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	7	2.950.000.000
225	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
226	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000
227	AUDI	Q7 QUATTRO	3,6	7	3.173.000.000
228	AUDI	Q7 QUATTRO	4,2	7	3.297.000.000
229	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3	7	3.291.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
230	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3	7	2.957.000.000
231	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3	7	2.957.000.000
232	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3	7	2.957.000.000
233	AUDI	R8	4,2	2	5.620.000.000
234	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
235	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
236	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5,2	2	9.797.000.000
237	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4,2	2	5.190.000.000
238	AUDI	RS4	4,2	4	3.180.000.000
239	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.410.000.000
240	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.780.000.000
241	AUDI	S4 SPORT	4,2	5	2.310.000.000
242	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.370.000.000
243	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4,2	4	2.400.000.000
244	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3	4	3.613.000.000
245	AUDI	S6	5,2	5	3.440.000.000
246	AUDI	S8	5,2	5	4.440.000.000
247	AUDI	S8 QUATTRO	4	5	5.712.000.000
248	AUDI	TT	1,8	2	1.000.000.000
249	AUDI	TT	2	2	2.000.000.000
250	AUDI	TT	2	4	2.000.000.000
251	AUDI	TT 2.0T COUPE	2	4	2.000.000.000
252	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2	4	2.000.000.000
253	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2	2	2.000.000.000
254	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2	4	2.000.000.000
255	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3,2	4	2.180.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
256	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2	2	1.900.000.000
257	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2	4	1.900.000.000
258	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2	4	1.900.000.000
259	AUDI	TT COUPE SLINE	2	4	1.622.000.000
260	AUDI	TT QUATTRO	3,2	2	2.180.000.000
261	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2	2	1.750.000.000
262	AUDI	TT RS COUPE	2	4	2.107.000.000
263	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2	4	1.660.000.000
264	AUDI	TTS	2	2	2.107.000.000
265	AUDI	TTS	2	4	2.107.000.000
266	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2	4	2.496.000.000
267	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2	4	2.496.000.000
268	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2	4	2.496.000.000
269	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2	4	2.496.000.000
270	AUDI	TTS ROADSTER	2	2	1.750.000.000
271	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	1	5	1.100.000.000
272	AUDI	A3 LIMOUSINE	1,4	5	1.540.000.000
273	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	1,4	5	1.450.000.000
274	AUDI	A4 (WAUSF78K)	2	5	1.770.000.000
275	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	2	5	1.535.000.000
276	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	2	5	1.535.000.000
277	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	1,8	5	2.260.000.000
278	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
279	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	1,4	5	1.610.000.000
280	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2	5	2.140.000.000
281	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2	5	2.510.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
282	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2	5	2.510.000.000
283	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	2	5	2.550.000.000
284	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2	7	3.340.000.000
285	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2	7	3.420.000.000
286	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
287	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
288	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2	5	1.670.000.000
289	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2	5	2.250.000.000
290	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	2	5	2.250.000.000
291	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	2	4	1.900.000.000
292	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	2	4	1.827.000.000
293	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	5,2	2	9.797.000.000
294	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	5,2	2	9.797.000.000
295	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	4,2	7	2.950.000.000
296	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2	7	3.101.000.000
297	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2	7	3.000.000.000
298	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3	7	5.883.000.000
299	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2	5	2.300.000.000
300	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	2	5	2.250.000.000
301	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	2	5	2.400.000.000
302	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	2	7	3.100.000.000
303	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	3	7	3.100.000.000
304	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	2	5	2.400.000.000
305	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2	5	2.300.000.000
306	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2	7	3.330.000.000
307	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	2	5	2.380.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
308	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	3	4	2.890.000.000
309	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3	5	4.400.000.000
310	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	3	7	3.250.000.000
311	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3	5	3.600.000.000
312	AUDI	Q8 QUATTRO 3.0 TFSI PRESTIGE S LINE	3	5	4.491.000.000
313	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2	7	3.101.000.000
314	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2	5	2.250.000.000
315	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2	5	2.120.000.000
316	AUDI	Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1	5	1.460.000.000
317	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
318	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3	5	3.141.100.000
319	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2	5	2.250.000.000
320	AUDI	A8 55TFSI QUATTRO (4N20DA)	3	5	5.709.000.000
321	AUDI	A8L 3.0 TDI QUATTRO (4HL01A)	3	5	4.217.600.000
322	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1	5	1.460.000.000
323	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 TFSI (8WCBDG)	2	5	1.600.000.000
324	AUDI	AUDI Q7 55 TFSI QUATTRO (4MGAX2)	3	7	4.230.000.000
325	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	1,4	5	1.750.000.000
326	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1	5	849.000.000
327	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2	5	1.670.000.000
328	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.540.000.000
329	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2	7	3.198.900.000
330	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	2	5	1.568.700.000
331	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 PLUS TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3	5	4.950.000.000
332	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2	5	2.488.600.000
333	AUDI	AUDI Q3 S LINE 35 TFSI (F3BCCX)	1,4	5	2.165.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
334	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3	5	3.600.000.000
335	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3	4	5.794.500.000
336	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3	5	4.170.000.000
337	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	2	5	3.050.000.000
338	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	3	5	3.050.000.000
339	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2	5	2.339.300.000
340	AUDI	AUDI A4 SEDAN S LINE 45 TFSI QUATTRO (8WCC3Y)	2	5	2.080.000.000
341	AUDI	AUDI Q7 45 PLUS TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2	7	3.936.600.000
342	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	2	5	2.160.600.000
343	AUDI	AUDI Q5 45 TFSI QUATTRO (FYGA3Y)	2	5	2.420.000.000
344	AUDI	AUDI Q2 35 TFSI (GAGACW)	1,4	5	1.680.000.000
345	AUDI	AUDI A8L 55 TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3	5	5.850.000.000
346	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.900.000.000
347	AUDI	AUDI Q7 SUV 45 TFSI QUATTRO (4MQAI1)	2	7	3.560.000.000
348	AUDI	AUDI Q8 SUV S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MT0X2)	3	5	4.200.000.000
349	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQCI1)	2	7	3.835.000.000
350	BAIC	A5 2.0T	2	5	250.000.000
351	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000
352	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000
353	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000
354	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	1,3	7	222.700.000
355	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000
356	BAIC	X65 2.0T (LNBNCUBK)	2	5	280.000.000
357	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	1,5	7	216.000.000
358	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	1,5	5	188.000.000
359	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
360	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	1,5	7	235.500.000
361	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
362	BAIC	M60 LUXURY	1,5	7	235.500.000
363	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	2	5	280.000.000
364	BAIC	SENOVA SHENBAOZHIXING 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	218.800.000
365	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	422.400.000
366	BAIC	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000
367	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1,8	5	242.000.000
368	BAIC	BJ6473U6XD1K 1.5T (BJ6473U6XD1K)	1,5	5	608.000.000
369	BAIC	BJ6473U6XDK 1.5T (BJ6473U6XDK)	1,5	5	608.000.000
370	BAIC	BJ7151C4DCH 1.5L (BJ7151C4DCH)	1,5	5	398.000.000
371	BAIC	BJ2021F7VA3B 2.3T (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	579.000.000
372	BAW	BJ2025CBD1	2,2	5	500.000.000
373	BAW	BJ2031HMT	2,8	5	600.000.000
374	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2,2	5	470.000.000
375	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000
376	BENDE	QY6360	1,1	8	120.000.000
377	BENDE	QY6370	1,1	7	120.000.000
378	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6,7	4	11.280.000.000
379	BENTLEY	ARNAGE R	6,7	4	10.230.000.000
380	BENTLEY	ARNAGE R	6,8	5	10.230.000.000
381	BENTLEY	ARNAGE T	6,7	4	11.190.000.000
382	BENTLEY	AZURE	6,8	4	17.900.000.000
383	BENTLEY	BENTAYGA	6	4	14.579.000.000
384	BENTLEY	BENTAYGA	6	5	17.000.000.000
385	BENTLEY	BENTAYGA	6	7	17.500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
386	BENTLEY	BROOKLANDS	6,7	4	16.606.000.000
387	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6	2	11.991.000.000
388	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6	4	11.991.000.000
389	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6	5	11.991.000.000
390	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6	4	7.880.000.000
391	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6	5	10.500.000.000
392	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6	4	11.991.000.000
393	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6	5	10.550.000.000
394	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6	4	8.567.000.000
395	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6	4	8.567.000.000
396	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6	4	9.210.000.000
397	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4	4	9.500.000.000
398	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6	4	11.000.000.000
399	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6	4	8.940.000.000
400	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6	4	10.776.000.000
401	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6	4	11.991.000.000
402	BENTLEY	FLYING SPUR	4	5	11.500.000.000
403	BENTLEY	FLYING SPUR	6	4	16.123.000.000
404	BENTLEY	FLYING SPUR	6	5	19.500.000.000
405	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4	5	11.500.000.000
406	BENTLEY	MULSANNE	6,8	5	17.020.000.000
407	BENTLEY	MULSANNE BASE	6,8	5	15.048.000.000
408	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6,8	5	24.897.000.000
409	BENTLEY	SPEED	6	4	9.260.000.000
410	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	6,8	4	31.948.500.000
411	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	6	4	24.244.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
412	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAC)	4	4	15.800.000.000
413	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAD)	4	4	15.800.000.000
414	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD7XAD)	4	7	16.100.000.000
415	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAD)	4	5	12.090.000.000
416	BENTLEY	FLYING SPUR V8 S (EK5Z)	4	5	14.800.000.000
417	BENTLEY	CONTINENTAL GT (C4AZAB)	6	4	20.188.000.000
418	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD5XAE)	4	5	23.896.200.000
419	BENTLEY	BENTAYGA V8 (4V14D9)	4	5	12.070.000.000
420	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B4BXBD)	4	4	20.272.000.000
421	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAE)	4	5	19.000.000.000
422	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBC)	4	4	17.000.000.000
423	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	4	5	22.800.000.000
424	BENTLEY	FLYING SPUR (B5AZAC)	6	5	28.600.000.000
425	BENTLEY	BENTAYGA (4V14A9)	6	5	18.400.000.000
426	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BXBD)	4	5	14.600.000.000
427	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE V8 (B5BXBD)	4	5	24.191.000.000
428	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAE)	4	4	19.000.000.000
429	BENTLEY	CONTINENTAL GT S V8 (C4BXBD)	4	4	21.000.000.000
430	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD5XAE)	4	5	19.190.000.000
431	BENTLEY	CONTINENTAL GT AZURE V8 (C4BXBD)	4	4	21.925.200.000
432	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	22.201.900.000
433	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBD)	4	4	21.321.600.000
434	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	19.609.500.000
435	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD4XAE)	4	4	21.628.000.000
436	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD4XAE)	4	4	19.200.000.000
437	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE V8 (HD4VAF)	4	4	22.797.600.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
438	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5VAF)	4	5	23.319.600.000
439	BMW	735	3,6	4	1.700.000.000
440	BMW	116I	1,6	5	1.123.000.000
441	BMW	116I	2	5	1.262.000.000
442	BMW	118I	2	5	900.000.000
443	BMW	120I	2	5	900.000.000
444	BMW	120I CABRIO	2	4	900.000.000
445	BMW	128I	3	4	1.560.000.000
446	BMW	128I	3	5	2.590.000.000
447	BMW	128I CONVERTIBLE	3	4	1.560.000.000
448	BMW	135I	3	4	1.840.000.000
449	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000
450	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000
451	BMW	318CI	2	4	1.120.000.000
452	BMW	318D	2	5	1.120.000.000
453	BMW	320D	2	5	1.050.000.000
454	BMW	320D ED	2	5	1.050.000.000
455	BMW	320I	2	4	1.050.000.000
456	BMW	320I	2,2	5	1.292.000.000
457	BMW	320I CABRIO	2	4	2.583.000.000
458	BMW	320I CONVERTIBLE	2	4	2.583.000.000
459	BMW	320I GRAN TURISMO	2	5	1.658.000.000
460	BMW	320I LUXURY	2	5	1.450.000.000
461	BMW	320I MODERN	2	5	1.450.000.000
462	BMW	320I SPORT	2	5	1.392.000.000
463	BMW	325CI	2,5	4	1.682.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
464	BMW	325CI	2,5	5	1.682.000.000
465	BMW	325I	2,5	4	1.682.000.000
466	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
467	BMW	325I	3	5	1.866.000.000
468	BMW	325I CABRIO	2,5	4	2.611.000.000
469	BMW	325I CABRIO	2,5	5	2.937.000.000
470	BMW	325I CONVERTIBLE	2,5	4	1.866.000.000
471	BMW	325I CONVERTIBLE	3	4	2.754.000.000
472	BMW	328I	2	5	1.686.000.000
473	BMW	328I	3	4	1.866.000.000
474	BMW	328I	3	5	1.866.000.000
475	BMW	328I CONVERTIBLE	3	4	1.866.000.000
476	BMW	328I GRAN TURISMO	2	5	1.908.000.000
477	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2	5	1.959.000.000
478	BMW	328I SPORT	2	5	1.908.000.000
479	BMW	328 IA	3	5	1.866.000.000
480	BMW	328 XI	3	5	1.630.000.000
481	BMW	328 XI COUPE	3	4	1.760.000.000
482	BMW	330 CI	3	4	1.796.000.000
483	BMW	330 XI	3	5	1.796.000.000
484	BMW	330I	3	5	1.411.000.000
485	BMW	335I	3	4	2.540.000.000
486	BMW	335I	3	5	1.850.000.000
487	BMW	335I CONVERTIBLE	3	4	2.540.000.000
488	BMW	335I XDRIVE COUPE	3	4	2.540.000.000
489	BMW	335IA CONVERTIBLE	3	4	2.540.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
490	BMW	335IS COUPE	3	4	2.540.000.000
491	BMW	420I CABRIO	2	4	2.434.000.000
492	BMW	420I COUPE	2	4	1.658.000.000
493	BMW	420I COUPE SPORT	2	4	1.826.000.000
494	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2	5	1.678.000.000
495	BMW	428I CABRIO	2	4	2.676.000.000
496	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2	4	2.488.000.000
497	BMW	428I CABRIO SPORT	2	4	2.676.000.000
498	BMW	428I COUPE	2	4	1.888.000.000
499	BMW	428I COUPE SPORT	2	4	2.013.000.000
500	BMW	428I GRAN COUPE	2	5	1.888.000.000
501	BMW	430I CABRIO	2	4	2.602.000.000
502	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2	5	1.868.000.000
503	BMW	520D	2	5	1.783.000.000
504	BMW	520I	2	5	1.783.000.000
505	BMW	520I	2,2	5	2.214.000.000
506	BMW	523I	2,5	5	2.122.000.000
507	BMW	523I	3	5	2.148.000.000
508	BMW	525 XI	3	5	2.160.000.000
509	BMW	525D	2,5	5	2.263.000.000
510	BMW	525I	2,5	5	1.800.000.000
511	BMW	525I	3	5	2.060.000.000
512	BMW	528I	2	5	2.249.000.000
513	BMW	528I	3	5	2.760.000.000
514	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2	5	2.509.000.000
515	BMW	528I LUXURY	2	5	2.286.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
516	BMW	528I MODERN	2	5	2.418.000.000
517	BMW	528I XDRIVE	2	5	2.509.000.000
518	BMW	528XI	3	5	2.200.000.000
519	BMW	530D	3	5	1.620.000.000
520	BMW	530I	3	5	2.099.000.000
521	BMW	530XI SPORT WAGON	3	5	2.460.000.000
522	BMW	535I GRAN TURISMO	3	4	2.968.000.000
523	BMW	535I GRAN TURISMO	3	5	2.968.000.000
524	BMW	535I GRAND TURISMO	3	5	3.379.000.000
525	BMW	535I GT	3	5	3.259.000.000
526	BMW	540I	4	5	1.800.000.000
527	BMW	545I	4,4	5	2.000.000.000
528	BMW	550I	4,8	5	2.770.000.000
529	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	4	3.737.000.000
530	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	5	3.737.000.000
531	BMW	630I	3	4	3.502.000.000
532	BMW	630I CABRIO	3	4	2.989.000.000
533	BMW	640I CONVERTIBLE	3	4	3.647.000.000
534	BMW	640I GRAN COUPE	3	5	3.421.000.000
535	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3	5	3.647.000.000
536	BMW	645CI	4,4	4	1.298.000.000
537	BMW	650I	4,8	4	3.940.000.000
538	BMW	650I CONVERTIBLE	4,4	4	3.940.000.000
539	BMW	650I CONVERTIBLE	4,8	4	4.052.000.000
540	BMW	650I COUPE	4,4	4	3.610.000.000
541	BMW	650I COUPE	4,8	4	4.052.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
542	BMW	650I GRAN COUPE	4,4	5	4.052.000.000
543	BMW	730D	3	5	752.000.000
544	BMW	730I	3	5	2.300.000.000
545	BMW	730LI	3	4	4.307.000.000
546	BMW	730LI	3	5	4.083.000.000
547	BMW	735I	3,6	5	2.400.000.000
548	BMW	735LI	3,6	4	2.600.000.000
549	BMW	735LI	3,6	5	2.600.000.000
550	BMW	740I	3	4	4.434.000.000
551	BMW	740I	3	5	4.434.000.000
552	BMW	740LI	4	5	2.020.000.000
553	BMW	745I	4,4	5	2.800.000.000
554	BMW	745LI	4,4	5	5.588.000.000
555	BMW	745LIA	4,4	5	5.588.000.000
556	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
557	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	5	4.372.000.000
558	BMW	750I	4,4	5	3.620.000.000
559	BMW	750I	4,8	5	3.700.000.000
560	BMW	750I ALPINA	4,4	5	5.214.000.000
561	BMW	750LI	4,4	4	5.214.000.000
562	BMW	750LI	4,4	5	5.674.000.000
563	BMW	750LI	4,8	5	6.200.000.000
564	BMW	750LI	5	5	7.520.000.000
565	BMW	750LI A XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
566	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000
567	BMW	750LIA	4,4	5	4.610.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
568	BMW	750LIA	4,8	5	6.200.000.000
569	BMW	760LI	6	4	6.409.000.000
570	BMW	760LI	6	5	6.598.000.000
571	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4,4	5	5.962.000.000
572	BMW	ACTIVEHYBRID X6	4,4	4	5.037.000.000
573	BMW	ALPINA B7	4,4	4	5.753.000.000
574	BMW	ALPINA B7	4,4	5	5.410.000.000
575	BMW	ALPINA B7	4,8	5	6.125.000.000
576	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4,4	5	5.410.000.000
577	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4,4	4	5.200.000.000
578	BMW	I8	1,5	4	6.663.000.000
579	BMW	M2 COUPE	3	4	2.518.000.000
580	BMW	M3	3	5	3.246.000.000
581	BMW	M3	4	4	3.512.000.000
582	BMW	M3	4	5	3.512.000.000
583	BMW	M3 CONVERTIBLE	4	4	3.060.000.000
584	BMW	M4 CABRIO	3	4	3.681.000.000
585	BMW	M4 COUPE	3	4	3.656.000.000
586	BMW	M5	4,4	5	5.578.000.000
587	BMW	M5	5	5	5.578.000.000
588	BMW	M6	5	4	5.000.000.000
589	BMW	M6 CONVERTIBLE	5	4	5.000.000.000
590	BMW	M6 COUPE	5	4	4.720.000.000
591	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	4	5.578.000.000
592	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	5	5.578.000.000
593	BMW	X1 SDRIVE 18I	2	5	1.655.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
594	BMW	X1 SDRIVE 28I	2	5	1.999.000.000
595	BMW	X1 XDRIVE 28I	3	5	1.519.000.000
596	BMW	X3	2,5	5	1.500.000.000
597	BMW	X3	3	5	1.700.000.000
598	BMW	X3 2.0D	2	5	1.250.000.000
599	BMW	X3 2.0I	2	5	1.250.000.000
600	BMW	X3 2.5I	2,5	5	1.500.000.000
601	BMW	X3 2.5SI	2,5	5	1.500.000.000
602	BMW	X3 3.0I	3	5	1.700.000.000
603	BMW	X3 3.0SI	3	5	1.700.000.000
604	BMW	X3 SI SPORT	3	5	1.820.000.000
605	BMW	X3 XDRIVE 20D	2	5	1.843.000.000
606	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2	5	1.939.000.000
607	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2	5	1.931.000.000
608	BMW	X3 XDRIVE 28I	2	5	2.141.000.000
609	BMW	X3 XDRIVE 28I	3	5	2.226.000.000
610	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2	5	2.107.000.000
611	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000
612	BMW	X5	3	5	2.917.000.000
613	BMW	X5	3	7	2.917.000.000
614	BMW	X5	4,4	5	2.917.000.000
615	BMW	X5	4,6	5	2.917.000.000
616	BMW	X5	4,8	7	3.806.000.000
617	BMW	X5 3.0D	3	5	2.917.000.000
618	BMW	X5 3.0D	3	7	2.917.000.000
619	BMW	X5 3.0I	3	5	2.917.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
620	BMW	X5 3.0I	3	7	2.917.000.000
621	BMW	X5 3.0SI	2,9	7	2.917.000.000
622	BMW	X5 3.0SI	3	5	2.917.000.000
623	BMW	X5 3.0SI	3	7	3.118.000.000
624	BMW	X5 4.4I	4,4	5	2.851.000.000
625	BMW	X5 4.8I	4,8	5	2.851.000.000
626	BMW	X5 4.8I	4,8	7	2.991.000.000
627	BMW	X5 4.8IS	4,8	5	2.851.000.000
628	BMW	X5 4.4M	4,4	5	2.851.000.000
629	BMW	X5 XDRIVE 30D	3	7	3.140.000.000
630	BMW	X5 XDRIVE 30I	3	7	3.140.000.000
631	BMW	X5 XDRIVE 35D	3	7	3.283.000.000
632	BMW	X5 XDRIVE 35I	3	5	3.534.000.000
633	BMW	X5 XDRIVE 40D	3	5	2.538.000.000
634	BMW	X5 XDRIVE 50I	4,4	7	4.489.000.000
635	BMW	X6 M	4,4	4	4.590.000.000
636	BMW	X6 M	4,4	5	4.590.000.000
637	BMW	X6 XDRIVE 30D	3	4	2.982.000.000
638	BMW	X6 XDRIVE 35D	3	4	3.298.000.000
639	BMW	X6 XDRIVE 35I	3	4	3.298.000.000
640	BMW	X6 XDRIVE 50I	4,4	4	3.500.000.000
641	BMW	Z4	2,5	2	2.539.000.000
642	BMW	Z4	3	2	2.827.000.000
643	BMW	Z4 2.5I	2,5	2	2.539.000.000
644	BMW	Z4 23I CABRIO	2,5	2	2.241.000.000
645	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3	2	2.827.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
646	BMW	Z4 3.0I	3	2	2.827.000.000
647	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3	2	2.827.000.000
648	BMW	Z4 3.0SI	3	2	2.827.000.000
649	BMW	Z4 M COUPE	3,2	2	2.827.000.000
650	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2,5	2	2.140.000.000
651	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2,5	2	2.140.000.000
652	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3	2	2.827.000.000
653	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3	2	2.827.000.000
654	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3	2	2.827.000.000
655	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2	2	2.158.000.000
656	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2	2	2.319.000.000
657	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3	2	2.827.000.000
658	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3	5	3.176.000.000
659	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	3	7	3.144.000.000
660	BMW	X5 XDRIVE30I	3	5	3.086.000.000
661	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	2	2	2.495.000.000
662	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	3	7	3.670.000.000
663	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	3	5	3.462.000.000
664	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2	2	2.203.000.000
665	BMW	X3 SDRIVE 18D	2	5	1.843.000.000
666	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	2	5	2.365.000.000
667	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2	5	1.714.000.000
668	BMW	X1 XDRIVE 25I	2	5	1.652.000.000
669	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.899.000.000
670	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.344.000.000
671	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	2	5	2.462.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
672	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	2	5	1.562.000.000
673	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	2	5	1.999.000.000
674	BMW	X3 XDRIVE20L	2	5	1.870.000.000
675	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	6,6	5	12.999.000.000
676	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	2	5	2.609.000.000
677	BMW	740LI M SPORT (7E21)	3	5	4.653.000.000
678	BMW	740LI (7E21)	3	5	5.279.000.000
679	BMW	740LI (F02)	3	4	6.733.000.000
680	BMW	750LI (7F01)	4,4	5	9.299.000.000
681	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000
682	BMW	520I 5A31	2	5	1.783.000.000
683	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	2	5	2.428.000.000
684	BMW	730LI (7E01)	2	5	3.374.000.000
685	BMW	530I (JR31)	1	5	2.869.000.000
686	BMW	530I (JR31)	2	5	2.869.000.000
687	BMW	728I	2,8	4	2.300.000.000
688	BMW	520I (JA31)	1,6	5	1.799.000.000
689	BMW	535I (5B31)	3	5	2.566.000.000
690	BMW	428I CABRIO (3V31)	2	4	2.676.000.000
691	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	2	4	2.649.000.000
692	BMW	420I (4H31)	2	5	1.976.000.000
693	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	2	5	2.099.000.000
694	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	2	5	1.908.000.000
695	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	2	4	2.676.000.000
696	BMW	420I (4V11)	2	4	2.799.000.000
697	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	2	5	2.146.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
698	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	2	5	1.899.000.000
699	BMW	330I SPORT (8A71)	2	5	1.528.000.000
700	BMW	318IA	2,5	5	1.488.000.000
701	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.199.000.000
702	BMW	318I (AY78A7)	2	5	1.120.000.000
703	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	2	5	2.414.000.000
704	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000
705	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.014.000.000
706	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2	5	1.925.000.000
707	BMW	320I (8A11)	2	5	1.330.500.000
708	BMW	X4 M40I	3	5	3.400.000.000
709	BMW	320I GRAN TURISMO (8X31)	2	5	2.029.000.000
710	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.169.000.000
711	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	2	5	2.389.000.000
712	BMW	330I (5R11)	2	5	2.359.000.000
713	BMW	X3 XDRIVE20I (TR51)	2	5	2.279.000.000
714	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3	5	4.334.500.000
715	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3	7	4.498.800.000
716	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	3	7	6.689.000.000
717	BMW	740LI (7T21)	3	5	5.599.000.000
718	BMW	X7 XDRIVE 40I	3	7	7.499.000.000
719	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	2	5	2.959.000.000
720	BMW	730LI (7T01)	2	5	4.309.000.000
721	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3	5	4.258.300.000
722	BMW	320I (5F31)	2	5	1.879.000.000
723	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	1,5	5	1.849.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
724	BMW	318i	2	4	1.120.000.000
725	BMW	X3 XDRIVE20I (TY11)	2	5	2.069.000.000
726	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3	7	5.958.000.000
727	BMW	320I 35FV-01	2	5	1.693.500.000
728	BMW	430I (21AT)	2	4	3.151.000.000
729	BMW	740I (21EH)	3	5	5.832.300.000
730	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2	5	2.972.000.000
731	BMW	530I (51BH)	2	5	2.581.500.000
732	BMW	840I (GV21)	3	5	6.879.000.000
733	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2	2	2.996.500.000
734	BMW	735I (11EH)	3	5	4.725.700.000
735	BMW	Z4 SDRIVE30I (HF31)	2	2	3.509.000.000
736	BMW	520I (71AG)	2	5	2.707.900.000
737	BMW	X3 XDRIVE30I (TY51)	2	5	2.959.000.000
738	BMW	430I (61AV)	2	5	2.873.300.000
739	BMW	320I 35FV	2	5	1.589.000.000
740	BMW	XM (21CS)	4,4	5	10.895.500.000
741	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	7	1.250.000.000
742	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	8	1.250.000.000
743	BUICK	EXCELLE	1,8	5	532.000.000
744	BUICK	LACROSSE	3	5	970.000.000
745	BYD	F	1,6	5	406.000.000
746	BYD	F0	1	5	250.000.000
747	BYD	F3	1,5	5	407.000.000
748	BYD	F3	1,6	5	407.000.000
749	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,5	5	265.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
750	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,6	5	265.000.000
751	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1,6	5	265.000.000
752	BYD	F3 G-I	1,5	5	265.000.000
753	BYD	F3 GLX-I	1,5	5	265.000.000
754	BYD	F3R	1,5	5	275.000.000
755	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000
756	BYD	F3R AT	1,6	5	275.000.000
757	BYD	F6 2.4 AT	2,4	5	445.000.000
758	BYD	G3	1,5	5	310.000.000
759	BYD	G3	1,8	5	310.000.000
760	BYD	QCJ7152A	1,5	5	340.000.000
761	BYD	QCJ7160A2	1,6	5	340.000.000
762	BYD	QCJ7182A4	1,8	5	340.000.000
763	BYD	FO (QCJ7100L)	1	5	250.000.000
764	BYD	FO (QCJ7100L2)	1	5	220.000.000
765	BYD	BYD SEALION 6 DYNAMIC (SA3)	1,5	5	839.000.000
766	BYD	BYD SEALION 6 (SA3)	1,5	5	1.213.000.000
767	BYD	BYD KING DM-I (HAD)	1,5	5	840.000.000
768	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4,6	5	2.080.000.000
769	CADILLAC	ATS LUXURY	2	5	1.595.000.000
770	CADILLAC	CTS	3,6	5	1.720.000.000
771	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2	5	2.012.000.000
772	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3	5	2.200.000.000
773	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3,6	4	1.720.000.000
774	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3,6	5	1.720.000.000
775	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3	5	2.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
776	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000
777	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000
778	CADILLAC	DTS	4,6	5	2.100.000.000
779	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000
780	CADILLAC	ESCALADE	6	8	6.929.000.000
781	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000
782	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000
783	CADILLAC	ESCALADE	6,2	8	6.929.000.000
784	CADILLAC	ESCALADE ESV	6	7	6.929.000.000
785	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	6	6.929.000.000
786	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	7	6.929.000.000
787	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	8	6.929.000.000
788	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7	3.930.000.000
789	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	4	9.180.500.000
790	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
791	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
792	CADILLAC	ESCALADE EXT	6	5	2.800.000.000
793	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6	8	2.749.000.000
794	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6	8	2.820.000.000
795	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	6	7.451.000.000
796	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	7	7.451.000.000
797	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
798	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	8	8.655.000.000
799	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6	8	7.451.000.000
800	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
801	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	8	6.929.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
802	CADILLAC	SRX	3,6	7	1.580.000.000
803	CADILLAC	SRX	4,6	5	1.870.000.000
804	CADILLAC	SRX	4,6	7	1.870.000.000
805	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3	5	2.592.000.000
806	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3	5	2.260.000.000
807	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3	5	2.592.000.000
808	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3	5	2.592.000.000
809	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3	5	2.592.000.000
810	CADILLAC	SRX PREMIUM	3	5	2.592.000.000
811	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3	5	2.330.000.000
812	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,6	5	2.897.000.000
813	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3	5	2.592.000.000
814	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3	5	2.592.000.000
815	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2,8	5	2.382.000.000
816	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3	5	2.592.000.000
817	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3	5	2.592.000.000
818	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,6	5	2.897.000.000
819	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.382.000.000
820	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3	5	2.897.000.000
821	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.469.000.000
822	CADILLAC	STS	3,6	5	2.350.000.000
823	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3,6	5	2.460.000.000
824	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4,6	5	3.050.000.000
825	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4,6	5	2.670.000.000
826	CADILLAC	STS-V BASE	4,4	5	3.690.000.000
827	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4,6	2	3.860.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
828	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4,6	2	4.010.000.000
829	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4,4	2	4.490.000.000
830	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	3,6	5	3.988.000.000
831	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	2	5	2.012.000.000
832	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	6,2	4	7.192.100.000
833	CADILLAC	CTS V-SPORT PREMIUM	3,6	5	4.751.000.000
834	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3	5	2.085.000.000
835	CHANA	SC6360A	1	8	140.000.000
836	CHANGAN	CX20	1,3	5	360.000.000
837	CHANGAN	EADO	1,6	5	258.000.000
838	CHANGAN	HONOR	1,5	7	352.000.000
839	CHANGAN	SC7133	1,3	5	350.000.000
840	CHANGAN	SC7200D4	2	5	1.100.000.000
841	CHANGHE	CH7101B	1	5	130.000.000
842	CHERY	APOLA	2	5	320.000.000
843	CHERY	FRESH	1,3	5	130.000.000
844	CHERY	SQR7080	0,8	5	90.000.000
845	CHERY	SQR7110S11T	1,1	5	100.000.000
846	CHERY	SQR7110S187	1	5	150.000.000
847	CHERY	SQR7111S11	1,1	5	100.000.000
848	CHERY	SQR7130A15	1,3	5	130.000.000
849	CHERY	SQR7162A15	1,6	5	140.000.000
850	CHERY	SQR7180T11	1,8	5	185.000.000
851	CHERY	SQR7206T11T	2	5	280.000.000
852	CHERY	A1	1	5	150.000.000
853	CHEVROLET	AVEO	1,6	5	670.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
854	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3,6	4	1.369.000.000
855	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6,2	4	1.050.000.000
856	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3,6	4	1.313.000.000
857	CHEVROLET	CAMARO LT	3,6	4	1.369.000.000
858	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6,2	4	1.300.000.000
859	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6,2	4	1.400.000.000
860	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2	7	650.000.000
861	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,4	7	750.000.000
862	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2	7	700.000.000
863	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,2	7	880.000.000
864	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2	7	700.000.000
865	CHEVROLET	COBALT LS	2,2	5	700.000.000
866	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6	2	3.062.000.000
867	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7	2	3.390.000.000
868	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7	2	3.540.000.000
869	CHEVROLET	CRUZE LT	1,6	5	557.000.000
870	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,6	5	557.000.000
871	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,8	5	685.000.000
872	CHEVROLET	EPICA	2	5	600.000.000
873	CHEVROLET	EQUINOX LS	3,4	5	1.180.000.000
874	CHEVROLET	EXPRESS	6	7	850.000.000
875	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5,3	7	1.050.000.000
876	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5,3	7	1.050.000.000
877	CHEVROLET	MALIBU LS	2,4	5	960.000.000
878	CHEVROLET	MATIZ	0,8	5	257.000.000
879	CHEVROLET	SPARK LT	1	5	322.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
880	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1	5	322.000.000
881	CHEVROLET	SUBURBAN	5,7	9	1.280.000.000
882	CHEVROLET	SUBURBAN	6	7	1.890.000.000
883	CHEVROLET	SUBURBAN	6	8	1.890.000.000
884	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5,3	7	4.665.000.000
885	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5,3	9	1.660.000.000
886	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6	9	1.760.000.000
887	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5,3	7	2.914.000.000
888	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6	8	2.160.000.000
889	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5,3	7	1.690.000.000
890	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5,3	9	1.820.000.000
891	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6	5	1.540.000.000
892	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6	5	1.810.000.000
893	CHEVROLET	VENTURE LS	3,4	8	1.050.000.000
894	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C-TECH	1	5	322.000.000
895	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	2,5	7	844.500.000
896	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	7	869.400.000
897	CHEVROLET	SAIL	1,4	5	670.000.000
898	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	6,2	2	3.510.000.000
899	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	7	825.000.000
900	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	5	821.300.000
901	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	7	995.000.000
902	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER	2,5	7	785.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
		2.5L 4X2 MT LT_DSL)			
903	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	2	4	2.051.600.000
904	CHEVROLET	CAMARO 1LT COUPE	2	4	1.664.500.000
905	CHEVROLET	TRAX LT	1,4	5	759.000.000
906	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6,2	2	5.020.000.000
907	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6,2	2	5.060.000.000
908	CHRYSLER	300	2,7	5	1.698.000.000
909	CHRYSLER	200 LIMITED	2,4	5	1.093.000.000
910	CHRYSLER	300 LIMITED	3,5	5	1.891.000.000
911	CHRYSLER	300 LIMITED	3,6	5	1.891.000.000
912	CHRYSLER	300 TOURING	2,7	5	1.305.000.000
913	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	5	1.400.000.000
914	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	6	1.530.000.000
915	CHRYSLER	300 TOURING	5,7	5	1.976.000.000
916	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3,5	8	1.530.000.000
917	CHRYSLER	300C	2,7	5	1.698.000.000
918	CHRYSLER	300C	3	5	1.891.000.000
919	CHRYSLER	300C	3,5	5	1.976.000.000
920	CHRYSLER	300C	5,7	5	1.976.000.000
921	CHRYSLER	300C CRD	3	5	1.976.000.000
922	CHRYSLER	300C HEMI	5,7	5	1.976.000.000
923	CHRYSLER	300C SRT8	6,1	5	2.020.000.000
924	CHRYSLER	300LX	2,7	5	1.200.000.000
925	CHRYSLER	300S	3,5	5	1.891.000.000
926	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3,8	7	2.234.000.000
927	CHRYSLER	PT CRUISER	2,4	5	1.120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
928	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2,4	5	1.120.000.000
929	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2,4	5	1.120.000.000
930	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2,4	4	1.120.000.000
931	CHRYSLER	SEBRING	2,4	4	1.260.000.000
932	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3,5	4	1.540.000.000
933	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,3	7	960.000.000
934	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,8	7	1.170.000.000
935	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4	7	1.480.000.000
936	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3,3	7	960.000.000
937	CITROEN	C1	1	4	387.000.000
938	CITROEN	C3	1,1	5	304.000.000
939	CITROEN	C5	2	5	512.000.000
940	CITROEN	DS3	1,6	5	800.000.000
941	CMC	CMC VERYCA	1,3	8	329.000.000
942	CMC	CMC Z7 KF15B	2,4	7	317.000.000
943	CMC	VERYCA	1,2	8	330.000.000
944	CMC	VERYCA	1,3	5	330.000.000
945	CMC	VERYCA	1,3	8	330.000.000
946	CROSSFIRE	ROADSTER	3,2	2	1.850.000.000
947	DAEWOO	GENTRA	1,2	5	343.000.000
948	DAEWOO	GENTRA SX	1,2	5	426.000.000
949	DAEWOO	GENTRA X	1,2	5	344.000.000
950	DAEWOO	GENTRA X CDX	1,6	5	350.000.000
951	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1,6	5	350.000.000
952	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1,6	5	350.000.000
953	DAEWOO	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
954	DAEWOO	KALOS DK	1,5	5	350.000.000
955	DAEWOO	LACETTI	1,5	5	465.000.000
956	DAEWOO	LACETTI	1,6	5	474.000.000
957	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1,8	5	607.000.000
958	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1,8	5	607.000.000
959	DAEWOO	LACETTI CDX	1,6	5	530.000.000
960	DAEWOO	LACETTI EX	1,6	5	568.000.000
961	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1,6	5	568.000.000
962	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1,6	5	568.000.000
963	DAEWOO	LACETTI LUX	1,6	5	568.000.000
964	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,6	5	568.000.000
965	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,8	5	607.000.000
966	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	1,6	5	568.000.000
967	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	1,6	5	474.000.000
968	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,6	5	568.000.000
969	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,8	5	659.000.000
970	DAEWOO	LACETTI SE	1,6	5	568.000.000
971	DAEWOO	LACETTI SX	1,6	5	568.000.000
972	DAEWOO	LANOS II	1,5	5	240.000.000
973	DAEWOO	LANOS SE	1,5	4	240.000.000
974	DAEWOO	LANOS SX	1,6	4	474.000.000
975	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	2	5	390.000.000
976	DAEWOO	MATIZ CITY	0,8	5	260.000.000
977	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	0,8	5	260.000.000
978	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	1	5	372.000.000
979	DAEWOO	MATIZ GROOVE	1	5	378.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
980	DAEWOO	MATIZ II	0,8	5	280.000.000
981	DAEWOO	MATIZ JAZZ	1	5	372.000.000
982	DAEWOO	MATIZ JOY	0,8	5	260.000.000
983	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	278.000.000
984	DAEWOO	MATIZ SUPER	0,8	5	280.000.000
985	DAEWOO	MATIZ SX	0,8	5	240.000.000
986	DAEWOO	STATESMAN	3,6	5	1.000.000.000
987	DAEWOO	TOSCA	1,8	5	550.000.000
988	DAEWOO	TOSCA	2	5	600.000.000
989	DAEWOO	TOSCA	2,5	5	720.000.000
990	DAEWOO	WINSTORM	2	7	600.000.000
991	DAEWOO	WINSTORM	2,4	7	745.000.000
992	DAEWOO	WINSTORM 4WD	2	7	630.000.000
993	DAEWOO	WINSTORM LS	2	7	630.000.000
994	DAEWOO	WINSTORM LT	2	7	630.000.000
995	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	2	7	630.000.000
996	DAEWOO	WINSTORM LTX	2	7	630.000.000
997	DAEWOO	WINSTORM XTREME	2	7	630.000.000
998	DAEWOO	GENTRA X SX	1,2	5	426.000.000
999	DAEWOO	DAMAS	0,8	2	188.000.000
1000	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	188.000.000
1001	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	260.000.000
1002	DAEWOO	MATIZ	1	2	243.000.000
1003	DAIHATSU	CHARADE	1	5	280.000.000
1004	DAIHATSU	CUORE	1	5	280.000.000
1005	DAIHATSU	MATERIA	1,5	5	612.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1006	DAIHATSU	MOVE	1	4	280.000.000
1007	DAIHATSU	SIRION	1,3	5	500.000.000
1008	DAIHATSU	TERIOS	1,3	4	500.000.000
1009	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	500.000.000
1010	DAIHATSU	TERIOS	1,5	5	500.000.000
1011	DAIHATSU	TERIOS	1,5	7	600.000.000
1012	DAIHATSU	TERIOS SX	1,5	5	520.000.000
1013	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	1,5	5	520.000.000
1014	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	7	600.000.000
1015	DODGE	CALIBER SE	2	5	750.000.000
1016	DODGE	CALIBER SXT	2	5	750.000.000
1017	DODGE	CARAVAN SE	2,4	7	920.000.000
1018	DODGE	CARAVAN SE	3,3	7	920.000.000
1019	DODGE	GRAND CARAVAN	3,3	7	920.000.000
1020	DODGE	GRAND CARAVAN S	3,8	7	1.561.000.000
1021	DODGE	GRAND CARAVAN S	4	7	1.561.000.000
1022	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	5	1.354.000.000
1023	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	7	1.354.000.000
1024	DODGE	JOURNEY SXT	2,4	7	1.354.000.000
1025	DODGE	NITRO SXT	3,7	5	980.000.000
1026	DODGE	RAM1500	5,2	3	384.000.000
1027	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	8,4	2	4.050.000.000
1028	DODGE	DURANGO LIMITED	4,7	8	1.540.000.000
1029	DODGE	MAGNUM SRT8	6,1	5	1.820.000.000
1030	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	8,4	2	4.010.000.000
1031	DODGE	CHALLENGER SRT HELLCAT	6,2	5	3.612.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1032	DONGFENG	EQ6360LF	1,1	7	142.000.000
1033	DONGFENG	EQ6380LF	1,1	7	142.000.000
1034	DONGFENG	EQ6380LF	1,3	7	265.000.000
1035	DONGFENG	EQ6381LF	1,1	7	142.000.000
1036	DONGFENG	EQ6390PF22Q	1,3	7	265.000.000
1037	DONGFENG	EQ6400LF	1,1	8	142.000.000
1038	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	7	265.000.000
1039	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	8	265.000.000
1040	DONGFENG	LZ6460AQ8	2,4	7	190.000.000
1041	DONGFENG	LZ6470AQ1X	2,4	7	190.000.000
1042	DONGFENG	LZ6470AQ2X	2,4	7	190.000.000
1043	DONGFENG	LZ6470AQ8S	2,4	7	190.000.000
1044	DONGFENG	CM7 (LZ6520MQ20A)	2	7	799.000.000
1045	DONGFENG	JOYEAR S50	1,6	5	559.000.000
1046	DONGFENG	F600 (LZ6470MQ15M)	1,5	7	504.000.000
1047	DONGFENG	JOYEAR X5 (LZ6453XQ15V)	1,5	5	600.000.000
1048	DONGFENG	FENGXING JOYEAR S50 (EQ7160LS1B2)	1,6	5	422.000.000
1049	DONGFENG	SX6	1,6	7	556.000.000
1050	DONGFENG	S500	1,6	7	544.000.000
1051	DONGFENG	JOYEAR T5 (LZ6455XQ16AD)	1,6	5	672.000.000
1052	DONGFENG	FORTHING T5 EVO (LZ6460XQ15BD)	1,5	5	729.000.000
1053	DONGFENG	JOYEAR S50 (EQ7150LS1A3)	1,5	5	433.700.000
1054	DONGFENG	M3 (LZ6511MQ16M)	1,6	5	471.300.000
1055	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	1,6	5	320.000.000
1056	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	2	5	400.000.000
1057	EMGRAND	EC820	2	5	662.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1058	EMGRAND	X7	2	5	255.000.000
1059	EMGRAND	X7	2,4	5	280.000.000
1060	EMGRAND	EC718-RV	1,8	5	471.000.000
1061	ENGLON	SC515-RV	1,5	5	180.000.000
1062	EQUUS	EQUUS VS380	3,8	5	2.487.000.000
1063	EQUUS	VL500	5	4	2.992.000.000
1064	EQUUS	VL500	5	5	2.992.000.000
1065	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	5	4	3.935.000.000
1066	FAW	BESTURN B50	1,6	5	160.000.000
1067	FAW	CA6360	1,1	8	130.000.000
1068	FAW	CA6480 KU2	2,8	7	280.000.000
1069	FAW	CA7110F1A	1,1	5	130.000.000
1070	FAW	CA7136DLX	1,3	5	140.000.000
1071	FAW	CA7136E3	1,3	5	140.000.000
1072	FAW	CA7136ZE	1,3	5	140.000.000
1073	FAW	CA7150E3	1,5	5	160.000.000
1074	FAW	CA7150U	1,5	5	160.000.000
1075	FAW	CA7156UE	1,5	5	160.000.000
1076	FAW	CA7156UZE	1,5	5	160.000.000
1077	FAW	N5(TJ7133UE3)	1,3	5	140.000.000
1078	FAW	ACTIS V77	1,3	2	205.000.000
1079	FERRARI	360 SPIDER	3,6	2	8.996.000.000
1080	FERRARI	458 ITALIA	4,5	2	20.368.000.000
1081	FERRARI	488 GTB	3,9	2	18.911.000.000
1082	FERRARI	599 GTB FIORANO	6	2	31.585.000.000
1083	FERRARI	612	6	2	26.950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1084	FERRARI	612	6	4	26.950.000.000
1085	FERRARI	CALIFORNIA	4,3	2	17.162.000.000
1086	FERRARI	F12 BERLINETTA	6,3	2	32.351.000.000
1087	FERRARI	F430	4,3	2	18.356.000.000
1088	FERRARI	F430 COUPE	4,3	2	18.356.000.000
1089	FERRARI	F430 SPIDER	4,3	2	18.356.000.000
1090	FERRARI	CALIFORNIA T	3,9	4	15.200.000.000
1091	FERRARI	812 SUPERFAST (F 152 BCE)	6,5	2	26.950.000.000
1092	FERRARI	SF90 STRADALE (F173HFA)	4	2	36.600.000.000
1093	FERRARI	F8 SPIDER (F142CDE)	3,9	2	26.376.200.000
1094	FERRARI	SF90 SPIDER (F173 HGA)	4	2	43.000.000.000
1095	FERRARI	FERRARI ROMA (F164 BAA)	3,9	4	21.361.000.000
1096	FERRARI	296 GTB (F171KAA)	3	2	20.998.000.000
1097	FERRARI	296 GTS (F171 KCA)	3	2	28.204.700.000
1098	FIAT	500	1,2	4	995.000.000
1099	FIAT	BRAVO	1,4	5	770.000.000
1100	FIAT	GRANDE PUNTO	1,2	5	420.000.000
1101	FIAT	GRANDE PUNTO	1,4	5	530.000.000
1102	FIAT	MULTIPLA	1,9	6	320.000.000
1103	FIAT	PUNTO	1,2	5	590.000.000
1104	FIAT	PUNTO	1,4	4	530.000.000
1105	FIAT	PUNTO	1,9	5	800.000.000
1106	FIAT	500 POP	1,4	4	1.065.000.000
1107	FIAT	DUCATO	2	3	590.000.000
1108	FIAT	DUCATO	2	6	590.000.000
1109	FORD	ECOSPORT TITANIUM	1,5	5	680.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1110	FORD	EDGE LIMITED	3,5	5	1.480.000.000
1111	FORD	EDGE SE	3,5	5	1.320.000.000
1112	FORD	EDGE SEL	3,5	5	1.350.000.000
1113	FORD	EDGE SPORT	3,7	5	2.032.000.000
1114	FORD	EDGE SPORT AWD	3,7	5	2.116.000.000
1115	FORD	ESCAPE LIMITED	3	5	1.160.000.000
1116	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2,3	5	1.060.000.000
1117	FORD	ESCAPE XLT	2,3	5	1.040.000.000
1118	FORD	EVEREST	2,6	7	1.413.000.000
1119	FORD	EVEREST LIMITED	3	7	1.765.000.000
1120	FORD	EVEREST STG4	3,2	7	1.249.000.000
1121	FORD	EVEREST TITANIUM	3,2	7	1.629.000.000
1122	FORD	EVEREST XLT	2,5	7	773.000.000
1123	FORD	EVEREST XLT	2,6	7	1.413.000.000
1124	FORD	EXPEDITION EL	5,4	8	1.790.000.000
1125	FORD	EXPEDITION EL XLT	5,4	9	1.540.000.000
1126	FORD	EXPEDITION LIMITED	3,5	7	5.324.000.000
1127	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	7	1.790.000.000
1128	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	8	1.790.000.000
1129	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	5,4	7	1.790.000.000
1130	FORD	EXPLORER	2,3	7	2.180.000.000
1131	FORD	EXPLORER	3,5	7	2.000.000.000
1132	FORD	EXPLORER	4	5	1.460.000.000
1133	FORD	EXPLORER	4	7	1.460.000.000
1134	FORD	EXPLORER LIMITED	2,3	7	2.180.000.000
1135	FORD	EXPLORER LIMITED	4	7	1.460.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1136	FORD	EXPLORER SPORT	3,5	6	2.150.000.000
1137	FORD	EXPLORER XLS	4	7	1.460.000.000
1138	FORD	EXPLORER XLT	2	7	2.320.000.000
1139	FORD	EXPLORER XLT	4	7	2.320.000.000
1140	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	5,3	7	3.798.000.000
1141	FORD	FIESTA	1,4	5	448.000.000
1142	FORD	FIESTA	1,6	5	522.000.000
1143	FORD	FIESTA S	1,6	5	606.000.000
1144	FORD	FLEX LIMITED	3,5	6	2.128.000.000
1145	FORD	FLEX LIMITED	3,5	7	2.157.000.000
1146	FORD	FOCUS	1,6	5	670.000.000
1147	FORD	FOCUS	2	5	710.000.000
1148	FORD	FOCUS TITANIUM	1,6	5	670.000.000
1149	FORD	FOCUS TITANIUM	2	5	710.000.000
1150	FORD	FOCUS ZX4	2	5	710.000.000
1151	FORD	FREESTYLE	3	7	616.000.000
1152	FORD	FUSION	1,4	5	310.000.000
1153	FORD	FUSION SE	2	5	950.000.000
1154	FORD	FUSION SE	2,3	5	950.000.000
1155	FORD	GRAND MAQUIS L	4,6	5	267.000.000
1156	FORD	IMAX GHIA	2	6	620.000.000
1157	FORD	IMAX GHIA	2	7	650.000.000
1158	FORD	IMAX GHIA LIMITED	2	6	670.000.000
1159	FORD	MONDEO	2,3	5	900.000.000
1160	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	1.005.000.000
1161	FORD	MUSTANG	3,7	4	1.320.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1162	FORD	MUSTANG	4	4	1.350.000.000
1163	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	2,3	4	2.503.000.000
1164	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	2,3	4	2.214.000.000
1165	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2,3	4	1.797.000.000
1166	FORD	MUSTANG GT	4,6	4	1.460.000.000
1167	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	4,9	4	1.970.000.000
1168	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	5	4	2.046.000.000
1169	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	5	4	1.886.000.000
1170	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	5	4	2.430.000.000
1171	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	5,8	4	2.597.000.000
1172	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	3,7	4	2.700.000.000
1173	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	4	4	4.400.000.000
1174	FORD	MUSTANG V6 COUP	4	4	1.320.000.000
1175	FORD	SHELBI GT500 COUPE	5,4	4	1.960.000.000
1176	FORD	TAURUS SE	3	5	1.200.000.000
1177	FORD	TAURUS X SEL	3,5	5	1.180.000.000
1178	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC0003)	2,2	7	1.249.000.000
1179	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC0002)	2,2	7	1.249.000.000
1180	FORD	EVEREST (ZNAE9KE)	2	7	1.177.000.000
1181	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC)	2,2	7	1.249.000.000
1182	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC)	2,2	7	1.249.000.000
1183	FORD	EVEREST (ZNAE9MF)	2	7	1.399.000.000
1184	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC)	2,2	7	1.329.000.000
1185	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC0005)	2,2	7	1.329.000.000
1186	FORD	EVEREST (ZNAJ9KE)	2	7	1.112.000.000
1187	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD)	3,2	7	1.936.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1188	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD0006)	3	7	1.936.000.000
1189	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9FC)	2,2	7	1.329.000.000
1190	FORD	EXPLORER (K8F)	2,3	7	2.085.300.000
1191	FORD	FLEX	3,5	7	2.157.000.000
1192	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD)	3	7	1.936.000.000
1193	FORD	EVEREST (ZNAV9KA)	2	7	999.000.000
1194	FORD	EVEREST (ZNAV9KE)	2	7	1.052.000.000
1195	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD0007)	3,2	7	1.936.000.000
1196	FORD	MUSTANG ECOBOOST FASTBACK	2,3	4	1.720.000.000
1197	FORD	EXPEDITION PLATINUM	3,5	8	4.743.000.000
1198	FORD	EDGE SE AWD	3,5	5	1.320.000.000
1199	FORD	MUSTANG ECOBOOST CONVERTIBLE	2,3	4	2.093.300.000
1200	FORD	FORD EVEREST	2,2	5	1.159.400.000
1201	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	3,5	6	3.500.000.000
1202	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	2,3	7	2.180.000.000
1203	FORD	EVEREST (TEK3952CF2)	2	7	1.099.000.000
1204	FORD	EXPLORER (CTW18789CD2)	2,3	7	2.099.000.000
1205	FORD	EVEREST (TEKAF4856D3)	2	7	1.139.000.000
1206	FORD	EVEREST (TEK4166196F)	2	7	1.181.500.000
1207	FORD	EVEREST (ZZAE9PF)	2	7	1.419.000.000
1208	FORD	EVEREST (ZZAE9PE)	2	7	1.196.500.000
1209	FORD	EVEREST (ZXA92KE)	2	7	1.112.000.000
1210	FORD	EVEREST (TEK1DAD4376)	2	7	1.502.500.000
1211	FORD	EVEREST (TEKB176D3AE)	2	7	1.306.000.000
1212	FORD	EVEREST (TEK6EB73AFC)	2	7	1.475.000.000
1213	FORD	EVEREST (TEK3F03221)	2	7	1.550.600.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1214	FOTON	BJ1027V2MB5-3	2,3	5	450.000.000
1215	FOTON	SAUVANA 4X4 (BJ6483RD6VC-A1)	2	7	877.000.000
1216	GEELY	GC2	1,3	5	180.000.000
1217	GEELY	JL7162U	1,6	5	180.000.000
1218	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-LV)	1,5	5	578.000.000
1219	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,5	5	628.000.000
1220	GEELY	COOLRAY STANDARD (SX11-LV)	1,5	5	538.000.000
1221	GENESIS	BH330	3,3	5	1.654.000.000
1222	GENESIS	BH380	3,8	5	1.654.000.000
1223	GENESIS	G80 3.3T	3,3	5	2.650.000.000
1224	GENESIS	G70	2	5	1.433.000.000
1225	GENESIS	G90	3,8	5	3.300.000.000
1226	GENESIS	G90	5	5	3.950.000.000
1227	GENESIS	GV80 (JRW7L9G1K)	2,5	7	2.690.000.000
1228	GENESIS	G90 (JPS4J9G1K)	3,5	5	6.105.000.000
1229	GENESIS	G90 (JPS7J9G1K)	3,5	5	6.908.000.000
1230	GENESIS	GV80 AWD 3.5T PRESTIGE	3,5	5	4.759.000.000
1231	GLEAGLE	GX718	1,8	5	245.000.000
1232	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	5,3	7	1.841.000.000
1233	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	5,3	7	1.499.000.000
1234	GMC	SAVANA G1500	5,3	7	1.841.000.000
1235	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	6	7	1.303.000.000
1236	GMC	SAFARI	4,3	8	1.000.000.000
1237	GMC	SIERRA 1500 DENALI	5,3	5	2.115.000.000
1238	GONOW	GA1021	2,2	5	212.000.000
1239	GONOW	GA6460	2,2	5	212.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1240	GONOW	GA6490	2,2	7	225.000.000
1241	GREAT WALL	CC6460KM03	2,4	5	250.000.000
1242	GREAT WALL	CC6460KM07	2	5	250.000.000
1243	GREAT WALL	CC6460VM00	2	7	250.000.000
1244	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2,8	7	220.000.000
1245	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	245.000.000
1246	HAFEI	HFJ7133E	1,3	5	275.000.000
1247	HAIMA	2	1,3	5	195.000.000
1248	HAIMA	2	1,5	5	195.000.000
1249	HAIMA	3	1,6	5	255.000.000
1250	HAIMA	7	2	5	275.000.000
1251	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	1,6	5	255.000.000
1252	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	1,6	5	255.000.000
1253	HAIMA	FREEMA	1,8	7	405.000.000
1254	HAIMA	FREEMA SDX7	1,8	7	405.000.000
1255	HAIMA	FSTAR	1,2	7	190.000.000
1256	HAIMA	HMC 7162AE3B	1,6	5	255.000.000
1257	HAIMA	HMC 7185B3H0	1,8	5	405.000.000
1258	HAIMA	HMC6440A4T0	2	5	270.000.000
1259	HAIMA	M8	2	5	270.000.000
1260	HAIMA	S5	1,5	5	214.000.000
1261	HAIMA	S5	1,6	5	185.000.000
1262	HAIMA	S7	2	5	265.000.000
1263	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	1,5	6	203.000.000
1264	HAIMA	M3	1,5	5	180.000.000
1265	HONDA	ACCORD	2	5	1.046.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1266	HONDA	ACCORD	3	5	1.470.000.000
1267	HONDA	ACCORD	3,5	5	1.780.000.000
1268	HONDA	ACCORD 2.0VTI	2	5	1.046.000.000
1269	HONDA	ACCORD 2.3VTI	2,3	4	1.344.000.000
1270	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	2,4	5	1.344.000.000
1271	HONDA	ACCORD 2.4S	2,4	5	1.344.000.000
1272	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	2,4	5	1.344.000.000
1273	HONDA	ACCORD COUPE EX	2,4	5	1.344.000.000
1274	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	2,4	5	1.348.000.000
1275	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1276	HONDA	ACCORD COUPE LX	2,4	5	1.344.000.000
1277	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	3,5	5	1.780.000.000
1278	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1279	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	3,5	5	1.850.000.000
1280	HONDA	ACCORD EX	2,3	5	1.344.000.000
1281	HONDA	ACCORD EX	2,4	5	1.470.000.000
1282	HONDA	ACCORD EX	3	5	1.470.000.000
1283	HONDA	ACCORD EX	3,5	5	1.780.000.000
1284	HONDA	ACCORD EX V6	3,5	5	1.300.000.000
1285	HONDA	ACCORD EX-L	2,4	5	1.344.000.000
1286	HONDA	ACCORD EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1287	HONDA	ACCORD EX-S	2	5	1.046.000.000
1288	HONDA	ACCORD HYBRID	2	5	1.046.000.000
1289	HONDA	ACCORD LX	2,4	5	1.344.000.000
1290	HONDA	ACCORD LX 2.0	2	5	1.046.000.000
1291	HONDA	ACCORD LX-P	2,4	5	1.344.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1292	HONDA	ACCORD SE	2,4	5	1.344.000.000
1293	HONDA	ACCORD SE V6	3	5	1.470.000.000
1294	HONDA	ACCORD VTI	2	5	1.046.000.000
1295	HONDA	CITY	1,5	5	678.000.000
1296	HONDA	CITY 1.3S MT	1,3	5	658.000.000
1297	HONDA	CIVIC	1,3	5	594.000.000
1298	HONDA	CIVIC	1,8	5	980.000.000
1299	HONDA	CIVIC	2	5	990.000.000
1300	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	1,3	5	594.000.000
1301	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	1,3	5	594.000.000
1302	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	1,6	5	594.000.000
1303	HONDA	CIVIC COUPE EX-	1,8	5	980.000.000
1304	HONDA	CIVIC DX	1,7	5	510.000.000
1305	HONDA	CIVIC DX VP US	1,7	5	500.000.000
1306	HONDA	CIVIC EX	1,5	5	400.000.000
1307	HONDA	CIVIC EX	1,8	5	980.000.000
1308	HONDA	CIVIC EX	2,7	5	980.000.000
1309	HONDA	CIVIC EX-I	1,5	5	400.000.000
1310	HONDA	CIVIC EX-I	1,8	5	980.000.000
1311	HONDA	CIVIC HYBRID	1,3	5	594.000.000
1312	HONDA	CIVIC HYBRID	1,4	5	594.000.000
1313	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1-SHIFT	1,4	5	825.000.000
1314	HONDA	CIVIC LX	1,7	5	500.000.000
1315	HONDA	CIVIC LX	1,8	5	980.000.000
1316	HONDA	CIVIC LX-S	1,8	5	980.000.000
1317	HONDA	CIVIC SI	2	5	990.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1318	HONDA	CIVIC SI COUPE	2	5	990.000.000
1319	HONDA	CIVIC SPORT	1,7	5	500.000.000
1320	HONDA	CR-Z EX HYBRID	1,5	2	1.149.000.000
1321	HONDA	CR-Z HYBRID	1,5	2	1.063.000.000
1322	HONDA	CR-Z HYBRID EX	1,5	2	1.149.000.000
1323	HONDA	CR-V	2	5	1.076.000.000
1324	HONDA	CR-V	2,2	5	1.100.000.000
1325	HONDA	CR-V	2,3	5	1.100.000.000
1326	HONDA	CR-V	2,4	5	1.140.000.000
1327	HONDA	CR-V	2,4	8	1.140.000.000
1328	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	2	5	1.052.000.000
1329	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	2,4	5	1.100.000.000
1330	HONDA	CR-V 4WD	2,4	5	1.270.000.000
1331	HONDA	CR-V EX	2	5	964.000.000
1332	HONDA	CR-V EX	2,4	5	1.270.000.000
1333	HONDA	CR-V EX-S	2,4	5	1.536.000.000
1334	HONDA	CR-V EX-L	2	5	900.000.000
1335	HONDA	CR-V EX-L	2,4	5	1.581.000.000
1336	HONDA	CR-V EX-L	2,4	7	1.270.000.000
1337	HONDA	CR-V GX	2	5	1.076.000.000
1338	HONDA	CR-V LX	2	4	1.076.000.000
1339	HONDA	CR-V LX	2,4	5	1.270.000.000
1340	HONDA	CR-V LX-L	2,4	5	1.270.000.000
1341	HONDA	CR-V RVSI	2,4	5	1.583.000.000
1342	HONDA	CR-V SX	2	5	900.000.000
1343	HONDA	CR-V TYPE R	2	5	900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1344	HONDA	CR-V VTI	2	5	1.545.000.000
1345	HONDA	CR-Z EX	1,5	2	1.076.000.000
1346	HONDA	ELEMENT	2,4	4	1.100.000.000
1347	HONDA	ELEMENT EX	2,4	4	1.040.000.000
1348	HONDA	ELEMENT LX	2,4	4	940.000.000
1349	HONDA	ELEMENT SC	2,4	4	1.120.000.000
1350	HONDA	FIT	1,5	5	821.000.000
1351	HONDA	FIT LX	1,5	5	821.000.000
1352	HONDA	FIT SPORT	1,5	5	790.000.000
1353	HONDA	INSIGHT HYBRID	1,3	5	813.000.000
1354	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	1,3	5	989.000.000
1355	HONDA	INSIGHT LX	1,3	5	813.000.000
1356	HONDA	JAZZ	1,3	5	650.000.000
1357	HONDA	JAZZ 1.5ES	1,5	5	650.000.000
1358	HONDA	JAZZ EX	1,5	5	650.000.000
1359	HONDA	LEGEND	3,5	5	2.130.000.000
1360	HONDA	ODYSSEY	2,3	7	1.990.000.000
1361	HONDA	ODYSSEY	2,4	7	1.990.000.000
1362	HONDA	ODYSSEY	3,5	7	2.130.000.000
1363	HONDA	ODYSSEY	3,5	8	2.130.000.000
1364	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	7	2.130.000.000
1365	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	8	2.130.000.000
1366	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	7	2.130.000.000
1367	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	8	2.130.000.000
1368	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	7	2.130.000.000
1369	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	8	2.130.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1370	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	7	2.130.000.000
1371	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	8	2.130.000.000
1372	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	3,5	8	2.130.000.000
1373	HONDA	PILOT	3,5	8	1.893.000.000
1374	HONDA	PILOT EX	3,5	8	1.560.000.000
1375	HONDA	PILOT EX-L	3,5	7	1.893.000.000
1376	HONDA	PILOT EX-L	3,5	8	1.893.000.000
1377	HONDA	PILOT LX	3,5	8	1.663.000.000
1378	HONDA	PILOT LX-VP	3,5	8	1.893.000.000
1379	HONDA	PILOT TOURING	3,5	8	2.337.000.000
1380	HONDA	PILOT VP	3,5	8	1.110.000.000
1381	HONDA	RIDGELINE RTL	3,5	5	1.180.000.000
1382	HONDA	S2000	2	2	1.680.000.000
1383	HONDA	S2000	2,2	2	1.730.000.000
1384	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	2,2	2	1.730.000.000
1385	HONDA	STREAM	2	7	666.000.000
1386	HONDA	JAZZ V-CVT (GK583KL)	1,5	5	544.000.000
1387	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1388	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1389	HONDA	PILOT ELITE AWD	3,5	7	2.420.000.000
1390	HONDA	JAZZ (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1391	HONDA	JAZZ RS (GK587JEY)	1,5	5	624.000.000
1392	HONDA	CR-V L (RW187KJN)	1,5	7	1.093.000.000
1393	HONDA	CR-V G (RW185KLN)	1,5	7	1.023.000.000
1394	HONDA	HR-V (RU585KJN)	1,8	5	866.000.000
1395	HONDA	JAZZ (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1396	HONDA	HR-V (RU585JJN)	1,8	5	866.000.000
1397	HONDA	CR-V I-VTEC VTI	2	5	1.218.000.000
1398	HONDA	CR-V RE4	2,4	5	1.140.000.000
1399	HONDA	HR-V (RU583JL)	1,8	5	786.000.000
1400	HONDA	HR-V (RU583KL)	1,8	5	786.000.000
1401	HONDA	JAZZ (GK587JEY)	1,5	5	650.000.000
1402	HONDA	JAZZ RS (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1403	HONDA	JAZZ (GK583KL)	1,5	5	535.000.000
1404	HONDA	JAZZ (GK583JL)	1,5	5	539.000.000
1405	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1406	HONDA	CIVIC 15BASE (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1407	HONDA	CR-V (RW185JJN)	1,5	7	1.068.000.000
1408	HONDA	CR-V (RW185JLN)	1,5	7	1.003.000.000
1409	HONDA	CIVIC (FC167JJN)	1,5	5	897.000.000
1410	HONDA	CR-V 15BASE (RW183JLN)	1,5	7	973.000.000
1411	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1412	HONDA	CIVIC (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1413	HONDA	CR-V (RW183JLN)	1,5	7	963.000.000
1414	HONDA	CR-V 15MID (RW185JLN)	1,5	7	1.013.000.000
1415	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1416	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167JJN)	1,5	5	902.000.000
1417	HONDA	CR-V 15TOP (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1418	HONDA	CIVIC (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1419	HONDA	CR-V (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1420	HONDA	CIVIC (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1421	HONDA	ACCORD 24SV (CR263HJN2)	2,4	5	1.198.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1422	HONDA	ACCORD (CR263JJN2)	2,4	5	1.203.000.000
1423	HONDA	ACCORD 2.4S AT (CR263GJN2)	2,4	5	1.470.000.000
1424	HONDA	CIVIC G (FC661KLNx)	1,8	5	794.000.000
1425	HONDA	BRIO V (DD186KL)	1,2	5	418.000.000
1426	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187KL)	1,2	5	452.000.000
1427	HONDA	CIVIC RS (FC168KEN)	1,5	5	929.000.000
1428	HONDA	BRIO RS (DD189KL)	1,2	5	448.000.000
1429	HONDA	CIVIC E (FC663KL)	1,8	5	734.000.000
1430	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167HJN)	1,5	5	942.500.000
1431	HONDA	HR-V L (RU585LJN)	1,8	5	866.000.000
1432	HONDA	HR-V G (RU583LL)	1,8	5	786.000.000
1433	HONDA	CR-V E (RW183LLN)	1,5	7	983.000.000
1434	HONDA	CR-V L (RW187LJN)	1,5	7	1.093.000.000
1435	HONDA	CIVIC RS (FC168LEN)	1,5	5	929.000.000
1436	HONDA	CIVIC E (FC663LL)	1,8	5	729.000.000
1437	HONDA	CR-V G (RW185LLN)	1,5	7	1.023.000.000
1438	HONDA	CIVIC G (FC661LLNX)	1,8	5	789.000.000
1439	HONDA	ACCORD EL-V (CV165KKN)	1,5	5	1.320.000.000
1440	HONDA	BRIO V (DD186LL)	1,2	5	418.000.000
1441	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187LL)	1,2	5	452.000.000
1442	HONDA	BRIO RS (DD189LL)	1,2	5	448.000.000
1443	HONDA	CIVIC RS (FE168NG)	1,5	5	875.000.000
1444	HONDA	HR-V L (RU585MJN)	1,8	5	866.000.000
1445	HONDA	CIVIC E (FE163NL)	1,5	5	735.000.000
1446	HONDA	HR-V RS (RV389PEN)	1,5	5	876.000.000
1447	HONDA	CR-V E (RW183KLN)	1,5	7	983.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1448	HONDA	ACCORD EL-V (CV165NKN)	1,5	5	1.319.000.000
1449	HONDA	CIVIC RS (FE168PG)	1,5	5	875.000.000
1450	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187ML)	1,2	5	452.000.000
1451	HONDA	HR-V L (RV387PLN)	1,5	5	831.000.000
1452	HONDA	ACCORD EL-V (CV165MKN)	1,5	5	1.319.000.000
1453	HONDA	BR-V G (DG384SL)	1,5	7	661.000.000
1454	HONDA	HR-V G (RV386NL)	1,5	5	704.000.000
1455	HONDA	HR-V L (RV387NLN)	1,5	5	831.000.000
1456	HONDA	CIVIC G (FE165NL)	1,5	5	775.000.000
1457	HONDA	BRIO RS (DD189ML)	1,2	5	450.000.000
1458	HONDA	HR-V G (RV386PL)	1,5	5	704.000.000
1459	HONDA	HR-V G (RU583ML)	1,8	5	786.000.000
1460	HONDA	HR-V RS (RV389NEN)	1,5	5	876.000.000
1461	HONDA	CR-V LSE	1,5	7	1.138.000.000
1462	HONDA	CIVIC G (FE165PL)	1,5	5	770.000.000
1463	HONDA	BR-V L (DG388SEN)	1,5	7	705.000.000
1464	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574PE)	2	4	2.399.000.000
1465	HONDA	CIVIC RS (FE168RG)	1,5	5	870.000.000
1466	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588RK)	2	5	1.261.000.000
1467	HONDA	CIVIC G (FE165RL)	1,5	5	770.000.000
1468	HONDA	HR-V RS (RV389REN)	1,5	5	871.000.000
1469	HONDA	HR-V G (RV386RL)	1,5	5	699.000.000
1470	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	1,5	5	699.000.000
1471	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574RE)	2	4	2.399.000.000
1472	HONDA	CIVIC RS (FE168SG)	1,5	5	889.000.000
1473	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589SEN)	1,5	5	869.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1474	HONDA	CIVIC FHEV E:HEV RS (FE468SG)	2	5	999.000.000
1475	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588SK)	2	5	1.259.000.000
1476	HONDA	CIVIC G (FE165SL)	1,5	5	790.400.000
1477	HONGXING	NOBLE HX6300	1,1	4	130.000.000
1478	HONGXING	NOBLE HX6300A	1,1	4	130.000.000
1479	HUMMER	H2	6	6	2.660.000.000
1480	HUMMER	H2	6,2	5	2.720.000.000
1481	HUMMER	H2	6,2	6	2.720.000.000
1482	HUMMER	H2	6,2	7	2.720.000.000
1483	HUMMER	H2 LUXURY	6	7	2.660.000.000
1484	HUMMER	H2 LUXURY	6,2	7	2.720.000.000
1485	HUMMER	H2 SUT LUXURY	6,2	5	2.720.000.000
1486	HUMMER	H3	3,5	5	1.570.000.000
1487	HUMMER	H3	3,7	5	1.860.000.000
1488	HUMMER	H3 LUXURY	3,7	5	1.860.000.000
1489	HUMMER	H3X	3,7	5	1.860.000.000
1490	HYUNDAI	ACCENT	1,3	4	542.000.000
1491	HYUNDAI	ACCENT	1,4	5	542.000.000
1492	HYUNDAI	ACCENT	1,5	5	572.000.000
1493	HYUNDAI	ACCENT	1,6	5	572.000.000
1494	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,4	5	571.000.000
1495	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,6	5	572.000.000
1496	HYUNDAI	ACCENT GDI	1,6	5	572.000.000
1497	HYUNDAI	ACCENT GLS	1,6	5	660.000.000
1498	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	1,6	5	572.000.000
1499	HYUNDAI	ACCENT VVT	1,4	5	556.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1500	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1,1	5	440.000.000
1501	HYUNDAI	ATOZ	0,8	5	1.050.000.000
1502	HYUNDAI	AVANTE E16	1,6	5	550.000.000
1503	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,5	5	440.000.000
1504	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,6	5	682.000.000
1505	HYUNDAI	AVANTE S16	1,6	5	662.000.000
1506	HYUNDAI	AVANTE X16	1,6	5	548.000.000
1507	HYUNDAI	AVANTE XD	1,6	5	548.000.000
1508	HYUNDAI	AZERA	2,4	5	1.442.000.000
1509	HYUNDAI	AZERA	2,7	5	1.442.000.000
1510	HYUNDAI	AZERA	3	5	1.491.000.000
1511	HYUNDAI	AZERA	3,3	5	1.491.000.000
1512	HYUNDAI	AZERA GLS	3,3	5	1.491.000.000
1513	HYUNDAI	AZERA Q240	2,4	5	1.442.000.000
1514	HYUNDAI	CENTENNIAL	3,5	5	1.200.000.000
1515	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	4,5	4	1.400.000.000
1516	HYUNDAI	CLICK	1,1	5	320.000.000
1517	HYUNDAI	CLICK	1,3	5	380.000.000
1518	HYUNDAI	CLICK	1,4	5	380.000.000
1519	HYUNDAI	CLICK	1,5	5	380.000.000
1520	HYUNDAI	CLICK I	1,3	5	380.000.000
1521	HYUNDAI	CLICK I	1,4	5	380.000.000
1522	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	1,4	5	380.000.000
1523	HYUNDAI	CLICK N	1,4	5	380.000.000
1524	HYUNDAI	CLICK N VALUE	1,4	5	380.000.000
1525	HYUNDAI	CLICK W	1,3	5	380.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1526	HYUNDAI	CLICK W	1,4	5	380.000.000
1527	HYUNDAI	CLICK W	1,6	5	450.000.000
1528	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	1,4	5	380.000.000
1529	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	1,4	5	380.000.000
1530	HYUNDAI	COUNTY	3,9	4	1.050.000.000
1531	HYUNDAI	COUPE	2,7	4	900.000.000
1532	HYUNDAI	COUPE FX	2,7	4	900.000.000
1533	HYUNDAI	CRETA	1,6	5	806.000.000
1534	HYUNDAI	ELANTRA	1,6	5	581.000.000
1535	HYUNDAI	ELANTRA	1,8	5	680.000.000
1536	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,6	5	701.000.000
1537	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,8	5	732.000.000
1538	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2	5	820.000.000
1539	HYUNDAI	ELANTRA GT	1,8	5	680.000.000
1540	HYUNDAI	ELANTRA SE	2	5	820.000.000
1541	HYUNDAI	EON	0,8	5	328.000.000
1542	HYUNDAI	EQUUS	4,6	5	3.131.000.000
1543	HYUNDAI	EQUUS GS350	3,5	5	2.626.000.000
1544	HYUNDAI	EQUUS JL350	3,5	4	2.006.000.000
1545	HYUNDAI	EQUUS JS380	3,8	5	1.355.000.000
1546	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	4	2.584.000.000
1547	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	5	3.206.000.000
1548	HYUNDAI	EQUUS VS500	5	4	2.000.000.000
1549	HYUNDAI	FORTE SLI	1,6	5	460.000.000
1550	HYUNDAI	GALLOPER	2,5	6	992.000.000
1551	HYUNDAI	GALLOPER	3	7	992.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1552	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	5	992.000.000
1553	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	7	992.000.000
1554	HYUNDAI	GENESIS	2	4	1.037.000.000
1555	HYUNDAI	GENESIS	3,3	5	2.450.000.000
1556	HYUNDAI	GENESIS	3,8	5	2.240.000.000
1557	HYUNDAI	GENESIS 3.3	3,3	5	2.150.000.000
1558	HYUNDAI	GENESIS 3.8	3,8	5	2.240.000.000
1559	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2	4	1.263.000.000
1560	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2	5	1.263.000.000
1561	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	2	4	1.263.000.000
1562	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	2	4	1.263.000.000
1563	HYUNDAI	GETZ	1,1	5	315.000.000
1564	HYUNDAI	GETZ	1,4	5	414.000.000
1565	HYUNDAI	GETZ	1,6	5	414.000.000
1566	HYUNDAI	GRACE	2,5	5	886.000.000
1567	HYUNDAI	GRACE	2,6	3	780.000.000
1568	HYUNDAI	GRAND I10	1	5	413.000.000
1569	HYUNDAI	GRAND I10	1,2	5	442.000.000
1570	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	6	707.000.000
1571	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	7	683.000.000
1572	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	8	586.000.000
1573	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	9	768.000.000
1574	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	3	780.000.000
1575	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	6	783.000.000
1576	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	7	683.000.000
1577	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	9	950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1578	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	5	886.000.000
1579	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	9	828.000.000
1580	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	3	665.000.000
1581	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	5	665.000.000
1582	HYUNDAI	GRANDEUR	2,5	5	1.407.000.000
1583	HYUNDAI	GRANDEUR	3	4	1.654.000.000
1584	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	2,4	5	1.407.000.000
1585	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	2,4	5	1.407.000.000
1586	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	3	5	1.654.000.000
1587	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	2,7	5	1.069.000.000
1588	HYUNDAI	H-1	2,4	3	885.000.000
1589	HYUNDAI	H-1	2,4	6	733.000.000
1590	HYUNDAI	H-1	2,4	9	885.000.000
1591	HYUNDAI	H-1	2,5	3	743.000.000
1592	HYUNDAI	H-1	2,5	5	724.000.000
1593	HYUNDAI	H-1	2,5	6	762.000.000
1594	HYUNDAI	H-1	2,5	9	890.000.000
1595	HYUNDAI	H1 SVX	2,5	9	890.000.000
1596	HYUNDAI	HD 120	7,5	3	840.000.000
1597	HYUNDAI	HUYUNDAI	2,4	8	1.247.000.000
1598	HYUNDAI	I10	1,1	5	430.000.000
1599	HYUNDAI	I10	1,2	5	430.000.000
1600	HYUNDAI	I20	1,2	5	418.000.000
1601	HYUNDAI	I20	1,4	5	520.000.000
1602	HYUNDAI	I20 A/T	1,4	5	508.000.000
1603	HYUNDAI	I30	1,6	3	722.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1604	HYUNDAI	I30	1,6	5	722.000.000
1605	HYUNDAI	I30	2	5	860.000.000
1606	HYUNDAI	I30 CW	1,6	5	662.000.000
1607	HYUNDAI	I30 CW	2	5	860.000.000
1608	HYUNDAI	I40 2.0GDI	2	5	700.000.000
1609	HYUNDAI	IX35	2	5	838.000.000
1610	HYUNDAI	LAVITA	1,6	5	450.000.000
1611	HYUNDAI	MATRIX	1,6	5	540.000.000
1612	HYUNDAI	MATRIX GLS	1,6	5	540.000.000
1613	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	2,2	7	550.000.000
1614	HYUNDAI	NEW CLICK	1,4	5	380.000.000
1615	HYUNDAI	NEW CLICK	1,6	5	450.000.000
1616	HYUNDAI	NEW EF SONATA	2	5	796.000.000
1617	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	2,5	5	1.407.000.000
1618	HYUNDAI	PORTER II	2,5	6	345.000.000
1619	HYUNDAI	SANTAFE	2	5	900.000.000
1620	HYUNDAI	SANTAFE	2	7	1.100.000.000
1621	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	985.000.000
1622	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	7	985.000.000
1623	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	5	1.358.000.000
1624	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	7	1.358.000.000
1625	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	5	1.358.000.000
1626	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	7	1.358.000.000
1627	HYUNDAI	SANTAFE	3,3	7	2.092.000.000
1628	HYUNDAI	SANTAFE	3,5	7	1.358.000.000
1629	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2	7	1.227.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1630	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,2	7	1.180.000.000
1631	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2	5	1.024.000.000
1632	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2	7	1.024.000.000
1633	HYUNDAI	SONATA	1,8	5	970.000.000
1634	HYUNDAI	SONATA	2	5	970.000.000
1635	HYUNDAI	SONATA	2,4	5	1.299.000.000
1636	HYUNDAI	SONATA F24	2,4	5	1.299.000.000
1637	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	2,4	5	1.299.000.000
1638	HYUNDAI	SONATA LIMITED	2,4	5	1.080.000.000
1639	HYUNDAI	SONATA N20	2	5	796.000.000
1640	HYUNDAI	SONATA Y20	2	5	923.000.000
1641	HYUNDAI	STAREX	2,5	6	683.000.000
1642	HYUNDAI	STAREX	2,5	9	570.000.000
1643	HYUNDAI	STAREX	2,6	9	570.000.000
1644	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	2,5	9	570.000.000
1645	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	3	886.000.000
1646	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	9	570.000.000
1647	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	8	570.000.000
1648	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	9	570.000.000
1649	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	8	570.000.000
1650	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	9	570.000.000
1651	HYUNDAI	STAREX SV	2,5	9	570.000.000
1652	HYUNDAI	TERRACAN	2,5	7	750.000.000
1653	HYUNDAI	TERRACAN	3,5	7	822.000.000
1654	HYUNDAI	TERRACAN EX290	2,9	7	822.000.000
1655	HYUNDAI	TERRACAN JX250	2,5	7	750.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1656	HYUNDAI	TERRACAN JX290	2,9	7	822.000.000
1657	HYUNDAI	TIBURON LTD	2,7	4	1.090.000.000
1658	HYUNDAI	TRAJET	2	7	650.000.000
1659	HYUNDAI	TRAJET XG	2	9	650.000.000
1660	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	2	9	650.000.000
1661	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	2	9	650.000.000
1662	HYUNDAI	TUCSON	2	5	881.000.000
1663	HYUNDAI	TUCSON	2,7	5	1.200.000.000
1664	HYUNDAI	TUCSON 4WD	2	5	949.000.000
1665	HYUNDAI	TUCSON DX	2	5	881.000.000
1666	HYUNDAI	TUCSON GLS	2	5	860.000.000
1667	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	2	5	881.000.000
1668	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	2	5	810.000.000
1669	HYUNDAI	TUCSON IX X20	2	5	881.000.000
1670	HYUNDAI	TUCSON IX35	2	5	881.000.000
1671	HYUNDAI	TUCSON JX	2	5	881.000.000
1672	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	2,4	5	1.048.000.000
1673	HYUNDAI	TUCSON LMX20	2	5	869.000.000
1674	HYUNDAI	TUCSON LX20	2	5	810.000.000
1675	HYUNDAI	TUCSON MX	2	5	881.000.000
1676	HYUNDAI	TUCSON MXL	2	5	881.000.000
1677	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	2	5	881.000.000
1678	HYUNDAI	TUCSON SE	2,4	5	1.048.000.000
1679	HYUNDAI	TUCSON X20	2	5	797.000.000
1680	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	2	4	800.000.000
1681	HYUNDAI	VELOSTER	1,6	4	817.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1682	HYUNDAI	VELOSTER GDI	1,6	4	798.000.000
1683	HYUNDAI	VERACRUZ	3	7	1.222.000.000
1684	HYUNDAI	VERACRUZ	3,8	7	1.376.000.000
1685	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	3	7	1.200.000.000
1686	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	3	7	1.222.000.000
1687	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	3	7	1.200.000.000
1688	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	3	7	1.222.000.000
1689	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	3,8	7	1.100.000.000
1690	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	3,8	7	1.140.000.000
1691	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	3,8	7	1.376.000.000
1692	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	3	7	1.222.000.000
1693	HYUNDAI	VERNA	1,3	4	400.000.000
1694	HYUNDAI	VERNA	1,3	5	400.000.000
1695	HYUNDAI	VERNA	1,4	5	400.000.000
1696	HYUNDAI	VERNA	1,5	5	426.000.000
1697	HYUNDAI	VERNA C	1	5	440.000.000
1698	HYUNDAI	VERNA C1.6	1,6	5	482.000.000
1699	HYUNDAI	VERNA GLS	1,5	5	426.000.000
1700	HYUNDAI	VERNA VALUE	1,4	5	400.000.000
1701	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,4	5	400.000.000
1702	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,5	5	450.000.000
1703	HYUNDAI	XG	3	5	862.000.000
1704	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2	7	940.000.000
1705	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,2	7	985.000.000
1706	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC 2.2D	2,2	7	1.336.000.000
1707	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2	3	1.024.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1708	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2	5	1.024.000.000
1709	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2	7	1.111.000.000
1710	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,2	7	1.112.000.000
1711	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,2	7	698.000.000
1712	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,7	7	920.000.000
1713	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,2	7	925.000.000
1714	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,7	7	1.040.000.000
1715	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2	7	900.000.000
1716	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,2	7	1.112.000.000
1717	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC	2,4	7	1.336.000.000
1718	HYUNDAI	SANTAFE LIMITED	3,3	7	1.250.000.000
1719	HYUNDAI	I20 ACTIVE	1,4	5	590.000.000
1720	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2	7	750.000.000
1721	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,2	7	800.000.000
1722	HYUNDAI	SANTAFE GOLD	2	7	650.000.000
1723	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	5	1.040.000.000
1724	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	7	920.000.000
1725	HYUNDAI	PALISADE (S8W8EFC5K)	2,2	7	1.870.000.000
1726	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	3	665.000.000
1727	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	5	665.000.000
1728	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	2,5	2	665.000.000
1729	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	2,4	7	1.358.000.000
1730	HYUNDAI	STAREX SVX	2,5	6	886.000.000
1731	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D039)	1,5	7	473.100.000
1732	HYUNDAI	STARGAZER (I6W6D661V G G016)	1,5	6	575.000.000
1733	HYUNDAI	PALISADE (S8W82FC5K)	2,2	7	1.900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1734	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28X)	1,5	5	640.000.000
1735	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28C)	1,5	5	723.400.000
1736	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28D)	1,5	5	725.500.000
1737	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD25O)	1,5	5	670.000.000
1738	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G015)	1,5	7	563.000.000
1739	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G014)	1,5	7	495.000.000
1740	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	1,5	7	482.400.000
1741	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1,5	7	548.875.000
1742	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	1,5	7	591.202.000
1743	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G17)	2	5	1.045.000.000
1744	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G1M)	2	5	1.610.500.000
1745	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	4	2.689.000.000
1746	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	5	2.689.000.000
1747	INFINITI	EX35	3,5	5	1.700.000.000
1748	INFINITI	EX35 JOURNEY	3,5	5	1.700.000.000
1749	INFINITI	FX35	3,5	5	1.790.000.000
1750	INFINITI	FX35 AWD	3,5	5	2.393.000.000
1751	INFINITI	FX37	3,7	5	2.406.000.000
1752	INFINITI	FX45	4,5	5	2.360.000.000
1753	INFINITI	G25	2,5	5	1.934.000.000
1754	INFINITI	G35	3,5	4	1.600.000.000
1755	INFINITI	G35	3,5	5	1.600.000.000
1756	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	3,7	4	2.369.000.000
1757	INFINITI	G37 COUPE	3,7	4	2.369.000.000
1758	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	3,7	4	2.369.000.000
1759	INFINITI	G37 JOURNEY	3,7	5	1.670.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1760	INFINITI	G37 S	3,7	4	1.670.000.000
1761	INFINITI	JX35	3,5	7	2.296.000.000
1762	INFINITI	M 45	4,5	5	2.430.000.000
1763	INFINITI	M 45 SEDAN	4,5	5	2.310.000.000
1764	INFINITI	M35	3,5	5	2.100.000.000
1765	INFINITI	QX56	5,6	7	3.411.000.000
1766	INFINITI	QX56	5,6	8	2.090.000.000
1767	INFINITI	QX56 4WD	5,6	8	2.220.000.000
1768	INFINITI	QX80	5,6	7	4.899.000.000
1769	INFINITI	QX80	5,6	8	4.899.000.000
1770	INFINITI	QX70 (TLSNLVLS51EGAGA-A-)	3,7	5	3.899.000.000
1771	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7-----)	3,5	7	3.099.000.000
1772	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7A-D--)	3,5	7	3.399.000.000
1773	INFINITI	QX80 (JPKNLHLZ62EQ7-----)	5,6	6	6.999.000.000
1774	INFINITI	QX80 LUXE AWD	5,6	7	5.484.000.000
1775	INFINITI	QX50 AWD (TDRNLSLJ55UHA--G--)	2	5	2.439.000.000
1776	ISUZU	HILANDER CROSSW	2,5	9	515.000.000
1777	ISUZU	MU7	3	7	960.000.000
1778	ISUZU	TROOPER	3,2	5	400.000.000
1779	ISUZU	TROOPER	3,2	7	325.000.000
1780	ISUZU	TROOPER	3,2	9	680.000.000
1781	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RAUHVN)	1,9	7	820.000.000
1782	ISUZU	MU-X (UCR86GGL-RLUHPH)	2,5	7	899.000.000
1783	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TLUHVN)	1,9	7	904.000.000
1784	ISUZU	MU-X (UCR85GGL-TLUHPH)	3	7	843.000.000
1785	ISUZU	MU-X (UCS85GGL-TLUHVN)	3	7	1.120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1786	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RLUHVN)	1,9	7	779.000.000
1787	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RDUHVN)	1,9	7	910.800.000
1788	ISUZU	MU-X (UCS87GGL-TDUHVN)	1,9	7	1.250.700.000
1789	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.150.600.000
1790	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN1)	1,9	7	998.800.000
1791	IVECO	NJ5048XJC37	2,8	6	675.000.000
1792	JAC	A10	1	5	231.000.000
1793	JAC	HFC 6450M2	2	5	185.000.000
1794	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	6	190.000.000
1795	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	7	190.000.000
1796	JAC	HFC7200C	2	5	185.000.000
1797	JAC	HFC7240SF	2,4	5	190.000.000
1798	JAC	J3A13	1,3	5	231.000.000
1799	JAC	REFINE	2,4	7	190.000.000
1800	JAC	REIN (HFC 6450M)	2	5	185.000.000
1801	JAGUAR	XF	2	5	2.689.000.000
1802	JAGUAR	XF	3	5	2.689.000.000
1803	JAGUAR	XF LUXURY	2	5	2.564.000.000
1804	JAGUAR	XF LUXURY	4,2	5	2.792.000.000
1805	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	2	5	2.564.000.000
1806	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	3	5	2.882.000.000
1807	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	4,2	5	2.882.000.000
1808	JAGUAR	XJ	2	5	2.570.000.000
1809	JAGUAR	XJ	3	5	3.767.000.000
1810	JAGUAR	XJ	5	5	3.783.000.000
1811	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	2	5	3.767.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1812	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	3	5	3.767.000.000
1813	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	4,2	5	2.792.000.000
1814	JAGUAR	X-TYPE	2,5	5	1.250.000.000
1815	JAGUAR	XF PURE (X260)	2	5	2.255.000.000
1816	JAGUAR	XE PRESTIGE (X760)	2	5	2.245.000.000
1817	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	2	5	5.284.000.000
1818	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	3	5	6.080.000.000
1819	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	5	5	5.144.000.000
1820	JAGUAR	X-TYPE ESTATE	3	5	2.100.000.000
1821	JAGUAR	XF PRESTIGE (X260)	2	5	2.750.000.000
1822	JAGUAR	XF PORTFOLIO (X260)	2	5	3.065.000.000
1823	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED (X351)	5	5	4.704.000.000
1824	JAGUAR	XJL (WA2GB)	5	5	4.288.000.000
1825	JAGUAR	F-TYPE S CONVERTIBLE (X152)	3	2	3.400.000.000
1826	JAGUAR	XF20T (X260)	2	5	2.689.000.000
1827	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	3	5	3.784.000.000
1828	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	5	5	5.364.000.000
1829	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY (X351)	5	5	11.086.000.000
1830	JAGUAR	XJL SUPER SPORT (X351)	5	5	5.364.000.000
1831	JAGUAR	XF PRESTIGE (JB)	2	5	2.369.000.000
1832	JAGUAR	XJL (X351)	3	5	3.996.000.000
1833	JAGUAR	XE PORTFOLIO (X760)	2	5	2.599.000.000
1834	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35T AWD (X761)	3	5	3.352.000.000
1835	JAGUAR	E-PACE S (DF)	2	5	2.959.000.000
1836	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25T AWD (X761)	2	5	4.051.000.000
1837	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35T AWD (X761)	3	5	3.430.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1838	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	2	5	3.004.000.000
1839	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S" (X152)	3	2	5.000.000.000
1840	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	2	5	2.620.000.000
1841	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE (DC)	2	5	3.149.000.000
1842	JAGUAR	F TYPE S (X152)	3	2	3.399.000.000
1843	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35T AWD (X761)	3	5	4.245.000.000
1844	JAGUAR	F-TYPE COUPE (X152)	3	2	3.399.000.000
1845	JAGUAR	F-PACE PURE 35T AWD (X761)	3	5	3.137.000.000
1846	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25T AWD (X761)	2	5	3.153.000.000
1847	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25T AWD (X761)	2	5	3.584.000.000
1848	JAGUAR	F-TYPE R (X152)	5	2	5.689.000.000
1849	JAGUAR	E-PACE FIRST EDITION (DF)	2	5	3.229.000.000
1850	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (NNA)	3	5	6.450.000.000
1851	JAGUAR	F-PACE R-SPORT (DC)	2	5	3.549.000.000
1852	JAGUAR	F-TYPE R CONVERTIBLE (X152)	5	2	7.693.000.000
1853	JAGUAR	F-PACE SE (DC)	2	5	4.089.000.000
1854	JAGUAR	XF SE (JB)	2	5	3.269.000.000
1855	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC S (DF)	2	5	3.075.000.000
1856	JAGUAR	XF S (JB)	2	5	2.881.000.000
1857	JAGUAR	XF R-SPORT (JB)	2	5	2.834.400.000
1858	JAGUAR	XE R-DYNAMIC SE (JA)	2	5	2.800.000.000
1859	JAGUAR	F-PACE PURE (DC)	2	5	2.730.000.000
1860	JAGUAR	F-TYPE R-DYNAMIC (QQ6)	3	2	8.745.000.000
1861	JEEP	CHEROKEE SRT-8	6,1	5	1.960.000.000
1862	JEEP	COMMANDER	4,7	7	1.600.000.000
1863	JEEP	COMMANDER LIMITED	3	7	3.695.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1864	JEEP	COMMANDER OVERLAND	5,7	7	1.760.000.000
1865	JEEP	COMPASS	2,4	5	1.274.000.000
1866	JEEP	GRAND CHEROKEE	3	5	995.000.000
1867	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,6	5	1.470.000.000
1868	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	3,6	5	2.656.000.000
1869	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	3,6	5	1.470.000.000
1870	JEEP	LIBERTY SPORT	3,7	7	1.090.000.000
1871	JEEP	PATRIOT LIMITED	2,4	5	1.090.000.000
1872	JEEP	WRANGLER RUBICON	3,8	4	1.667.000.000
1873	JEEP	WRANGLER	3,8	5	1.810.000.000
1874	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,6	4	1.983.000.000
1875	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,8	4	1.170.000.000
1876	JEEP	WRANGLER SPORT	2,8	4	1.193.000.000
1877	JEEP	WRANGLER SPORT	3,8	4	1.380.000.000
1878	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	2,8	5	1.259.000.000
1879	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	3,8	5	1.380.000.000
1880	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,6	5	2.600.000.000
1881	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,8	5	1.667.000.000
1882	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,6	5	1.856.000.000
1883	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,8	5	1.506.000.000
1884	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	3,8	5	1.666.000.000
1885	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,6	5	1.744.000.000
1886	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,8	5	1.744.000.000
1887	JEEP	WRANGLER X	3,8	4	940.000.000
1888	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	2	5	2.600.000.000
1889	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	3,6	5	2.980.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1890	JEEP	WRANGLER JK RUBICON RECON 4X4	3,6	4	2.283.000.000
1891	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4X4	5,7	5	2.020.000.000
1892	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	2,4	5	1.410.000.000
1893	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)	2	5	2.950.000.000
1894	JEEP	WRANGLER RUBICON 4X4 (JLJS7222R)	2	4	3.160.000.000
1895	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON (JLJS7422R)	2	5	3.361.300.000
1896	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT (JLJL7422B)	2	5	3.116.000.000
1897	JEEP	GRAND CHEROKEE L LIMITED 4X4 (WLJP7523E)	3,6	7	3.800.000.000
1898	JIANGLING	JX1021DSH	2,8	5	200.000.000
1899	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	1,1	4	150.000.000
1900	JINBEI	SY6483N2	2,2	9	200.000.000
1901	JINBEI	SY6483Q2	2,7	9	200.000.000
1902	JINBEI	SY6521DS2	2,4	9	200.000.000
1903	KIA	CADENZA	3,5	5	1.330.000.000
1904	KIA	CARENS	1,6	5	456.000.000
1905	KIA	CARENS	1,7	5	500.000.000
1906	KIA	CARENS	1,7	7	500.000.000
1907	KIA	CARENS	2	7	500.000.000
1908	KIA	CARENS EX	2	7	520.000.000
1909	KIA	CARENS EX CRDI	2	7	716.000.000
1910	KIA	CARENS FGKA43	2	7	514.000.000
1911	KIA	CARENS GLX	2	7	716.000.000
1912	KIA	CARENS GX	2	7	500.000.000
1913	KIA	CARENS PREMIUM	2	7	716.000.000
1914	KIA	CARNIVAL HI-LIMOUSINE	2,2	9	2.455.000.000
1915	KIA	CARNIVAL	2,2	9	2.455.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1916	KIA	CARNIVAL	2,7	8	410.000.000
1917	KIA	CARNIVAL	2,9	9	410.000.000
1918	KIA	CARNIVAL GLX	2,9	9	410.000.000
1919	KIA	CARNIVAL GS	2,5	7	410.000.000
1920	KIA	CARNIVAL II	2,5	7	410.000.000
1921	KIA	CARNIVAL II	2,9	9	410.000.000
1922	KIA	CARNIVAL LS	2,5	9	410.000.000
1923	KIA	CERATO	1,6	5	730.000.000
1924	KIA	CERATO	2	5	730.000.000
1925	KIA	CERATO EX	1,6	5	443.000.000
1926	KIA	CERATO GOLD	1,6	5	656.000.000
1927	KIA	CERATO KOUP	1,6	5	649.000.000
1928	KIA	CERATO KOUP	2	5	800.000.000
1929	KIA	CERATO LX	1,6	5	550.000.000
1930	KIA	CERATO SLX	1,6	5	550.000.000
1931	KIA	CERATO SX	1,6	5	504.000.000
1932	KIA	FORTE	1,6	5	500.000.000
1933	KIA	FORTE GDI	1,6	5	569.000.000
1934	KIA	FORTE KOUP	1,6	5	693.000.000
1935	KIA	FORTE KOUP	2	5	693.000.000
1936	KIA	FORTE KOUP GDI	1,6	5	693.000.000
1937	KIA	FORTE S	1,6	5	569.000.000
1938	KIA	FORTE SI	1,6	5	511.000.000
1939	KIA	GRAND SEDONA	2,2	7	1.090.000.000
1940	KIA	GRAND SEDONA	3,3	7	1.203.000.000
1941	KIA	K3	1,6	5	710.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1942	KIA	K5	2	5	1.009.000.000
1943	KIA	K5 GDI	2,4	5	950.000.000
1944	KIA	K7	2,4	5	1.170.000.000
1945	KIA	K7 VG240	2,4	5	1.112.000.000
1946	KIA	KOUP	2	5	729.000.000
1947	KIA	LOTZE LEX20	2	5	660.000.000
1948	KIA	MAGENTIS	2	5	704.000.000
1949	KIA	MOHAVE QV300	3	7	1.257.000.000
1950	KIA	MORNING	1	5	475.000.000
1951	KIA	MORNING EX	1	5	300.000.000
1952	KIA	MORNING EX	1,1	5	320.000.000
1953	KIA	MORNING L	1	5	320.000.000
1954	KIA	MORNING LX	1	5	360.000.000
1955	KIA	MORNING LX BLAC	1	5	360.000.000
1956	KIA	MORNING SLX	1	5	360.000.000
1957	KIA	MORNING SLX	1,1	5	360.000.000
1958	KIA	OPIRUS	3,5	5	1.042.000.000
1959	KIA	OPIRUS	3,8	5	1.042.000.000
1960	KIA	OPTIMA	2	5	910.000.000
1961	KIA	OPTIMA	2,7	5	990.000.000
1962	KIA	OPTIMA EX	2	5	700.000.000
1963	KIA	OPTIMA EX	2,4	5	950.000.000
1964	KIA	OPTIMA EX V6	2,7	5	990.000.000
1965	KIA	OPTIMA G	2	5	925.000.000
1966	KIA	OPTIMA HYBRID	2,4	5	1.202.000.000
1967	KIA	OPTIMA L	2	5	915.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1968	KIA	OPTIMA V6	2,7	5	990.000.000
1969	KIA	PICANTO	1,1	5	325.000.000
1970	KIA	PICANTO (KNABX512)	1,2	5	434.000.000
1971	KIA	PICANTO EX	1,1	5	320.000.000
1972	KIA	PICANTO LX	1,1	5	300.000.000
1973	KIA	PRIDE	1,4	5	488.000.000
1974	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	1,6	5	400.000.000
1975	KIA	PRIDE L	1,4	5	488.000.000
1976	KIA	PRIDE LX	1,4	5	488.000.000
1977	KIA	PRIDE LX	1,5	5	500.000.000
1978	KIA	PRIDE LX	1,6	5	500.000.000
1979	KIA	PRIDE SLX	1,5	5	400.000.000
1980	KIA	PRIDE SLX	1,6	5	470.000.000
1981	KIA	RAY	1	5	320.000.000
1982	KIA	RIO	1,4	5	585.000.000
1983	KIA	RIO	1,6	5	421.000.000
1984	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	2.598.000.000
1985	KIA	RETONA	2	5	390.000.000
1986	KIA	RIO CVVT	1,6	5	439.000.000
1987	KIA	RIO EX	1,4	5	439.000.000
1988	KIA	RIO EX	1,6	5	600.000.000
1989	KIA	RIO LX	1,6	5	620.000.000
1990	KIA	RONDO LXV6	2,7	7	800.000.000
1991	KIA	SEDONA EX LWB	3,8	7	1.090.000.000
1992	KIA	SORENTO	2	7	993.000.000
1993	KIA	SORENTO	2,2	7	993.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1994	KIA	SORENTO	2,4	7	925.000.000
1995	KIA	SORENTO	2,5	7	993.000.000
1996	KIA	SORENTO	3,4	7	1.137.000.000
1997	KIA	SORENTO DSL	2,2	7	865.000.000
1998	KIA	SORENTO EX	2,4	7	925.000.000
1999	KIA	SORENTO EX	2,5	7	993.000.000
2000	KIA	SORENTO EX	3,3	7	1.050.000.000
2001	KIA	SORENTO EX	3,5	5	1.050.000.000
2002	KIA	SORENTO EX	3,8	5	1.180.000.000
2003	KIA	SORENTO GAS	2,4	7	845.000.000
2004	KIA	SORENTO GAS 4WD	2,4	7	925.000.000
2005	KIA	SORENTO LIMITED	2	7	930.000.000
2006	KIA	SORENTO LIMITED	2,2	7	993.000.000
2007	KIA	SORENTO LIMITED	2,5	7	1.130.000.000
2008	KIA	SORENTO LX	2,5	7	1.130.000.000
2009	KIA	SORENTO R LIMITED	2	7	1.284.000.000
2010	KIA	SORENTO R LIMITED	2,2	7	1.284.000.000
2011	KIA	SORENTO R TLX	2	5	930.000.000
2012	KIA	SORENTO R TLX	2	7	1.092.000.000
2013	KIA	SORENTO R TLX	2,2	7	1.284.000.000
2014	KIA	SORENTO R TLX	2,4	7	994.000.000
2015	KIA	SORENTO TLX	2	5	930.000.000
2016	KIA	SORENTO TLX	2	7	930.000.000
2017	KIA	SORENTO TLX	2,2	7	950.000.000
2018	KIA	SORENTO TLX	2,4	7	990.000.000
2019	KIA	SORENTO TLX	2,5	7	990.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2020	KIA	SOUL	1,6	5	633.000.000
2021	KIA	SOUL	2	5	745.000.000
2022	KIA	SOUL 2U	1,6	5	633.000.000
2023	KIA	SOUL 4U	1,6	5	633.000.000
2024	KIA	SOUL 4U	2	5	657.000.000
2025	KIA	SPORTAGE	2	5	865.000.000
2026	KIA	SPORTAGE AT 4WD	2	5	948.000.000
2027	KIA	SPORTAGE AWD	2	5	948.000.000
2028	KIA	SPORTAGE EX	2,4	5	1.110.000.000
2029	KIA	SPORTAGE GAS	2	5	794.000.000
2030	KIA	SPORTAGE GT LINE	2	5	948.000.000
2031	KIA	SPORTAGE LIMITED	2	5	927.000.000
2032	KIA	SPORTAGE LX	2	5	822.000.000
2033	KIA	SPORTAGE LX	2,4	5	1.110.000.000
2034	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	2	5	788.000.000
2035	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2	5	940.000.000
2036	KIA	SPORTAGE R LX	2	5	940.000.000
2037	KIA	SPORTAGE R T-GDI	2	5	989.000.000
2038	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	2	5	989.000.000
2039	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	2	5	989.000.000
2040	KIA	SPORTAGE R TLX	2	5	850.000.000
2041	KIA	SPORTAGE TLX	2	5	850.000.000
2042	KIA	VISTO	0,8	5	150.000.000
2043	KIA	XTREK LX	2	7	247.000.000
2044	KIA	MORNING TCI	1	5	516.000.000
2045	KIA	FORTE SLI	1,6	5	511.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2046	KIA	CARNIVAL (B7J961J)	3,5	7	1.839.000.000
2047	KIA	GRAND CARNIVAL EX	3,3	8	1.448.000.000
2048	KIA	CARNIVAL (B72HC5J)	2,2	7	1.529.000.000
2049	KIA	CARNIVAL (B82HC5J)	2,2	8	1.319.000.000
2050	KIA	SONET (SXW5D661V)	1,5	5	429.000.000
2051	KIA	TELLURIDE (S9W8J6A1K)	3,8	7	2.698.000.000
2052	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGMP)	1,2	5	680.000.000
2053	KIA	K5 (EXS42G61F-G708)	2	5	874.000.000
2054	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGR7)	1,2	5	359.000.000
2055	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPY)	1,2	5	697.000.000
2056	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPZ)	1,2	5	309.000.000
2057	KIA	MORNING XLINE (G6S6K361B)	1,2	5	268.000.000
2058	KIA	MORNING GTLINE (G6S6K361B)	1,2	5	288.000.000
2059	KIA	K5 (EXS4L9A1J-P020)	2,5	5	619.000.000
2060	KIA	SPORTAGE (GYWD2RC5J)	2	5	722.700.000
2061	KIA	SPORTAGE (GYWDD5G1X)	1,6	5	807.700.000
2062	KIA	SPORTAGE (GYWD2J61F)	2	5	718.100.000
2063	KIA	SELTOS (TIW51MC5F-G770)	1,5	5	565.000.000
2064	KIA	SONET (SXW5D6617)	1,5	5	333.300.000
2065	KIA	CARENS (TYW7D661V)	1,5	7	538.000.000
2066	KIA	K3 (DJS4D261F-G801)	1,6	5	496.000.000
2067	LADA 111	VAZ 21113	1,5	5	90.000.000
2068	LAMBORGHINI	GALLARDO SUPERLEGGERA	5,2	2	18.850.000.000
2069	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP720-4	6,5	2	40.000.000.000
2070	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP670-4SV	6,5	2	30.148.000.000
2071	LAMBORGHINI	HURACAN LP610-4	5,2	2	21.800.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2072	LAMBORGHINI	URUS (BAAA)	4	5	19.800.000.000
2073	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	6,5	2	37.796.000.000
2074	LAMBORGHINI	GALLARDO	5	2	18.850.000.000
2075	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	6,5	2	30.148.000.000
2076	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	6,5	2	30.148.000.000
2077	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	6,5	2	30.148.000.000
2078	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	6,5	2	40.000.000.000
2079	LAMBORGHINI	AVENTADOR S COUPÈ (834)	6,5	2	38.889.000.000
2080	LAMBORGHINI	URUS S (BCAA)	4	5	16.809.099.999
2081	LAMBORGHINI	URUS PERFORMANTE (ADAA)	4	5	22.605.000.000
2082	LAMBORGHINI	HURACAN TECNICA (B1)	5,2	2	19.978.200.000
2083	LAMBORGHINI	URUS S (ACAA)	4	5	17.395.000.000
2084	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4	4	18.073.000.000
2085	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4	5	15.102.000.000
2086	LAMBORGHINI	URUS (AAAA)	4	4	15.700.000.000
2087	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (L494)	3	7	5.237.000.000
2088	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC	3	5	3.300.000.000
2089	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	2	5	5.020.000.000
2090	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	3	5	6.630.000.000
2091	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5	4	8.202.000.000
2092	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR FIRST EDITION (L560)	3	5	7.235.000.000
2093	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	3	4	11.409.000.000
2094	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	5	4	15.629.000.000
2095	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE L	5	5	7.951.000.000
2096	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2	5	5.694.000.000
2097	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2	7	5.409.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2098	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	3	7	4.829.000.000
2099	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	3	5	8.509.000.000
2100	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR SE (LY)	3	5	5.129.000.000
2101	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (L494)	3	7	4.597.000.000
2102	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (L560)	2	5	3.784.000.000
2103	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	2,7	5	4.217.000.000
2104	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	3	5	4.217.000.000
2105	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3	5	6.163.600.000
2106	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3	7	6.669.000.000
2107	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	2	5	4.473.000.000
2108	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	2	5	3.326.000.000
2109	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	3	5	5.194.000.000
2110	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	2	7	4.800.000.000
2111	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	3	5	4.379.000.000
2112	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (L405)	3	5	7.235.000.000
2113	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S	2	5	3.326.000.000
2114	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	2	5	2.831.000.000
2115	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS (L538)	2	5	2.282.000.000
2116	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	3	5	11.059.000.000
2117	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE AUTOBIOGRAPHY (L538)	2	5	2.690.000.000
2118	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (LG)	3	5	6.559.000.000
2119	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (L538)	2	5	2.498.000.000
2120	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400E	2	5	7.000.000.000
2121	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2	5	3.326.000.000
2122	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,2	5	2.300.000.000
2123	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3	4	6.084.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2124	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM (L538)	2	5	2.276.000.000
2125	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (LV)	2	5	2.679.000.000
2126	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (L538)	2	5	2.791.000.000
2127	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC (L538)	2	5	3.631.000.000
2128	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (L405)	3	5	6.443.000.000
2129	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID SV AUTOBIOGRAPHY	3	4	12.331.000.000
2130	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (LV)	2	5	3.019.000.000
2131	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (LV)	2	5	3.119.000.000
2132	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4 (L538)	2	5	2.979.000.000
2133	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3	5	8.267.000.000
2134	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5	4	11.753.000.000
2135	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5	5	11.753.000.000
2136	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE (L538)	2	5	2.901.000.000
2137	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC (L538)	2	5	2.692.000.000
2138	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (L538)	2	5	2.164.000.000
2139	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM (L538)	2	5	2.569.000.000
2140	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC	2	4	3.631.000.000
2141	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE (SALVV26G0CH)	2	5	3.326.000.000
2142	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2	4	2.692.000.000
2143	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2	5	2.493.000.000
2144	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE (L538)	2	5	2.100.000.000
2145	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4 (L538)	2	5	2.120.000.000
2146	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID (L405)	3	4	4.537.000.000
2147	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4 (L538)	2	5	2.500.000.000
2148	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC (L538)	2	5	2.500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2149	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4 (L538)	2	5	2.475.000.000
2150	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	2	5	2.875.000.000
2151	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY SI4 (L550)	2	7	3.220.000.000
2152	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2	5	2.399.000.000
2153	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2	7	2.761.100.000
2154	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (LC)	2	7	2.859.000.000
2155	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK LIMITED	5	5	7.166.000.000
2156	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2	5	2.165.000.000
2157	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2	7	2.165.000.000
2158	LAND ROVER	RANGE ROVER (SALSH2E4)	5	5	5.200.000.000
2159	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (L550)	2	7	2.761.000.000
2160	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3	4	10.300.000.000
2161	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (L550)	2	7	2.489.000.000
2162	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY DIESEL	3	5	4.065.000.000
2163	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LG)	3	5	9.229.000.000
2164	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE SI4 (L550)	2	7	2.399.000.000
2165	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	2	7	2.868.000.000
2166	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	2	7	5.549.000.000
2167	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3	7	6.099.000.000
2168	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	3	7	4.167.000.000
2169	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	3	7	4.050.000.000
2170	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	3	7	4.680.000.000
2171	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	3	7	3.669.000.000
2172	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	3	7	4.437.450.000
2173	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2	5	2.429.000.000
2174	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2	7	2.865.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2175	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	2	7	4.735.000.000
2176	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	3	7	3.899.000.000
2177	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	2	7	4.999.000.000
2178	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3	7	5.499.000.000
2179	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	3	7	4.680.000.000
2180	LAND ROVER	DEFENDER	2,2	5	3.114.000.000
2181	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000
2182	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	5	1.922.000.000
2183	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	9	1.703.000.000
2184	LAND ROVER	DEFENDER	3	5	2.400.000.000
2185	LAND ROVER	DEFENDER 110	2,5	9	1.922.000.000
2186	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	3	7	3.000.000.000
2187	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5	5	3.391.000.000
2188	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5	7	3.391.000.000
2189	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	3	7	5.123.000.000
2190	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3	5	5.123.000.000
2191	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3	7	3.006.000.000
2192	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	5	7	3.391.000.000
2193	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4,6	7	2.982.000.000
2194	LAND ROVER	DISCOVERY III	4	7	2.278.000.000
2195	LAND ROVER	DISCOVERY3	2,7	7	2.982.000.000
2196	LAND ROVER	DISCOVERY3	4,4	7	2.365.000.000
2197	LAND ROVER	DISCOVERY4	5	7	3.391.000.000
2198	LAND ROVER	FREE LANDER	2	5	1.100.000.000
2199	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2,2	5	1.165.000.000
2200	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3,2	5	2.400.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2201	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2	5	1.200.000.000
2202	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	3,2	5	2.400.000.000
2203	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	2,2	5	1.165.000.000
2204	LAND ROVER	FREE LANDER SE	2,5	5	1.150.000.000
2205	LAND ROVER	FREELANDER 2	2,2	5	1.100.000.000
2206	LAND ROVER	FREELANDER 2	3,2	5	2.400.000.000
2207	LAND ROVER	LHAMM4	4	5	2.278.000.000
2208	LAND ROVER	LR2 HSE	3,2	5	2.086.000.000
2209	LAND ROVER	LR2 SE	3,2	5	1.570.000.000
2210	LAND ROVER	LR3	4	7	2.278.000.000
2211	LAND ROVER	LR3 HSE	4,4	7	2.160.000.000
2212	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	5	1.940.000.000
2213	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	7	1.940.000.000
2214	LAND ROVER	LR4 HSE	5	7	2.763.000.000
2215	LAND ROVER	RANGE ROVER	5	5	5.403.000.000
2216	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3	4	4.463.000.000
2217	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3	5	4.463.000.000
2218	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,2	5	4.951.000.000
2219	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	4	4.951.000.000
2220	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	5	4.951.000.000
2221	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5	4	7.352.000.000
2222	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5	5	7.352.000.000
2223	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	4,4	5	4.463.000.000
2224	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5	4	7.166.000.000
2225	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5	5	7.166.000.000
2226	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	5	4	7.241.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2227	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	2	5	6.865.000.000
2228	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	4,4	4	4.890.000.000
2229	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	5	5	7.166.000.000
2230	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	5	5	7.166.000.000
2231	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S (LY)	2	5	4.698.000.000
2232	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	4,4	5	3.580.000.000
2233	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	5	5	4.531.000.000
2234	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	3	5	4.679.000.000
2235	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	5	5	6.421.000.000
2236	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	3,6	5	3.478.000.000
2237	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,2	5	4.780.000.000
2238	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,4	5	4.780.000.000
2239	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	5	5	5.200.000.000
2240	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	2	5	2.901.000.000
2241	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3	5	3.495.000.000
2242	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3	7	4.254.000.000
2243	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5	5	5.200.000.000
2244	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5	7	5.200.000.000
2245	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	3	5	5.136.000.000
2246	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	5	5	5.200.000.000
2247	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3	5	3.728.000.000
2248	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	4,4	5	4.870.000.000
2249	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	5	5	5.200.000.000
2250	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	5	5	4.119.000.000
2251	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	3	5	3.797.000.000
2252	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	3	7	3.441.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2253	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
2254	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	5	5	5.066.000.000
2255	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	3,6	5	3.478.000.000
2256	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
2257	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	5	5	4.600.000.000
2258	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	5	5	6.150.000.000
2259	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	5	4	20.640.000.000
2260	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	5	5	6.150.000.000
2261	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3,6	5	4.542.000.000
2262	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	4,4	5	4.780.000.000
2263	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	5	5	5.649.000.000
2264	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	4,4	5	4.780.000.000
2265	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	5	5	5.649.000.000
2266	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	3,6	5	3.478.000.000
2267	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	4,4	5	4.780.000.000
2268	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMP1E4	5	5	3.763.000.000
2269	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
2270	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE LWB (LG)	3	5	9.069.000.000
2271	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (LY)	2	5	5.599.000.000
2272	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	5	4	20.640.000.000
2273	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT S (LC)	2	7	2.839.000.000
2274	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE FIRST EDITION (LZ)	2	5	3.680.000.000
2275	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC S (LZ)	2	5	3.099.000.000
2276	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC SE (LZ)	2	5	3.495.000.000
2277	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SVR	5	5	7.177.500.000
2278	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400 (LG)	3	5	8.874.500.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2279	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT PHEV HSE DYNAMIC (LW)	2	5	6.512.000.000
2280	LAND ROVER	RANGE ROVER PHEV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	2	5	10.012.000.000
2281	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC HSE (LC)	2	7	3.835.000.000
2282	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	2,7	5	4.217.000.000
2283	LAND ROVER	LR-SE	4	5	2.278.000.000
2284	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	2	5	4.910.000.000
2285	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	2	7	5.048.300.000
2286	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	3	7	6.798.000.000
2287	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	3	5	11.990.000.000
2288	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	3	7	11.770.000.000
2289	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	4,4	5	19.817.000.000
2290	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	4,4	7	17.138.000.000
2291	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2	5	4.319.000.000
2292	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2	7	5.569.000.000
2293	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	3	7	6.352.400.000
2294	LAND ROVER	DEFENDER 75TH ANNIVERSARY EDITION (LE)	3	5	6.986.000.000
2295	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	2	5	2.959.000.000
2296	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE S (LZ)	2	5	3.227.000.000
2297	LAND ROVER	DEFENDER XS EDITION (LE)	3	7	5.640.000.000
2298	LAND ROVER	DEFENDER (LE)	5	5	13.286.000.000
2299	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY (L1)	3	5	8.493.000.000
2300	LAND ROVER	DEFENDER X-DYNAMIC S (LE)	2	7	5.789.000.000
2301	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	3	5	11.099.000.000
2302	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	3	7	12.019.000.000
2303	LAND ROVER	DEFENDER 110 X (LE)	3	7	4.985.000.000
2304	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	2	5	4.275.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2305	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	2	7	4.692.100.000
2306	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	3	7	5.430.000.000
2307	LAND ROVER	DEFENDER FIRST EDITION 110 (LE)	3	7	5.410.000.000
2308	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	3	5	7.609.000.000
2309	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	3	7	6.290.000.000
2310	LAND ROVER	RANGE ROVER FIFTY LWB (LG)	3	5	10.986.000.000
2311	LAND ROVER	DEFENDER SE LWB (LE)	3	8	7.143.000.000
2312	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3	4	19.234.700.000
2313	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3	5	17.506.500.000
2314	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	4,4	4	26.457.500.000
2315	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE (L1)	3	5	7.977.300.000
2316	LAND ROVER	RANGE ROVER FIRST EDITION (LK)	3	5	11.839.000.000
2317	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC HSE (L1)	3	5	7.899.000.000
2318	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LK)	3	5	11.949.000.000
2319	LAND ROVER	DEFENDER HSE LWB (LE)	3	8	7.109.000.000
2320	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE (LY)	2	5	4.899.400.000
2321	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC SE LWB (LE)	3	8	7.929.000.000
2322	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	1,5	5	3.269.000.000
2323	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	2	5	3.799.000.000
2324	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC HSE LWB (LE)	3	7	8.017.100.000
2325	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC S (LC)	2	7	3.139.000.000
2326	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT FIRST EDITION (L1)	3	5	7.559.000.000
2327	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC SE (LY)	2	5	4.249.000.000
2328	LEXUS	LS 600H L LUXURY	5	5	4.670.000.000
2329	LEXUS	GX460 LUXURY (URJ150L-GKTZKA)	4,6	7	5.200.000.000
2330	LEXUS	GS300 (ARL10L-BEZQT)	2	5	3.069.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2331	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQT)	2	5	3.130.000.000
2332	LEXUS	LC500	5	4	7.126.000.000
2333	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTGKA)	4,6	7	5.200.000.000
2334	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKV)	4,6	7	5.200.000.000
2335	LEXUS	ES250 (ASV60L-BETGKV)	2,5	5	2.280.000.000
2336	LEXUS	GS350 (GRL12L-BEZQH)	3,5	5	4.470.000.000
2337	LEXUS	ES350 (GSV60L-BETGKV)	3,5	5	3.260.000.000
2338	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.360.000.000
2339	LEXUS	IS250 (GSE20L-AETLHA)	2,5	4	2.654.000.000
2340	LEXUS	RX350L (GGL26L-ARZGB)	3,5	7	4.090.000.000
2341	LEXUS	RX350L AWD	3,5	7	4.090.000.000
2342	LEXUS	RX450H FWD	3,5	5	4.100.000.000
2343	LEXUS	RX350 AWD (GGL15L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2344	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	4.190.000.000
2345	LEXUS	RX450H (GYL25L-AWXGB)	3,5	5	4.500.000.000
2346	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.910.000.000
2347	LEXUS	RX350L AWD (GGL26L-ARZGBA)	3,5	6	3.910.000.000
2348	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	2	4	2.980.000.000
2349	LEXUS	NX300 (AGZ15L-AWTLTW)	2	5	2.510.000.000
2350	LEXUS	RX200T AWD FSPORT	2	5	3.415.000.000
2351	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKA)	5,7	8	8.180.000.000
2352	LEXUS	RX200T	2	5	3.060.000.000
2353	LEXUS	RC300 (ASC10L-RCZLZ)	2	4	3.270.000.000
2354	LEXUS	NX200T AWD LUXURY	2	5	2.408.000.000
2355	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKW)	5,7	8	8.020.000.000
2356	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	8.020.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2357	LEXUS	RX200T (AGL25L-AWTGZ)	2	5	3.060.000.000
2358	LEXUS	NX200T FWD	2	5	2.048.000.000
2359	LEXUS	NX200T (AGZ15L-AWTLTW)	2	5	2.599.000.000
2360	LEXUS	NX200T F SPORT (AGZ10L-AWTLTA)	2	5	2.438.000.000
2361	LEXUS	RC 350F SPORT AWD	3,5	4	4.997.000.000
2362	LEXUS	LX570 PLATINUM	5,7	8	8.020.000.000
2363	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
2364	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.535.000.000
2365	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,5	5	7.860.000.000
2366	LEXUS	LS460L (USF41L-AEZGHW)	4,6	5	7.680.000.000
2367	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGT)	3,4	5	7.650.000.000
2368	LEXUS	RX350 (GGL10L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2369	LEXUS	LS500H (GVF50L-AEVGH)	3,5	5	8.360.000.000
2370	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZW)	2	5	3.040.000.000
2371	LEXUS	RC200T	2	4	2.980.000.000
2372	LEXUS	NX200T F SPORT AWD	2	5	2.438.000.000
2373	LEXUS	RC 350F SPORT	3,5	4	4.997.000.000
2374	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGTA)	3,4	5	7.080.000.000
2375	LEXUS	CT200H	1,8	5	2.064.000.000
2376	LEXUS	CT200H PREMIUM	1,8	5	1.731.000.000
2377	LEXUS	ES300	3	5	1.850.000.000
2378	LEXUS	ES300H	2,5	5	2.613.000.000
2379	LEXUS	ES330	3,3	5	1.370.000.000
2380	LEXUS	GS250	2,5	5	2.280.000.000
2381	LEXUS	GS300	3	5	1.242.000.000
2382	LEXUS	GS350	3,5	5	4.470.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2383	LEXUS	GS350 AWD	3,4	5	4.470.000.000
2384	LEXUS	GS350 F SPORT	3,5	5	4.470.000.000
2385	LEXUS	GS430	4,3	5	2.330.000.000
2386	LEXUS	GS450H	3,5	5	2.912.000.000
2387	LEXUS	GS460	4,6	5	2.360.000.000
2388	LEXUS	GS460	4,6	7	2.360.000.000
2389	LEXUS	GX 460	4,6	5	5.200.000.000
2390	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	6	5.350.000.000
2391	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	7	5.350.000.000
2392	LEXUS	GX460 PREMIUM	2,8	7	3.900.000.000
2393	LEXUS	GX460 PREMIUM	4,6	7	3.900.000.000
2394	LEXUS	GX460 S.SPL	4,6	7	2.978.000.000
2395	LEXUS	GX470	4,7	8	2.324.000.000
2396	LEXUS	HS250H	2,4	5	1.879.000.000
2397	LEXUS	HS250H PREMIUM	2,4	5	1.879.000.000
2398	LEXUS	IS 300C S.SPL	3	4	2.604.000.000
2399	LEXUS	IS 350C	3,5	4	2.574.000.000
2400	LEXUS	IS F DIRECT	5	4	2.520.000.000
2401	LEXUS	IS250	2,5	5	1.891.000.000
2402	LEXUS	IS250 C	2,5	4	2.624.000.000
2403	LEXUS	IS250 F SPORT	2,5	5	2.676.000.000
2404	LEXUS	IS250C	2,5	4	2.624.000.000
2405	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	2,5	4	2.473.000.000
2406	LEXUS	IS300	3	5	1.400.000.000
2407	LEXUS	IS350	3,5	5	2.329.000.000
2408	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	3,5	4	2.329.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2409	LEXUS	LS 600HL	6	5	5.536.000.000
2410	LEXUS	LS 600HL AWD	5	4	6.539.000.000
2411	LEXUS	LS 600HL AWD	5	5	6.518.000.000
2412	LEXUS	LS400	4	5	1.780.000.000
2413	LEXUS	LS430	4,3	5	2.200.000.000
2414	LEXUS	LS460	4,6	5	3.490.000.000
2415	LEXUS	LS460	4,7	5	5.583.000.000
2416	LEXUS	LS460 AWD	4,6	5	6.400.000.000
2417	LEXUS	LS460 L LUXURY	4,6	5	3.250.000.000
2418	LEXUS	LS460I	4,6	5	4.316.000.000
2419	LEXUS	LS460L	4,6	4	7.680.000.000
2420	LEXUS	LS460L	4,6	5	7.680.000.000
2421	LEXUS	LS460L AWD	4,6	4	7.680.000.000
2422	LEXUS	LS460L AWD	4,6	5	7.680.000.000
2423	LEXUS	LS600HL	5	4	5.320.000.000
2424	LEXUS	LS600HL	5	5	5.320.000.000
2425	LEXUS	LX 470	4,7	7	2.080.000.000
2426	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5,7	8	6.360.000.000
2427	LEXUS	LX470	4,7	8	2.080.000.000
2428	LEXUS	LX570	5,7	7	8.020.000.000
2429	LEXUS	NX200T	2	5	2.408.000.000
2430	LEXUS	NX200T F SPORT	2	5	2.078.000.000
2431	LEXUS	NX300H AWD	2,5	5	3.172.000.000
2432	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	2,5	5	3.204.000.000
2433	LEXUS	RX200T AWD	2	5	3.415.000.000
2434	LEXUS	RX300	3	5	1.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2435	LEXUS	RX330	3,3	5	1.500.000.000
2436	LEXUS	RX350 AWD	3,5	5	3.910.000.000
2437	LEXUS	RX350 F SPORT	3,5	5	4.159.000.000
2438	LEXUS	RX400H	3,3	5	1.914.000.000
2439	LEXUS	RX400H AWD	3,3	5	1.920.000.000
2440	LEXUS	RX400H AWD	3,5	5	1.920.000.000
2441	LEXUS	RX450H	3,3	5	4.100.000.000
2442	LEXUS	RX450H	3,5	5	4.100.000.000
2443	LEXUS	RX450H F SPORT	3,5	5	4.022.000.000
2444	LEXUS	SC430	4,3	4	2.950.000.000
2445	LEXUS	GS400	4	5	2.563.000.000
2446	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-CWZGBA)	3,5	5	3.936.600.000
2447	LEXUS	RX450HL AWD LUXURY (GYL26L-ARXGBA)	3,5	6	4.640.000.000
2448	LEXUS	NX300 F SPORT LUXURY (AGZ10L-AWTLTA)	2	5	2.910.300.000
2449	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZ)	2	5	3.180.000.000
2450	LEXUS	LS500 AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,4	5	6.419.500.000
2451	LEXUS	UX200 (MZAA10L-AWXBBA)	2	5	1.848.000.000
2452	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
2453	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.767.000.000
2454	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQTA)	2	5	3.130.000.000
2455	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKW)	4,6	7	5.690.000.000
2456	LEXUS	ES300H (AXZH10L-AEXGBW)	2,5	5	3.040.000.000
2457	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	3,5	5	4.159.000.000
2458	LEXUS	RX450H AWD	3,5	5	4.100.000.000
2459	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	3,5	5	4.022.000.000
2460	LEXUS	LX600 F SPORT (VJA310L-GKULZW)	3,4	5	8.750.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2461	LEXUS	RX350 F SPORT (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	4.720.000.000
2462	LEXUS	RX500H F SPORT PERFORMANCE (TALH17L-AWTGT)	2,4	5	4.940.000.000
2463	LEXUS	RX350 (GGL15L-CWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2464	LEXUS	IS300 F SPORT (ASE30L-BEZZL)	2	5	2.790.000.000
2465	LEXUS	IS300 (ASE30L-BEZZL)	2	5	2.490.000.000
2466	LEXUS	LX600 VIP (VJA310L-GKULZW)	3,4	4	9.610.000.000
2467	LEXUS	LX600 URBAN (VJA310L-GKULZW)	3,4	7	8.500.000.000
2468	LEXUS	ES250 F SPORT (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.710.000.000
2469	LEXUS	IS300H (AVE30L-BEXLH)	2,5	5	2.830.000.000
2470	LEXUS	RX300 SE (AGL25L-AWTGZ)	2	5	3.200.000.000
2471	LEXUS	RX350 PREMIUM (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	3.430.000.000
2472	LEXUS	RX350 LUXURY (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	4.330.000.000
2473	LEXUS	NX350 F SPORT (TAZA25L-AWZLTW)	2,4	5	3.130.000.000
2474	LEXUS	RX300 F SPORT (AGL25L-AWTGZ)	2	5	3.350.000.000
2475	LEXUS	LM350 (GGH31L-LFZVB)	3,5	7	7.210.000.000
2476	LEXUS	LM350 (GGH31L-LNZXB)	3,5	4	8.610.000.000
2477	LEXUS	NX350H (AAZH25L-AWXLBW)	2,5	5	3.420.000.000
2478	LEXUS	LM500H 4 SEATS CD (TAWH15L-LNTXT)	2,4	4	8.710.000.000
2479	LEXUS	LM500H 6 SEATS CD (TAWH15L-LPTVT)	2,4	6	7.290.000.000
2480	LEXUS	GX550M CE (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.200.000.000
2481	LEXUS	GX550 CD (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.276.700.000
2482	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.500.000.000
2483	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	4.330.000.000
2484	LIFAN	620 EX	1,6	5	230.000.000
2485	LIFAN	LF 7130A	1,3	5	195.000.000
2486	LIFAN	LF7130	1,3	5	195.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2487	LIFAN	LF7131A	1,3	5	266.000.000
2488	LIFAN	LF7132	1,3	5	266.000.000
2489	LIFAN	LF7132B	1,3	5	266.000.000
2490	LIFAN	LF7160	1,6	5	230.000.000
2491	LIFAN	LF7160L1	1,6	5	230.000.000
2492	LIFAN	LF7162	1,6	5	230.000.000
2493	LIFAN	LF7162C	1,6	5	230.000.000
2494	LINCOLN	NAVIGATOR L BLACK LABEL	3,5	7	6.625.000.000
2495	LINCOLN	MKT	3,5	6	2.668.000.000
2496	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	3,5	6	2.593.000.000
2497	LINCOLN	MKX	3,5	5	1.690.000.000
2498	LINCOLN	MKX LIMITED EDI	3,5	5	2.668.000.000
2499	LINCOLN	NAVIGATOR	5,4	8	1.990.000.000
2500	LINCOLN	NAVIGATOR L	5,4	8	2.230.000.000
2501	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	8	2.650.000.000
2502	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	9	2.650.000.000
2503	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	4,6	6	2.070.000.000
2504	LINCOLN	NAVIGATOR RESERVE L	3,5	7	6.045.100.000
2505	LOTUS	ELISE	1,8	2	1.620.000.000
2506	LUXGEN	U7 TURBO ECO HYPER	2,2	7	570.000.000
2507	LUXGEN	S518T	1,8	5	772.000.000
2508	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER (C71TPCAA)	2	5	420.000.000
2509	LUXGEN	7 MPV	2,2	7	990.000.000
2510	LUXGEN	7 CEO	2,2	4	470.000.000
2511	LUXGEN	M7 TURBO L	2,2	7	455.000.000
2512	LUXGEN	M722T	2,2	7	588.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2513	LUXGEN	ROYALOUNGE	2,2	4	611.000.000
2514	LUXGEN	S5 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2515	LUXGEN	S5 TURBO L	2	5	415.000.000
2516	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	2	5	415.000.000
2517	LUXGEN	U6 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2518	LUXGEN	U6 TURBO L	2	5	772.000.000
2519	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	2	5	772.000.000
2520	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	2	5	772.000.000
2521	LUXGEN	U7 22T L	2,2	7	588.000.000
2522	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	2,2	7	570.000.000
2523	LUXGEN	M7 TURBO	2,2	6	462.000.000
2524	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	2,2	6	715.000.000
2525	LUXGEN	S3 S61FPA	1,6	5	329.400.000
2526	LUXGEN	S5	1,8	5	518.000.000
2527	LUXGEN	S5	2	5	528.000.000
2528	MASERATI	LEVANTE	3	5	6.118.000.000
2529	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT	3	5	6.686.000.000
2530	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO	3	5	6.693.000.000
2531	MASERATI	LEVANTE GRANDSPORT	3	5	6.118.000.000
2532	MASERATI	GHIBLI S	3	5	4.932.000.000
2533	MASERATI	LEVANTE (M161)	3	5	4.042.200.000
2534	MASERATI	LEVANTE GRANSPORT (M161)	3	5	5.880.000.000
2535	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANSPORT (M156)	3,8	5	11.775.000.000
2536	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANLUSSO (M156)	3,8	4	12.307.000.000
2537	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3	4	9.000.000.000
2538	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3	5	6.950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2539	MASERATI	QUATTROPORTE S GRANSPORT (M156)	3	5	7.878.000.000
2540	MASERATI	GHIBLI S Q4	3	5	5.126.000.000
2541	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	4,2	4	8.441.000.000
2542	MASERATI	GRANTURISMO	4,2	4	8.441.000.000
2543	MASERATI	GRANTURISMO MC	4,7	4	12.372.000.000
2544	MASERATI	GRANTURISMO S	4,7	4	12.372.000.000
2545	MASERATI	QUATTROPORTE	3	5	6.199.000.000
2546	MASERATI	QUATTROPORTE	4,2	5	11.832.000.000
2547	MASERATI	QUATTROPORTE DU	4,2	5	11.832.000.000
2548	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	3	5	6.768.000.000
2549	MASERATI	QUATTROPORTE (M156)	3	5	6.300.000.000
2550	MASERATI	GHIBLI GRANLUSSO (M157)	3	5	5.500.000.000
2551	MASERATI	GHIBLI (M157)	3	5	5.300.000.000
2552	MASERATI	LEVANTE (M156)	3	5	5.000.000.000
2553	MASERATI	GHIBLI (M156)	3	5	4.500.000.000
2554	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M156)	3	5	6.500.000.000
2555	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M161)	3	5	6.564.500.000
2556	MASERATI	GRANCABRIO SPORT (M145)	4,7	4	12.000.000.000
2557	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT (M157)	3	5	5.500.000.000
2558	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	3,8	5	10.000.000.000
2559	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	4	5	12.788.000.000
2560	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4 (M156)	3	5	8.686.000.000
2561	MASERATI	GHIBLI S Q4 (M157)	3	5	6.300.000.000
2562	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	3,8	5	9.100.000.000
2563	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	4	5	9.950.000.000
2564	MASERATI	LEVANTE S GRANLUSSO (M161)	3	5	8.468.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2565	MASERATI	LEVANTE M156	3	5	5.500.000.000
2566	MASERATI	GHIBLI	3	5	4.898.000.000
2567	MASERATI	LEVANTE S	3	5	6.118.000.000
2568	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3	5	6.898.000.000
2569	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	3	5	8.686.000.000
2570	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3,8	5	9.898.000.000
2571	MASERATI	GRAN TURISMO	4,2	5	7.500.000.000
2572	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	4,7	5	7.979.000.000
2573	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	4,7	5	8.100.000.000
2574	MASERATI	QUATTROPORTE GRAN SPORT GTS	3,8	5	10.000.000.000
2575	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID GRANSPORT (M157)	2	5	3.899.000.000
2576	MASERATI	GRECALE GT HYBRID (M182)	2	5	4.578.300.000
2577	MASERATI	GRECALE TROFEO (M182)	3	5	7.750.000.000
2578	MASERATI	LEVANTE S (M161)	3	5	5.542.000.000
2579	MASERATI	GRANTURISMO MC (M145)	4,7	4	8.000.000.000
2580	MASERATI	MC20 (M240)	3	2	16.325.000.000
2581	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID (M157)	2	5	4.100.000.000
2582	MASERATI	QUATTROPORTE GT (M156)	3	5	8.221.000.000
2583	MASERATI	GHIBLI F TRIBUTO (M157)	3	5	8.150.000.000
2584	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT (M156)	3	5	7.200.000.000
2585	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO (M161)	3	5	5.200.000.000
2586	MASERATI	LEVANTE GT HYBRID (M161)	2	5	6.910.000.000
2587	MASERATI	MC20 CIELO (M240)	3	2	20.174.300.000
2588	MASERATI	GHIBLI TROFEO (M157)	3,8	5	8.750.000.000
2589	MAYBACH	57	5,5	4	12.364.000.000
2590	MAYBACH	62	5,5	4	12.364.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2591	MAYBACH	57S	6	4	24.689.000.000
2592	MAYBACH	62 S	6	4	24.689.000.000
2593	MAYBACH	62 S	6,2	4	27.153.000.000
2594	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	6	4	24.689.000.000
2595	MAYBACH	62 ZEPPELIN	6	4	24.689.000.000
2596	MAZDA	MAZDA 3 A2B	1,6	5	795.000.000
2597	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	1,5	5	479.000.000
2598	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAG)	1,5	5	522.000.000
2599	MAZDA	MAZDA 3 (BBRA)	2	5	940.000.000
2600	MAZDA	MAZDA 3 (BBRL)	2	5	970.000.000
2601	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	2	5	869.000.000
2602	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF2F)	2,5	5	989.000.000
2603	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	1,5	5	599.000.000
2604	MAZDA	MAZDA 3 (BANA)	1,5	5	870.000.000
2605	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	1,5	5	567.000.000
2606	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAG)	1,5	5	589.000.000
2607	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	2,5	5	1.235.000.000
2608	MAZDA	320S	2	5	330.000.000
2609	MAZDA	5	2	7	868.000.000
2610	MAZDA	5	2,3	6	1.052.000.000
2611	MAZDA	6	2	5	1.049.000.000
2612	MAZDA	6	2,5	5	1.185.000.000
2613	MAZDA	2 SPORT	1,5	5	757.000.000
2614	MAZDA	3 2.5S	2,5	5	850.000.000
2615	MAZDA	3 SPEED	2	5	890.000.000
2616	MAZDA	3 SPIRIT	2	5	890.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2617	MAZDA	3 SPORT	2,3	5	870.000.000
2618	MAZDA	5 GRAND TOURING	2,3	6	930.000.000
2619	MAZDA	5 SPORT	2,5	6	750.000.000
2620	MAZDA	6 L	2,5	5	1.246.000.000
2621	MAZDA	6 S SPORT TOURING	3	5	1.180.000.000
2622	MAZDA	CX-5	2	5	1.115.000.000
2623	MAZDA	CX-5 AWD	2,5	5	1.210.000.000
2624	MAZDA	CX-7	2,3	5	1.340.000.000
2625	MAZDA	CX-7I SPORT	2,5	5	1.220.000.000
2626	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2,3	5	1.717.000.000
2627	MAZDA	CX-9	3,7	7	1.715.000.000
2628	MAZDA	CX-9 AWD	2,5	7	2.050.000.000
2629	MAZDA	CX-9 AWD	3,7	7	1.745.000.000
2630	MAZDA	CX-9 AWD L	3,7	7	1.855.000.000
2631	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAC)	1,5	5	489.000.000
2632	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAD)	1,5	5	537.000.000
2633	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAE)	1,5	5	574.000.000
2634	MAZDA	CX-3 (DB4T)	2	5	730.000.000
2635	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	3,7	7	1.420.000.000
2636	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAG)	1,5	5	586.000.000
2637	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAE)	1,5	5	498.000.000
2638	MAZDA	MX-5	2	2	1.690.000.000
2639	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAF)	1,5	5	551.000.000
2640	MAZDA	MX-5 ROADSTER	2	2	1.590.000.000
2641	MAZDA	MX-5 MIATA	2	2	1.220.000.000
2642	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	2	2	1.220.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2643	MAZDA	RX-8	1,3	4	1.470.000.000
2644	MAZDA	MAZDA 2 (DHS1LAQ)	1,5	5	461.000.000
2645	MAZDA	TRIBUTE	2,3	5	920.000.000
2646	MAZDA	2	1,5	5	680.000.000
2647	MAZDA	2	2,5	5	757.000.000
2648	MAZDA	3	1,5	5	758.000.000
2649	MAZDA	3	1,6	5	795.000.000
2650	MAZDA	3	2	5	890.000.000
2651	MAZDA	3	2,6	5	890.000.000
2652	MAZDA	MAZDA 6	2	5	1.130.000.000
2653	MAZDA	CX-3	2	5	950.000.000
2654	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAC)	2	5	899.000.000
2655	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2	5	749.000.000
2656	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAL)	1,5	5	669.000.000
2657	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	403.000.000
2658	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAS)	1,5	5	729.000.000
2659	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAT)	1,5	5	689.000.000
2660	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAR)	1,5	5	649.000.000
2661	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAM)	1,5	5	709.300.000
2662	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAN)	1,5	5	629.000.000
2663	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	1,5	5	459.000.000
2664	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAD)	1,5	5	511.700.000
2665	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAJ)	1,5	5	539.000.000
2666	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	1,5	5	539.000.000
2667	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAL)	1,5	5	569.000.000
2668	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAX)	1,5	5	629.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2669	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAF)	1,5	5	527.000.000
2670	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAE)	1,5	5	489.000.000
2671	MAZDA	MAZDA 2 (DENRLAU)	1,5	5	415.000.000
2672	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAH)	2	5	775.000.000
2673	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	2	5	669.000.000
2674	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAB)	1,5	5	654.000.000
2675	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAA)	1,5	5	599.000.000
2676	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAB)	1,5	5	562.000.000
2677	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	517.000.000
2678	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	499.000.000
2679	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAG)	1,5	5	569.000.000
2680	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	504.000.000
2681	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	1,5	5	493.000.000
2682	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELBB)	1,5	5	453.200.000
2683	MG	MG6 FAST-BACK	1,8	5	280.000.000
2684	MG	HS 2.0T LUX (CSA6463NEAR)	2	5	869.000.000
2685	MG	ZS 1.5L LUX (CSA7151UEAA)	1,5	5	599.000.000
2686	MG	HS 1.5T STD (CSA6463NEAQ)	1,5	5	719.000.000
2687	MG	350C	1,5	5	255.000.000
2688	MG	3SW	1,4	5	225.000.000
2689	MG	750EX	1,8	5	400.000.000
2690	MG	MG3	1,3	5	209.000.000
2691	MG	MG3	1,5	5	225.000.000
2692	MG	MG3 XROSS	1,5	5	231.000.000
2693	MG	MG5	1,5	5	255.000.000
2694	MG	MG550	1,8	5	295.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2695	MG	MG6	1,8	5	270.000.000
2696	MG	MG6 MAGNETTE.	1,8	5	280.000.000
2697	MG	MG7 (NJ7180ZT)	1,8	5	240.000.000
2698	MG	NJ7180ZR	1,8	5	240.000.000
2699	MG	ZS 1.5L COM (CSA7151UEAA)	1,5	5	543.900.000
2700	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	588.000.000
2701	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	538.000.000
2702	MG	ZS 1.5L COM (MZLUSC17K7C)	1,5	5	588.000.000
2703	MG	HS 1.5T LUX (CSA6463NEAQ)	1,5	5	858.100.000
2704	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	488.000.000
2705	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	528.000.000
2706	MG	ZS 1.5L STD (CSA7151UEAA)	1,5	5	500.500.000
2707	MG	MG RX5 1.5T DCT LUX (AS22)	1,5	5	799.000.000
2708	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	1,5	5	399.000.000
2709	MG	MG5 1.5L STD (CSA7151GDMA)	1,5	5	399.000.000
2710	MG	MG5 1.5L COM (CSA7151GDAA)	1,5	5	499.500.000
2711	MG	HS 1.5T DEL (MFNMSC172FY)	1,5	5	699.000.000
2712	MG	MG5 1.5L CVT STD (SAP31)	1,5	5	459.000.000
2713	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1,5	5	749.000.000
2714	MG	MG5 1.5L CVT DEL (SAP31)	1,5	5	499.000.000
2715	MG	MG RX5 1.5T DCT STD (AS22)	1,5	5	714.400.000
2716	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	559.000.000
2717	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M127322)	1,5	7	749.000.000
2718	MG	MG7 2.0T LUXURY (AB1PA)	2	5	898.000.000
2719	MG	MG G50 1.5T AT DEL 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	698.000.000
2720	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M128322)	1,5	8	749.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2721	MINI	CLUBMAN COOPER S (LN71)	2	5	2.249.000.000
2722	MINI	COOPER (XM51)	1,5	4	1.189.000.000
2723	MINI	COOPER (XS51)	1,5	5	1.257.000.000
2724	MINI	COOPER S CONVERTIBLE (WG71)	2	4	1.613.000.000
2725	MINI	COOPER COUNTRYMAN (ZCB1)	1,6	5	1.398.000.000
2726	MINI	COOPER S ALL4 COUNTRYMAN	2	5	2.199.000.000
2727	MINI	COOPER COUNTRYMAN (YS31)	1,5	5	1.749.000.000
2728	MINI	COOPER CLUBMAN (LN31)	1,5	5	1.441.000.000
2729	MINI	COOPER S CLUBMAN (LN71)	2	5	2.049.000.000
2730	MINI	COOPER S (WJ51)	2	4	2.157.000.000
2731	MINI	COOPER S (XR51)	2	4	1.839.000.000
2732	MINI	COOPER S (XM71)	2	4	1.769.000.000
2733	MINI	COOPER S (XS71)	2	5	1.819.000.000
2734	MINI	COOPER S (XU91)	2	5	1.870.000.000
2735	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	1,6	5	1.484.000.000
2736	MINI	COOPER S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2737	MINI	ONE (XU51)	1,5	5	1.529.000.000
2738	MINI	COOPER CONVERTIBLE (WG31)	1,5	4	1.583.000.000
2739	MINI	COUNTRYMAN JCW ALL4 (YV91)	2	5	3.139.000.000
2740	MINI	JOHN COOPER WORKS (XR91)	2	4	2.169.000.000
2741	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS (LV91)	2	5	2.479.000.000
2742	MINI	JOHN COOPER WORKS (WJ91)	2	4	2.369.000.000
2743	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2	5	2.197.000.000
2744	MINI	COOPER	1,5	4	1.189.000.000
2745	MINI	COOPER	1,5	5	1.257.000.000
2746	MINI	COOPER	1,6	4	1.237.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2747	MINI	COOPER BAKER STREET	1,6	4	1.125.000.000
2748	MINI	COOPER CABRIO	1,6	2	1.403.000.000
2749	MINI	COOPER CABRIO	1,6	4	1.390.000.000
2750	MINI	COOPER CONVERTI	1,6	4	1.020.000.000
2751	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	4	1.484.000.000
2752	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	5	1.398.000.000
2753	MINI	COOPER PACEMAN	1,6	4	1.183.000.000
2754	MINI	COOPER ROADSTER	1,6	2	1.406.000.000
2755	MINI	COOPER S	1,6	4	1.364.000.000
2756	MINI	COOPER S BAYSWATER	1,6	4	1.394.000.000
2757	MINI	COOPER S CLUBMAN	1,6	4	1.080.000.000
2758	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	1,6	4	1.170.000.000
2759	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	4	1.484.000.000
2760	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	5	1.484.000.000
2761	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	1,6	4	1.484.000.000
2762	MINI	COOPER S HARDTOP	1,6	4	980.000.000
2763	MINI	ONE	1,2	5	1.081.000.000
2764	MINI	ONE	1,6	4	800.000.000
2765	MINI	S CONVERTIBLE	1,5	4	1.708.000.000
2766	MINI	S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2767	MINI	COOPER S SEVEN	2	5	1.641.000.000
2768	MINI	COOPER SEVEN	1,5	5	1.369.000.000
2769	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (JZ91)	2	5	2.969.000.000
2770	MINI	COUNTRYMAN COOPER S (51BR)	2	5	2.431.900.000
2771	MINI	COOPER (WJ31)	1,5	4	2.199.000.000
2772	MINI	COOPER (21DL)	1,5	4	2.469.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2773	MINI	COOPER (XR31)	1,5	4	1.849.000.000
2774	MINI	ONE (21DK)	1,5	5	1.899.000.000
2775	MINI	COOPER S (51DK)	2	5	2.029.000.000
2776	MINI	COOPER S (51DH)	2	4	1.967.000.000
2777	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	2	4	2.434.000.000
2778	MINI	JOHN COOPER WORKS (61DL)	2	4	2.829.000.000
2779	MINI	COOPER S (41DL)	2	4	2.409.000.000
2780	MINI	COOPER (31DH)	1,5	4	2.049.000.000
2781	MINI	COUNTRYMAN COOPER (21BR)	1,5	5	2.022.000.000
2782	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	2	5	3.089.000.000
2783	MINI	COOPER S (51GD)	2	5	2.176.300.000
2784	MINI	COOPER S (21GD)	2	4	2.119.000.000
2785	MINI	COUNTRYMAN C (11GA)	1,5	5	2.199.000.000
2786	MINI	COUNTRYMAN S ALL4 (21GA)	2	5	2.639.000.000
2787	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2788	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	465.000.000
2789	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2790	MITSUBISHI	CHARIOT	2	7	230.000.000
2791	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-L (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2792	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2793	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2794	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2795	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXTHHL)	1,2	5	422.000.000
2796	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTSGL)	2	5	993.000.000
2797	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX (GA2WXTHHL)	2	5	877.000.000
2798	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTMGL)	2	7	745.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2799	mitsubishi	MIRAGE GLS-L (A03AXTHHL)	1,2	5	390.000.000
2800	mitsubishi	OUTLANDER PHEV (GG2WXDHHZL6)	2	5	2.000.000.000
2801	mitsubishi	MIRAGE GLX (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2802	mitsubishi	MIRAGE (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2803	mitsubishi	MIRAGE GLS-H (A03AXTHHL)	1,2	5	370.000.000
2804	mitsubishi	MIRAGE GLS (A03AXTHHL)	1,2	5	527.000.000
2805	mitsubishi	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	2	7	1.098.000.000
2806	mitsubishi	OUTLANDER (GF3WXTMGZL)	2,4	7	1.275.000.000
2807	mitsubishi	OUTLANDER (H) (GF2WXTSGL)	2	5	1.098.000.000
2808	mitsubishi	PAJERO (V93WLYXVUL)	3	7	2.120.000.000
2809	mitsubishi	OUTLANDER (GF3WXTSGZL)	2,4	5	900.000.000
2810	mitsubishi	OUTLANDER SPORT GLS (GA2WXTHHL)	2	5	978.000.000
2811	mitsubishi	PAJERO GLS (V97WLYXYSL)	3,8	7	2.470.000.000
2812	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3	7	1.170.000.000
2813	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS (KR5WGUPML)	3	7	1.160.000.000
2814	mitsubishi	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	3	7	1.288.000.000
2815	mitsubishi	PAJERO SPORT (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000
2816	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS (KS5WGUPML)	3	7	1.250.000.000
2817	mitsubishi	PAJERO GLS (V93WLYXVUL)	3	5	1.433.300.000
2818	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.130.000.000
2819	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS-STD (KS5WGUPML)	3	7	1.076.000.000
2820	mitsubishi	PAJERO SPORT (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000
2821	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	2,4	7	780.000.000
2822	mitsubishi	XPANDER GLX (NC1WLNMHLVVT)	1,5	7	550.000.000
2823	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS-L (KR5WGUPML)	3	7	1.080.000.000
2824	mitsubishi	PAJERO SPORT (KR5WGUPML)	3	7	1.080.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2825	mitsubishi	XPANDER GLP (NC1WLRQHVVVT)	1,5	7	620.000.000
2826	mitsubishi	XPANDER CROSS (NC1WXRQHVVVT)	1,5	7	657.000.000
2827	mitsubishi	COLT PLUS	1,6	5	500.000.000
2828	mitsubishi	DELICA GLS	3	7	515.000.000
2829	mitsubishi	DIAMANTE LS	3,5	5	740.000.000
2830	mitsubishi	ECLIPSE GS	2,4	4	970.000.000
2831	mitsubishi	ECLIPSE GT	3,8	4	1.140.000.000
2832	mitsubishi	ECLIPSE SPYDER	2,4	4	1.240.000.000
2833	mitsubishi	GALANT	2	5	480.000.000
2834	mitsubishi	GALANT	2,4	5	1.031.000.000
2835	mitsubishi	GRUNDER EXI	2,4	5	887.000.000
2836	mitsubishi	L200 SPORTERO GLS	2,5	5	640.000.000
2837	mitsubishi	LANCER	1,5	5	577.000.000
2838	mitsubishi	LANCER	2	5	740.000.000
2839	mitsubishi	LANCER ES	2	5	780.000.000
2840	mitsubishi	LANCER EVOLUTION GSR	2	5	1.262.000.000
2841	mitsubishi	LANCER EX	2	5	740.000.000
2842	mitsubishi	LANCER EX GLS	2	5	740.000.000
2843	mitsubishi	LANCER EX GT	2	5	710.000.000
2844	mitsubishi	LANCER FORTIS	1,8	5	656.000.000
2845	mitsubishi	LANCER FORTIS	2	5	714.000.000
2846	mitsubishi	LANCER GLX	1,6	5	500.000.000
2847	mitsubishi	LANCER IO	2	5	740.000.000
2848	mitsubishi	LANCER SPORT BA	2	5	1.151.000.000
2849	mitsubishi	MONTERO	3,8	7	473.000.000
2850	mitsubishi	OUT LANDER XLS	3	7	1.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2851	mitsubishi	OUTLANDER GLS	3	5	1.050.000.000
2852	mitsubishi	OUTLANDER XLS	3	7	1.000.000.000
2853	mitsubishi	PAJERO	2,4	9	710.000.000
2854	mitsubishi	PAJERO	2,5	5	790.000.000
2855	mitsubishi	PAJERO	2,5	7	790.000.000
2856	mitsubishi	PAJERO	2,6	7	790.000.000
2857	mitsubishi	PAJERO	2,8	7	1.100.000.000
2858	mitsubishi	PAJERO	2,8	9	1.100.000.000
2859	mitsubishi	PAJERO	3	7	1.100.000.000
2860	mitsubishi	PAJERO	3,2	7	1.100.000.000
2861	mitsubishi	PAJERO	3,5	7	1.300.000.000
2862	mitsubishi	PAJERO	3,8	7	2.470.000.000
2863	mitsubishi	PAJERO GL	2,8	9	1.570.000.000
2864	mitsubishi	PAJERO GL	3	7	1.672.000.000
2865	mitsubishi	PAJERO GL	3	9	1.604.000.000
2866	mitsubishi	PAJERO GLS	3	7	1.946.000.000
2867	mitsubishi	PAJERO GLS	3,2	7	1.946.000.000
2868	mitsubishi	PAJERO GLS	3,5	7	1.955.000.000
2869	mitsubishi	PAJERO GLS	3,8	7	2.470.000.000
2870	mitsubishi	PAJERO GLX	2,4	7	790.000.000
2871	mitsubishi	PAJERO GLX	3	7	2.090.000.000
2872	mitsubishi	PAZERO	2,6	7	303.000.000
2873	mitsubishi	SAVRIN	2,4	6	999.000.000
2874	mitsubishi	SAVRIN	2,4	7	999.000.000
2875	mitsubishi	SAVRIN EXI	2,4	7	999.000.000
2876	mitsubishi	SPACE GEAR GLX	2,5	9	630.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2877	mitsubishi	SPACE WAGON	2,4	7	412.000.000
2878	mitsubishi	SPACE WAGON 2	2,4	7	453.000.000
2879	mitsubishi	ZINGER	2,4	7	630.000.000
2880	mitsubishi	L300	1,6	3	324.800.000
2881	mitsubishi	ATTRAGE GLS-P (A13ASTHHL)	1,2	5	490.000.000
2882	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPFPL)	2,4	7	1.375.000.000
2883	mitsubishi	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVPE)	1,5	7	570.000.000
2884	mitsubishi	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPGPL)	2,4	7	1.345.000.000
2885	mitsubishi	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVVT)	1,5	7	588.000.000
2886	mitsubishi	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	692.000.000
2887	mitsubishi	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	599.000.000
2888	mitsubishi	XFORCE H (GR1WXTHGLVVT)	1,5	5	640.000.000
2889	mitsubishi	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	705.000.000
2890	mitsubishi	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	710.000.000
2891	MOHAVE	QV300	3	7	610.000.000
2892	NISSAN	A158	2,5	5	750.000.000
2893	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ34WA-U)	3,7	2	3.102.000.000
2894	NISSAN	370Z NISMO TECH	3,7	2	2.802.000.000
2895	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY 2.0 XE	2	5	818.000.000
2896	NISSAN	X-TRAIL	2	5	889.000.000
2897	NISSAN	X-TRAIL	2,2	5	889.000.000
2898	NISSAN	X-TRAIL	2,5	5	1.811.000.000
2899	NISSAN	X-TRAIL	2,5	7	1.226.000.000
2900	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	898.000.000
2901	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABKDL)	2,5	5	1.811.000.000
2902	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	848.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2903	NISSAN	TEANA 2.5 SL (BDBALRZL33EWAA-C--)	2,5	5	1.299.000.000
2904	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	2,5	7	998.000.000
2905	NISSAN	X-TRAIL SLX	2,5	5	750.000.000
2906	NISSAN	X-TRAIL LE	2,5	5	1.511.000.000
2907	NISSAN	TERRA S (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	7	848.000.000
2908	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7DAEPA)	2,5	7	998.000.000
2909	NISSAN	TERRA E (JDBALS LD23FW7---SA)	2,5	7	898.000.000
2910	NISSAN	350Z	3,5	2	1.390.000.000
2911	NISSAN	350Z COUPE	3,5	2	1.390.000.000
2912	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	3,5	2	2.151.000.000
2913	NISSAN	350Z COUPE TOURING	3,5	2	1.540.000.000
2914	NISSAN	350Z ROADSTER	3,5	2	1.670.000.000
2915	NISSAN	370Z	3,7	2	2.802.000.000
2916	NISSAN	370Z COUPE TOUR	3,7	2	2.802.000.000
2917	NISSAN	370Z TOURING	3,7	2	2.802.000.000
2918	NISSAN	ALMERA	1,5	5	320.000.000
2919	NISSAN	ALTIMA	2,4	5	970.000.000
2920	NISSAN	ALTIMA	2,5	5	1.228.000.000
2921	NISSAN	ALTIMA S	2,5	5	1.228.000.000
2922	NISSAN	ALTIMA SL	2,5	5	1.228.000.000
2923	NISSAN	ARMADA LE	5,6	7	1.790.000.000
2924	NISSAN	ARMADA LE	5,6	8	1.789.000.000
2925	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5,6	7	1.790.000.000
2926	NISSAN	BLUEBIRD SSS	2	5	600.000.000
2927	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	2	5	818.000.000
2928	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	2	5	818.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2929	NISSAN	CEDRIC VIP	3	5	1.350.000.000
2930	NISSAN	CEFIRO	2	5	740.000.000
2931	NISSAN	CEFIRO	3	5	740.000.000
2932	NISSAN	CEFIRO 30J	3	5	740.000.000
2933	NISSAN	FRONTIER	2,4	2	660.000.000
2934	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	4	5	780.000.000
2935	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	4	4	780.000.000
2936	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	800.000.000
2937	NISSAN	GRAND LIVINA H	1,8	7	800.000.000
2938	NISSAN	GRAND LIVINA XV	1,8	7	800.000.000
2939	NISSAN	GT R PREMIUM	3,8	4	3.117.000.000
2940	NISSAN	JUKE	1,6	5	1.186.000.000
2941	NISSAN	JUKE CVTFDTCZLF15EWA-CCMB	1,6	5	1.186.000.000
2942	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	1,6	5	1.345.000.000
2943	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	1,6	5	1.195.000.000
2944	NISSAN	JUKE SL	1,6	5	1.443.000.000
2945	NISSAN	JUKE SV	1,6	5	1.060.000.000
2946	NISSAN	LIVINA	1,6	5	739.000.000
2947	NISSAN	LIVINA LS	1,6	5	739.000.000
2948	NISSAN	MARCH	1,3	5	580.000.000
2949	NISSAN	MAXIMA SE	3,5	5	1.420.000.000
2950	NISSAN	MAXIMA GV	3	5	800.000.000
2951	NISSAN	MAXIMA J	3	5	715.000.000
2952	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	3	5	610.000.000
2953	NISSAN	MAXIMA SV	3,5	5	1.420.000.000
2954	NISSAN	MICRA	1,2	5	664.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2955	NISSAN	MURANO	3,5	5	2.489.000.000
2956	NISSAN	MURANO LE	3,5	5	1.350.000.000
2957	NISSAN	MURANO LE AWD	3,5	5	1.670.000.000
2958	NISSAN	MURANO SE	3,5	5	1.270.000.000
2959	NISSAN	MURANO SL	3,5	5	1.170.000.000
2960	NISSAN	MURANO SL AWD	3,5	5	1.240.000.000
2961	NISSAN	PATHFINDER	2,5	7	1.432.000.000
2962	NISSAN	PATHFINDER	4	7	1.898.000.000
2963	NISSAN	PATHFINDER LE	2,5	7	1.432.000.000
2964	NISSAN	PATHFINDER LE	4	7	1.440.000.000
2965	NISSAN	PATHFINDER S	3,5	7	1.639.000.000
2966	NISSAN	PATHFINDER S	4	7	1.800.000.000
2967	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	3,5	7	1.756.000.000
2968	NISSAN	PATHFINDER SE	4	7	1.210.000.000
2969	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4	7	1.898.000.000
2970	NISSAN	PATHFINDER SV	3,5	7	1.756.000.000
2971	NISSAN	PATROL	3	7	1.000.000.000
2972	NISSAN	PATROL	4,2	5	1.200.000.000
2973	NISSAN	PATROL	4,2	7	1.200.000.000
2974	NISSAN	PATROL	4,2	9	1.200.000.000
2975	NISSAN	PATROL	4,5	5	1.200.000.000
2976	NISSAN	PATROL	4,5	7	1.200.000.000
2977	NISSAN	PATROL	4,5	9	1.200.000.000
2978	NISSAN	PATROL	4,8	9	1.200.000.000
2979	NISSAN	PATROL SGL	3	7	1.000.000.000
2980	NISSAN	PATROL SGL	4,2	7	1.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
2981	NISSAN	PATROL SGL	4,5	7	1.200.000.000
2982	NISSAN	PATROL GL	3	7	1.504.000.000
2983	NISSAN	PATROL GL	3	9	1.504.000.000
2984	NISSAN	PATROL GL	4,2	5	1.504.000.000
2985	NISSAN	PATROL GL	4,2	7	1.504.000.000
2986	NISSAN	PATROL GL	4,2	9	1.504.000.000
2987	NISSAN	PATROL GL	4,5	7	1.504.000.000
2988	NISSAN	PATROL GL	4,5	9	1.504.000.000
2989	NISSAN	PATROL GL	4,8	7	1.504.000.000
2990	NISSAN	PATROL GR	3	7	1.504.000.000
2991	NISSAN	PIXO	1	4	454.000.000
2992	NISSAN	PRIMERA	1,8	5	800.000.000
2993	NISSAN	PRIMERA	2	5	830.000.000
2994	NISSAN	PRIMERA GXE	2	5	333.000.000
2995	NISSAN	QASHQAI	2	5	1.300.000.000
2996	NISSAN	QASHQAI +2	1,5	7	1.399.000.000
2997	NISSAN	QASHQAI LE	2	5	650.000.000
2998	NISSAN	QASHQAI LE AWD	2	5	1.280.000.000
2999	NISSAN	QASHQAI SE	2	5	1.053.000.000
3000	NISSAN	QASHQAI X	2	5	947.000.000
3001	NISSAN	QASHQAI+2	2	7	1.399.000.000
3002	NISSAN	QUASHQAI LE	2	5	1.280.000.000
3003	NISSAN	QUEST	3,3	7	1.020.000.000
3004	NISSAN	QUEST	3,5	7	1.020.000.000
3005	NISSAN	QUEST SE	3,5	7	1.410.000.000
3006	NISSAN	QUEST LE	3,5	7	1.100.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3007	NISSAN	QUEST SL	3,5	7	1.941.000.000
3008	NISSAN	ROGUE S	2,5	5	1.205.000.000
3009	NISSAN	ROGUE SL	2,5	5	978.000.000
3010	NISSAN	ROGUE SL AWD	2,5	5	1.066.000.000
3011	NISSAN	SENTRA	2,5	5	940.000.000
3012	NISSAN	SENTRA 1.8	1,8	5	720.000.000
3013	NISSAN	SENTRA 2.0	2	5	870.000.000
3014	NISSAN	SENTRA GX	1,3	5	493.000.000
3015	NISSAN	SERENA	2,3	8	629.000.000
3016	NISSAN	SERENA	2,5	8	629.000.000
3017	NISSAN	SERENA 250E	2,5	7	629.000.000
3018	NISSAN	SERENA 250L	2,5	7	629.000.000
3019	NISSAN	SUNNY	1,6	5	681.000.000
3020	NISSAN	SUNNY	1,7	5	684.000.000
3021	NISSAN	SUNNY	1,8	5	720.000.000
3022	NISSAN	SUNNY EX SALOON	1,6	5	681.000.000
3023	NISSAN	TEANA	2	5	1.020.000.000
3024	NISSAN	TEANA	2,5	5	1.105.000.000
3025	NISSAN	TEANA SL	2,5	5	1.399.000.000
3026	NISSAN	TEANA 200XE	2	5	1.053.000.000
3027	NISSAN	TEANA 200XL	2	5	1.165.000.000
3028	NISSAN	TEANA 230EX	2,3	5	416.000.000
3029	NISSAN	TEANA 230LX	2,3	5	416.000.000
3030	NISSAN	TEANA 250XL	2,5	5	1.267.000.000
3031	NISSAN	TEANA 250XV	2,4	5	1.267.000.000
3032	NISSAN	TEANA 250XV	2,5	5	1.267.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3033	NISSAN	TEANA 25P	2,5	5	1.404.000.000
3034	NISSAN	TEANA 3.5SL	3,5	5	1.695.000.000
3035	NISSAN	TEANA 350XV	3,5	5	2.125.000.000
3036	NISSAN	TEANA EX	2	5	650.000.000
3037	NISSAN	TEANA LX	2	5	600.000.000
3038	NISSAN	TEANA 230JM	2,3	5	416.000.000
3039	NISSAN	TEANA J31T	2	5	1.020.000.000
3040	NISSAN	TERRANO	2,4	7	450.000.000
3041	NISSAN	TERRANO	2,7	7	520.000.000
3042	NISSAN	TERRANO	3	7	900.000.000
3043	NISSAN	TERRANO II	2,3	7	450.000.000
3044	NISSAN	TERRANO II	2,4	7	450.000.000
3045	NISSAN	TERRANO II	2,7	5	483.000.000
3046	NISSAN	TERRANO II	2,7	7	520.000.000
3047	NISSAN	TIIDA	1,6	5	500.000.000
3048	NISSAN	TIIDA	1,8	5	795.000.000
3049	NISSAN	TIIDA	2	5	795.000.000
3050	NISSAN	TIIDA SE	1,6	5	500.000.000
3051	NISSAN	TIIDA SE	1,8	5	795.000.000
3052	NISSAN	TITAN SE	5,6	5	1.160.000.000
3053	NISSAN	URVAN	3	3	640.000.000
3054	NISSAN	VERITA	1,3	5	450.000.000
3055	NISSAN	VERSA	1,8	5	600.000.000
3056	NISSAN	VERSA S	1,8	5	590.000.000
3057	NISSAN	VERSA SL	1,8	5	720.000.000
3058	NISSAN	XTERRA	3,3	5	832.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3059	NISSAN	XTERRA	4	5	1.322.000.000
3060	NISSAN	XTERRA 4X4	4	5	1.735.000.000
3061	NISSAN	XTERRA PRO-4X	4	5	1.735.000.000
3062	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2	5	889.000.000
3063	NISSAN	X-TRAIL 250X	2,5	5	750.000.000
3064	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2,5	5	1.000.000.000
3065	NISSAN	KICKS E-POWER V (FDWALS9P15JWAA----)	1,2	5	716.500.000
3066	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCADJB	1,6	5	1.219.000.000
3067	NISSAN	ALMERA E (BDYALBFN18UWA----)	1	5	450.000.000
3068	NISSAN	KICKS E-POWER E (FDWALR9P15JWAA----)	1,2	5	789.000.000
3069	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA-----)	1	5	559.000.000
3070	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	3,5	5	2.789.000.000
3071	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA----C)	1	5	550.000.000
3072	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA-----)	1	5	529.000.000
3073	NISSAN	TERRA VE (JDBALSLD23FW7----D)	2,5	7	1.000.000.000
3074	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA----C)	1	5	510.000.000
3075	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWB--C-D)	1	5	559.400.000
3076	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWB---LC)	1	5	466.800.000
3077	NISSAN	ALMERA V (BDYALEZN18UWB---MC)	1	5	519.000.000
3078	OPEL	ANTARA	2	5	700.000.000
3079	OPEL	ANTARA	2,4	5	800.000.000
3080	OPEL	ANTARA	3,2	5	1.280.000.000
3081	OPEL	CORSA	1	5	490.000.000
3082	OPEL	CORSA	1,3	5	578.000.000
3083	OPEL	CORSA-C	1	5	490.000.000
3084	OPEL	CORSA-D	1,4	5	578.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3085	OPEL	TIGRA	1,4	2	720.000.000
3086	OPEL	ZAFIRA-A	2	7	800.000.000
3087	OPIRUS	GH270 PREMIUM	2,7	5	1.054.000.000
3088	OPIRUS	GH350	3,5	4	920.000.000
3089	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	2,7	5	1.054.000.000
3090	PEUGEOT	308 GT LINE 16G AT	1,6	5	1.355.000.000
3091	PEUGEOT	308 GT LINE	1,6	5	1.355.000.000
3092	PEUGEOT	106	1,1	4	583.000.000
3093	PEUGEOT	107	1	4	583.000.000
3094	PEUGEOT	206	1,4	5	798.000.000
3095	PEUGEOT	206	1,6	5	800.000.000
3096	PEUGEOT	207	1,6	4	1.579.000.000
3097	PEUGEOT	208	1,6	5	835.000.000
3098	PEUGEOT	406	1,8	5	480.000.000
3099	PEUGEOT	407	2	5	673.000.000
3100	PEUGEOT	407	2,2	5	880.000.000
3101	PEUGEOT	508	1,6	5	1.100.000.000
3102	PEUGEOT	607	2	5	371.000.000
3103	PEUGEOT	607	2,2	4	800.000.000
3104	PEUGEOT	607	2,9	5	880.000.000
3105	PEUGEOT	3008	1,6	5	1.160.000.000
3106	PEUGEOT	5008	1,6	5	1.355.000.000
3107	PEUGEOT	206 CC	1,6	4	800.000.000
3108	PEUGEOT	207 CC	1,6	4	1.579.000.000
3109	PEUGEOT	208 CC5SF9	1,6	5	835.000.000
3110	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	2,2	3	595.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3111	PEUGEOT	RCZ	1,6	4	1.595.000.000
3112	PEUGEOT	2008	1,6	5	1.110.000.000
3113	PEUGEOT	308 ALLURE	1,6	5	1.280.000.000
3114	PEUGEOT	2008 16G AT	1,6	5	1.110.000.000
3115	PEUGEOT	208 16G AT HB	1,6	5	835.000.000
3116	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	1,6	5	1.280.000.000
3117	PEUGEOT	508 16G AT	1,6	5	1.190.000.000
3118	POLARSUN	SZS5023XJH-D	2,7	3	224.000.000
3119	PONTIAC	SOLSTICE	2,4	2	1.080.000.000
3120	PONTIAC	SOLSTICE GXP	2	2	1.080.000.000
3121	PONTIAC	VIBE	1,8	5	1.380.000.000
3122	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	2	2	4.560.000.000
3123	PORSCHE	718 CAYMAN GTS (982141)	2,5	2	4.906.000.000
3124	PORSCHE	718 CAYMAN S (982130)	2,5	2	5.170.000.000
3125	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	3	4	10.600.000.000
3126	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET (992620)	3	4	8.932.000.000
3127	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	3	4	8.300.000.000
3128	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET (992320)	3	4	8.195.000.000
3129	PORSCHE	911 CARRERA T (991150)	3	2	6.897.000.000
3130	PORSCHE	911 GT2 RS (991860)	3,8	2	20.185.000.000
3131	PORSCHE	911 GT3 (991810)	4	2	11.055.000.000
3132	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	4	2	15.722.000.000
3133	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	3,8	4	17.435.000.000
3134	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	3	5	5.521.500.000
3135	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	7.424.500.000
3136	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	4	5	10.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3137	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2	5	3.300.000.000
3138	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3	5	4.212.000.000
3139	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	3	4	5.537.600.000
3140	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABA1)	3	4	4.928.000.000
3141	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	3	4	6.324.000.000
3142	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3	4	6.000.000.000
3143	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3	5	5.478.000.000
3144	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	2,9	4	6.372.000.000
3145	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	3	4	7.744.000.000
3146	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.601.000.000
3147	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	4	4	9.746.000.000
3148	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	4	4	9.955.000.000
3149	PORSCHE	PANAMERA TURBO (97AFF1)	4	4	10.659.000.000
3150	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE (97BFF1)	4	4	11.440.000.000
3151	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	4	5	11.275.000.000
3152	PORSCHE	718 BOXSTER (982320)	2	2	4.933.000.000
3153	PORSCHE	718 BOXSTER S (982330)	2,5	2	5.390.000.000
3154	PORSCHE	718 BOXSTER GTS (982340)	2,5	2	5.038.000.000
3155	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	4	6.300.000.000
3156	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	5	6.300.000.000
3157	PORSCHE	MACAN (95BAA1)	2	5	3.300.000.000
3158	PORSCHE	911 CARRERA (992110)	3	4	7.450.000.000
3159	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3	4	5.550.000.000
3160	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3	5	5.550.000.000
3161	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET (992610)	3	4	8.800.000.000
3162	PORSCHE	911 CARRERA 4 (992410)	3	4	7.800.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3163	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4	4	10.000.000.000
3164	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4	5	10.000.000.000
3165	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (992310)	3	4	8.200.000.000
3166	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3167	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	3,8	4	6.362.000.000
3168	PORSCHE	911 CARRERA	3	4	5.975.000.000
3169	PORSCHE	911 CARRERA	3,4	4	5.975.000.000
3170	PORSCHE	911 CARRERA	3,6	4	6.248.000.000
3171	PORSCHE	911 CARRERA	3,8	4	6.362.000.000
3172	PORSCHE	911 CARRERA	4	4	3.568.000.000
3173	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3	4	6.490.000.000
3174	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,6	4	6.248.000.000
3175	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3176	PORSCHE	911 CARRERA S	3,8	4	6.362.000.000
3177	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3178	PORSCHE	911 TARGA 4	3	4	8.030.000.000
3179	PORSCHE	911 TARGA 4	3,6	4	6.248.000.000
3180	PORSCHE	911 TARGA	3	4	8.004.000.000
3181	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,6	4	6.290.000.000
3182	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,8	4	12.815.000.000
3183	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3184	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,8	4	11.957.000.000
3185	PORSCHE	911 TURBO S	3,8	4	14.450.000.000
3186	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3,6	4	6.248.000.000
3187	PORSCHE	BOXSTER	2,7	2	3.089.000.000
3188	PORSCHE	BOXSTER	2,9	2	3.089.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3189	PORSCHE	BOXSTER S	3,4	2	3.422.000.000
3190	PORSCHE	CAYENNE	3	5	5.274.500.000
3191	PORSCHE	CAYENNE	3,2	5	3.200.000.000
3192	PORSCHE	CAYENNE	3,6	5	3.713.000.000
3193	PORSCHE	CAYENNE GTS	3,6	5	6.457.000.000
3194	PORSCHE	CAYENNE GTS	4,8	5	6.457.000.000
3195	PORSCHE	CAYENNE S	3,6	5	5.401.000.000
3196	PORSCHE	CAYENNE S	4,5	5	6.457.000.000
3197	PORSCHE	CAYENNE S	4,8	5	6.457.000.000
3198	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	3	5	4.453.000.000
3199	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	3,6	5	3.281.000.000
3200	PORSCHE	CAYENNE TURBO	4,8	5	9.086.000.000
3201	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	4,8	5	4.842.000.000
3202	PORSCHE	CAYMAN	2,7	2	3.180.000.000
3203	PORSCHE	CAYMAN	2,9	2	3.180.000.000
3204	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	2,7	2	3.292.000.000
3205	PORSCHE	CAYMAN S	3,4	2	4.157.000.000
3206	PORSCHE	GT3 COUPE	3,6	2	4.950.000.000
3207	PORSCHE	GT3 RS	3,6	2	5.750.000.000
3208	PORSCHE	MACAN GTS	3	5	3.949.000.000
3209	PORSCHE	MACAN TURBO	3,6	5	4.884.000.000
3210	PORSCHE	PANAMERA	3,6	4	3.826.000.000
3211	PORSCHE	PANAMERA	4,8	4	5.973.000.000
3212	PORSCHE	PANAMERA 4	3,6	4	3.856.000.000
3213	PORSCHE	PANAMERA 4S	3	4	9.372.000.000
3214	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,6	4	6.272.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3215	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,8	4	6.272.000.000
3216	PORSCHE	PANAMERA GTS	4,8	4	5.880.000.000
3217	PORSCHE	PANAMERA S	4,8	4	5.973.000.000
3218	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	3	4	5.555.000.000
3219	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4,8	4	10.659.000.000
3220	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4,8	4	10.659.000.000
3221	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	4,8	4	17.535.000.000
3222	PORSCHE	911 CARRERA GTS	3	4	7.799.000.000
3223	PORSCHE	911 TARGA 4S	3	4	8.789.000.000
3224	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	3	4	8.998.000.000
3225	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	3	5	3.971.000.000
3226	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3,6	5	5.236.000.000
3227	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	3	4	8.569.000.000
3228	PORSCHE	911 CARRERA 4	3	4	6.600.000.000
3229	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	3	4	7.370.000.000
3230	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	3	4	8.228.000.000
3231	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	3	4	8.998.000.000
3232	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	3,8	4	13.816.000.000
3233	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3,8	4	14.685.000.000
3234	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	2,9	4	6.809.400.000
3235	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	2,9	5	6.500.000.000
3236	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	2,9	4	6.201.000.000
3237	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	2,9	5	6.350.000.000
3238	PORSCHE	MACAN GTS (95BBW1)	2,9	5	5.829.000.000
3239	PORSCHE	911 TURBO S (992450)	3,7	4	17.665.000.000
3240	PORSCHE	718 CAYMAN STYLE EDITION (982110)	2	2	4.900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3241	PORSCHE	PANAMERA (97AA11)	2,9	4	6.385.100.000
3242	PORSCHE	PANAMERA (97AA11)	2,9	5	6.150.000.000
3243	PORSCHE	MACAN GTS (95BBL1)	2,9	5	5.474.800.000
3244	PORSCHE	MACAN S (95BBV1)	2,9	5	4.590.200.000
3245	PORSCHE	911 SPORT CLASSIC (992130)	3,7	4	18.700.000.000
3246	PORSCHE	911 DAKAR (992460)	3	2	15.600.000.000
3247	PORSCHE	911 CARRERA GTS (992140)	3	4	10.000.000.000
3248	PORSCHE	PANAMERA 4 PLATINUM EDITION (97AN11)	2,9	4	6.700.000.000
3249	PORSCHE	718 BOXSTER STYLE EDITION (982310)	2	2	5.000.000.000
3250	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS (992540)	3	4	11.953.000.000
3251	PORSCHE	CAYENNE COUPE PLATINUM EDITION (9YBDA1)	3	5	6.124.000.000
3252	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BB11)	2,9	4	7.115.500.000
3253	PORSCHE	911 TARGA 4S (992520)	3	4	12.200.000.000
3254	PORSCHE	718 BOXSTER T (982350)	2	2	4.880.000.000
3255	PORSCHE	911 TARGA 4 (992510)	3	4	9.600.000.000
3256	PORSCHE	MACAN (95BAU1)	2	5	3.538.000.000
3257	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION (9YADA1)	3	5	5.875.000.000
3258	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4	4	9.805.500.000
3259	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4	5	9.450.000.000
3260	PORSCHE	718 CAYMAN T (982150)	2	2	4.859.000.000
3261	PORSCHE	CAYENNE (9YAA11)	3	5	6.685.000.000
3262	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBA11)	3	5	6.500.000.000
3263	PORSCHE	PANAMERA TURBO S (97AFR1)	4	4	13.570.000.000
3264	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET (992650)	3,7	4	17.350.000.000
3265	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBJ1)	4	5	9.355.000.000
3266	PORSCHE	CAYENNE GTS (9YABG1)	4	5	8.639.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3267	PORSCHE	911 TURBO (992430)	3,7	4	15.800.000.000
3268	PORSCHE	CAYENNE TURBO GT (9YBCQ1)	4	4	13.139.000.000
3269	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS (992440)	3	4	11.359.000.000
3270	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADS1)	4	4	11.732.000.000
3271	PORSCHE	PANAMERA (YAAAA1)	2,9	4	7.400.000.000
3272	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET (992340)	3	4	10.710.000.000
3273	PORSCHE	911 CARRERA (9921B2)	3	4	10.155.100.000
3274	PORSCHE	911 CARRERA T (992150)	3	4	9.900.000.000
3275	PORSCHE	PANAMERA 4 E-HYBRID EXECUTIVE (YABBE1)	2,9	4	8.492.600.000
3276	PORSCHE	CAYENNE S (9YABJ1)	4	5	9.681.500.000
3277	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (9923B2)	3	4	10.104.900.000
3278	RENAULT	CLIORS	1,6	5	1.200.000.000
3279	RENAULT	DUSTER	1,6	5	1.200.000.000
3280	RENAULT	DUSTER	2	5	560.000.000
3281	RENAULT	ESPACE	2,9	7	880.000.000
3282	RENAULT	FLUENCE	2	5	995.000.000
3283	RENAULT	KOLEOS	2	5	1.020.000.000
3284	RENAULT	KOLEOS	2,5	5	1.140.000.000
3285	RENAULT	KOLEOS 4WD	2,5	5	1.300.000.000
3286	RENAULT	LAGUNA	2,9	5	169.000.000
3287	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	1,9	5	610.000.000
3288	RENAULT	LATITUDE	2	5	1.200.000.000
3289	RENAULT	LATITUDE	2,5	5	1.300.000.000
3290	RENAULT	MEGANE	1,6	4	820.000.000
3291	RENAULT	MEGANE	1,6	5	820.000.000
3292	RENAULT	MEGANE	2	5	820.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3293	RENAULT	MEGANE RS	2	5	1.220.000.000
3294	RENAULT	SAFRANE	2,5	5	1.449.000.000
3295	RENAULT	TWINGO	1,1	4	438.000.000
3296	RENAULT	WIND	1,6	2	750.000.000
3297	RENAULT	TALISMAN	1,6	5	1.495.600.000
3298	RENAULT	SANDERO STEPWAY	1,6	5	619.000.000
3299	RENAULT	ARKANA (RJCLE2M1X5ES0M0B00)	1,6	5	1.049.000.000
3300	RENAULT	KAPTUR (ASREA7)	1,6	5	709.100.000
3301	ROEWE	550	1,8	5	355.000.000
3302	ROEWE	550S	1,8	5	355.000.000
3303	ROEWE	CSA7250AA-GD	2,5	5	500.000.000
3304	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED WHEELBASE	6,6	5	42.497.000.000
3305	ROLLS-ROYCE	CORNICHE	6,8	4	41.906.000.000
3306	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	4	38.154.000.000
3307	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	5	38.154.000.000
3308	ROLLS-ROYCE	DAWN	6,6	5	35.141.000.000
3309	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	6,7	4	40.658.000.000
3310	ROLLS-ROYCE	GHOST	6,6	5	21.857.000.000
3311	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	4	42.497.000.000
3312	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	5	42.497.000.000
3313	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	6,6	5	42.497.000.000
3314	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	6,6	5	21.857.000.000
3315	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	4	43.000.000.000
3316	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	5	43.000.000.000
3317	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
3318	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	6,7	4	50.011.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3319	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	4	41.906.000.000
3320	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000
3321	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	4	41.906.000.000
3322	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	5	41.906.000.000
3323	ROLLS-ROYCE	WRAITH	6,6	4	31.937.000.000
3324	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	6,6	5	31.937.000.000
3325	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	6,7	5	50.011.000.000
3326	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TV41)	6,7	4	40.058.000.000
3327	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	6,7	4	33.308.000.000
3328	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	6,7	5	33.308.000.000
3329	ROLLS-ROYCE	GHOST (TV01)	6,7	5	35.894.800.000
3330	ROLLS-ROYCE	PHANTOM FJ61 LHD	6,7	5	43.000.000.000
3331	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TF21)	6,7	4	28.281.000.000
3332	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB FJ01 LHD	6,7	5	41.906.000.000
3333	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE FJ21 LHD	6,7	5	39.176.000.000
3334	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED	6,7	4	42.497.000.000
3335	ROVER	75	2,5	5	480.000.000
3336	SAMSUNG	QM5 BOSE	2	5	558.000.000
3337	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2,5	5	1.030.000.000
3338	SAMSUNG	QM5 LE	2	5	690.000.000
3339	SAMSUNG	QM5 RE	2	5	690.000.000
3340	SAMSUNG	QM5 RE25	2,5	5	1.030.000.000
3341	SAMSUNG	QM5 SE	2	5	690.000.000
3342	SAMSUNG	SM3	1,6	5	500.000.000
3343	SAMSUNG	SM3 CE	1,6	5	534.000.000
3344	SAMSUNG	SM3 LE	1,6	5	547.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3345	SAMSUNG	SM3 LE	1,8	5	600.000.000
3346	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	1,6	5	600.000.000
3347	SAMSUNG	SM3 PE	1,6	5	436.000.000
3348	SAMSUNG	SM3 SE	1,6	5	474.000.000
3349	SAMSUNG	SM5 LE	2	5	1.052.000.000
3350	SAMSUNG	SM5 RE	2	5	710.000.000
3351	SAMSUNG	SM5 SE	2	5	1.052.000.000
3352	SAMSUNG	SM5 TCE	1,6	5	612.000.000
3353	SAMSUNG	SM520	2	5	301.000.000
3354	SATURN	SKY	2,4	2	1.137.000.000
3355	SCION	FR-S	2	4	2.240.000.000
3356	SCION	IQ	1,3	4	384.000.000
3357	SCION	TC	2,4	5	760.000.000
3358	SCION	XB	1,5	5	570.000.000
3359	SCION	XB	2,4	5	760.000.000
3360	SCION	XD	1,8	5	810.000.000
3361	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2,4	5	432.000.000
3362	SHUGUANG	DG6480	2,4	5	380.000.000
3363	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	2	5	2.363.000.000
3364	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	3,6	5	1.820.000.000
3365	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	5	1.164.000.000
3366	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	7	1.154.300.000
3367	SKODA	KAROQ (NU74UE)	1,4	5	1.037.100.000
3368	SKODA	KODIAQ (NS74RZ)	2	7	1.341.900.000
3369	SKODA	KAROQ (NU73UE)	1,4	5	951.400.000
3370	SKODA	KODIAQ (NS743Z)	2	7	1.249.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3371	SKODA	KODIAQ (PS7DLZ)	2	7	1.351.500.000
3372	SKODA	KODIAQ (PS7RLZ)	2	7	1.380.600.000
3373	SMART	ROADSTER	0,7	2	500.000.000
3374	SMART	ROADSTER	0,7	5	500.000.000
3375	SMART	ROADSTER-COUPE	0,7	2	500.000.000
3376	SMART	FORFOUR	1,1	4	530.000.000
3377	SMART	FORFOUR	1,1	5	530.000.000
3378	SMART	FORFOUR	1,3	4	550.000.000
3379	SMART	FORFOUR	1,3	5	550.000.000
3380	SMART	FORFOUR	1,5	4	580.000.000
3381	SMART	FORFOUR	1,5	5	580.000.000
3382	SMART	FORTWO	0,6	2	500.000.000
3383	SMART	FORTWO	0,7	2	500.000.000
3384	SMART	FORTWO	0,8	2	500.000.000
3385	SMART	FORTWO BRABUS	1	2	690.000.000
3386	SMART	FORTWO BRABUS C	1	2	610.000.000
3387	SMART	FORTWO CABRIO	0,7	2	500.000.000
3388	SMART	FORTWO CABRIO	1	2	690.000.000
3389	SMART	FORTWO COUPE	0,7	2	500.000.000
3390	SMART	FORTWO COUPE	1	2	583.000.000
3391	SMART	FORTWO COUPE MH	1	2	583.000.000
3392	SMART	FORTWO COUPE MHD	1	2	583.000.000
3393	SMART	FORTWO COUPE PA	1	2	583.000.000
3394	SMART	FORTWO COUPLE	0,8	2	265.000.000
3395	SMART	FORTWO PASSION	1	2	630.000.000
3396	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	1	2	760.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3397	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	1	2	760.000.000
3398	SMART	FORTWO PASSION COUPE	1	2	618.000.000
3399	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	1	2	618.000.000
3400	SMART	FORTWO PURE	0,7	2	500.000.000
3401	SMART	FORTWO PURE COUPE	1	2	610.000.000
3402	SOUTH EAST	DN6410M	1,3	7	173.000.000
3403	SOUTH EAST	DN6441E	2	8	330.000.000
3404	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	1,3	8	173.000.000
3405	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	2	8	173.000.000
3406	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	160.000.000
3407	SOYAT	NJ7150	1,5	5	145.000.000
3408	SSANGYONG	G4 REXTON	2,2	5	1.065.000.000
3409	SSANGYONG	KORANDO	2	5	618.000.000
3410	SSANGYONG	KORANDO	2,9	2	400.000.000
3411	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	2	5	618.000.000
3412	SSANGYONG	661TDI	2,3	7	385.000.000
3413	SSANGYONG	ACTYON	2	5	550.000.000
3414	SSANGYONG	ACTYON CX5	2	5	550.000.000
3415	SSANGYONG	ACTYON CX7	2	5	550.000.000
3416	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	2	5	1.026.000.000
3417	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	2	5	1.026.000.000
3418	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	2	5	1.026.000.000
3419	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	3,2	5	900.000.000
3420	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	3,6	5	2.800.000.000
3421	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	5	5	3.600.000.000
3422	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	2	5	643.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3423	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	2	5	643.000.000
3424	SSANGYONG	KORANDO D20T	2	5	618.000.000
3425	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	2	5	643.000.000
3426	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	5	400.000.000
3427	SSANGYONG	KYRON	2	7	550.000.000
3428	SSANGYONG	KYRON	2,7	7	650.000.000
3429	SSANGYONG	KYRON EV5	2	7	550.000.000
3430	SSANGYONG	KYRON LV5	2	7	550.000.000
3431	SSANGYONG	KYRON LV7	2,7	7	650.000.000
3432	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2	7	550.000.000
3433	SSANGYONG	KYRON M270	2,7	5	650.000.000
3434	SSANGYONG	MUSSO	2,9	5	420.000.000
3435	SSANGYONG	REXTON	2	7	880.000.000
3436	SSANGYONG	REXTON	2,7	7	946.000.000
3437	SSANGYONG	REXTON II RX270	2,7	7	946.000.000
3438	SSANGYONG	REXTON II RX320	3,2	7	700.000.000
3439	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	2,7	7	946.000.000
3440	SSANGYONG	REXTON RJ290	2,9	7	420.000.000
3441	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	2,7	7	650.000.000
3442	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	2,7	7	600.000.000
3443	SSANGYONG	REXTON RX290	2,9	7	420.000.000
3444	SSANGYONG	REXTON RX320	3,2	7	700.000.000
3445	SSANGYONG	REXTON RX4	2	7	1.071.000.000
3446	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	2,7	7	946.000.000
3447	SSANGYONG	REXTON RX7	2,7	7	946.000.000
3448	SSANGYONG	REXTON W	2	7	779.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3449	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	7	600.000.000
3450	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	9	600.000.000
3451	SSANGYONG	TIVOLI	1,6	5	561.000.000
3452	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	2	5	469.000.000
3453	SSANGYONG	KORANDO TX 5	2,9	2	400.000.000
3454	SSANGYONG	TIVOLI DLX	1,6	5	687.000.000
3455	SSANGYONG	XLV	1,6	5	600.000.000
3456	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	2	5	600.000.000
3457	SSANGYONG	STAVIC	1,6	7	800.000.000
3458	SSANGYONG	STAVIC	2	7	750.000.000
3459	SSANGYONG	STAVIC	2	9	800.000.000
3460	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	2	5	650.000.000
3461	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9ELMC)	2,5	5	1.735.000.000
3462	SUBARU	WRX 2.0 EYESIGHT AWD CVT (VAGELL8)	2	5	1.736.000.000
3463	SUBARU	WRX STI 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	2.000.000.000
3464	SUBARU	WRX STI 4D 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	1.970.000.000
3465	SUBARU	WRX STI AWD (VAFDLGH)	2,5	5	1.800.000.000
3466	SUBARU	XV 2.0I-S AWD CVT (GT7BLRL)	2	5	1.311.000.000
3467	SUBARU	XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2	5	1.484.000.000
3468	SUBARU	XV I-S	2	5	1.368.000.000
3469	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD	2	5	1.323.000.000
3470	SUBARU	LEVORG GT-S	1,6	5	1.489.000.000
3471	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD CVT (SK7ALKL)	2	5	1.032.000.000
3472	SUBARU	LEGACY 3.6R-S AWD	3,6	5	1.700.000.000
3473	SUBARU	FORESTER 2.0I-S AWD CVT (SK7ALML)	2	5	1.096.000.000
3474	SUBARU	LEGACY 2.5I-S AWD CVT (BN9CL6C)	2,5	5	1.448.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3475	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	2	5	1.138.000.000
3476	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S	2,5	5	1.762.000.000
3477	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S AWD	2,5	5	1.632.000.000
3478	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9DLMC)	2,5	5	1.651.000.000
3479	SUBARU	FORESTER 2.0I-S (SK7ALML)	2	5	1.069.000.000
3480	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7ALKL)	2	5	859.000.000
3481	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7ALNL)	2	5	969.000.000
3482	SUBARU	SUBARU XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2	5	1.541.500.000
3483	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9FLMC)	2,5	5	1.868.000.000
3484	SUBARU	B9 TRIBECA	3	7	1.316.000.000
3485	SUBARU	BRZ	2	4	1.706.000.000
3486	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	2	5	1.310.000.000
3487	SUBARU	FORESTER 2.0I L	2	5	1.445.000.000
3488	SUBARU	FORESTER 2.0X	2	5	1.310.000.000
3489	SUBARU	FORESTER 2.0XS	2	5	1.310.000.000
3490	SUBARU	FORESTER 2.0XT	2	5	1.666.000.000
3491	SUBARU	FORESTER 2.5X	2,5	5	1.020.000.000
3492	SUBARU	FORESTER 2.5X S	2,5	5	1.290.000.000
3493	SUBARU	FORESTER 2.5XT	2,5	5	1.508.000.000
3494	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2,5	5	1.560.000.000
3495	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2,5	5	1.090.000.000
3496	SUBARU	IMPREZA 2.0R SPORT	2	5	1.168.000.000
3497	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	2	5	1.168.000.000
3498	SUBARU	IMPREZA 2.5 STI	2,5	5	1.690.000.000
3499	SUBARU	IMPREZA 2.5 WRX	2,5	5	1.200.000.000
3500	SUBARU	IMPREZA 4D 2.0	2	5	1.168.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3501	SUBARU	IMPREZA WRX STI	2,5	5	1.690.000.000
3502	SUBARU	LEGACY 2.0	2	5	832.000.000
3503	SUBARU	LEGACY 2.5GT	2,5	5	1.400.000.000
3504	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	2,5	5	1.398.000.000
3505	SUBARU	LEGACY I S	2,5	5	1.439.000.000
3506	SUBARU	OUTBACK 2.5I	2,5	5	1.140.000.000
3507	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	2,5	5	1.575.000.000
3508	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	2,5	5	1.390.000.000
3509	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	3,6	5	1.768.000.000
3510	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	3,6	5	1.897.000.000
3511	SUBARU	OUTBACK AWD	2,5	5	1.689.000.000
3512	SUBARU	OUTBACK AWD	3,6	5	1.851.000.000
3513	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	2,5	5	1.689.000.000
3514	SUBARU	TRIBECA	3,6	7	1.290.000.000
3515	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	3,6	7	1.800.000.000
3516	SUBARU	TRIBECA LIMITED	3,6	7	1.400.000.000
3517	SUBARU	TRIBECA R AWD	3,6	7	1.872.000.000
3518	SUBARU	WRX AWD	2	5	1.575.000.000
3519	SUBARU	WRX AWD CVT	2	5	1.575.000.000
3520	SUBARU	WRX STI	2,5	5	1.670.000.000
3521	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	2	5	1.311.000.000
3522	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2	5	1.533.000.000
3523	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1,6	5	1.397.500.000
3524	SUBARU	LEGACY AWD	2,5	5	1.546.000.000
3525	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8ALF7)	2,4	4	1.899.000.000
3526	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 RWD 6MT (ZD8BLE8)	2,4	4	1.419.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3527	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.529.000.000
3528	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7BLKL)	2	5	829.900.000
3529	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ALEL)	2,5	5	1.969.000.000
3530	SUBARU	SUBARU WRX WAGON 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VNHBLB8)	2,4	5	2.030.000.000
3531	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.525.000.000
3532	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2	5	884.000.000
3533	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9BLEL)	2,5	5	1.519.000.000
3534	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHBLH6)	2,4	5	1.459.000.000
3535	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2	5	933.700.000
3536	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHBL8)	2,4	5	1.500.000.000
3537	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHCLH6)	2,4	5	1.650.000.000
3538	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8DLE8)	2,4	4	1.439.000.000
3539	SUBARU	SUBARU OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ELEL)	2,5	5	1.732.200.000
3540	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	2	5	995.300.000
3541	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8CLE8)	2,4	4	1.799.000.000
3542	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHDLB8)	2,4	5	2.069.000.000
3543	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	2	5	1.106.900.000
3544	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8DLE7)	2,4	4	1.529.200.000
3545	SUZUKI	CELERIO GL CVT (FE42S)	1	5	354.000.000
3546	SUZUKI	CELERIO GL MT (FE42S)	1	5	329.000.000
3547	SUZUKI	CIAZ (VC41S)	1,4	5	534.900.000
3548	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (NC22S)	1,5	7	469.100.000
3549	SUZUKI	SWIFT GL CVT (DZC63S)	1,2	5	479.000.000
3550	SUZUKI	SWIFT GLX CVT (DZC63S)	1,2	5	541.000.000
3551	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (ANC22S)	1,5	7	499.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3552	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (ANC22S)	1,5	7	549.000.000
3553	SUZUKI	XL7 GLX AT (ANC22S)	1,5	7	589.000.000
3554	SUZUKI	ALTO	1	4	460.000.000
3555	SUZUKI	ALTO K10	1	4	460.000.000
3556	SUZUKI	APV	1,6	8	474.000.000
3557	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
3558	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	474.000.000
3559	SUZUKI	CELERIO GLX	1	4	400.000.000
3560	SUZUKI	ERTIGA GL	1,4	7	601.000.000
3561	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	5	601.000.000
3562	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	7	601.000.000
3563	SUZUKI	GRAND VITARA	2	5	691.000.000
3564	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	5	980.000.000
3565	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	7	980.000.000
3566	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	2,7	5	1.180.000.000
3567	SUZUKI	GRAND VITARA XL	2,7	7	980.000.000
3568	SUZUKI	JIMNY	1,5	4	528.000.000
3569	SUZUKI	RENO BASE	2	5	640.000.000
3570	SUZUKI	SWIFT	1,3	5	569.000.000
3571	SUZUKI	SWIFT	1,5	5	604.000.000
3572	SUZUKI	SWIFT GL	1,4	5	569.000.000
3573	SUZUKI	SWIFT GL	1,5	5	604.000.000
3574	SUZUKI	SWIFT GLX	1,4	5	569.000.000
3575	SUZUKI	SX4	1,6	5	660.000.000
3576	SUZUKI	SX4	2	5	660.000.000
3577	SUZUKI	XL-7	2,7	7	561.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3578	SUZUKI	XL-7	3,6	7	860.000.000
3579	SUZUKI	XL7 LIMITED	3,6	7	1.160.000.000
3580	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	3,6	7	1.589.000.000
3581	SUZUKI	VITARA YD21S	1,6	5	747.800.000
3582	SUZUKI	ERTIGA	1,4	7	639.000.000
3583	SUZUKI	CIAZ (CVC41S)	1,4	5	529.000.000
3584	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (NC22S)	1,5	7	516.100.000
3585	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GL 5MT (ANC32S)	1,5	7	538.000.000
3586	SUZUKI	JIMNY 1.5 ALLGRIP AT (GJ)	1,5	4	978.000.000
3587	SUZUKI	JIMNY GLX 4AT (JB74V)	1,5	4	789.000.000
3588	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GLX 4AT (ANC32S)	1,5	7	608.000.000
3589	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1,5	7	599.900.000
3590	TATA	INDICA GLX	1,4	5	368.000.000
3591	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	1,4	5	390.000.000
3592	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	1,4	5	611.000.000
3593	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	1,4	5	611.000.000
3594	TIANMA	KZ6460TAS	2,4	5	350.000.000
3595	TOBE	M'CAR	1,3	5	320.000.000
3596	TOYOTA	CAMRY (ASV51L-JETGHR)	2	5	1.248.000.000
3597	TOYOTA	CAMRY 2.4 G	2,4	5	920.000.000
3598	TOYOTA	CAMRY SXV	2,2	4	650.000.000
3599	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	2,7	7	1.913.000.000
3600	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	2,7	7	924.000.000
3601	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	2,7	7	2.464.000.000
3602	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	3	7	2.795.000.000
3603	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	4	7	3.025.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3604	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4	7	3.342.000.000
3605	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4	8	3.342.000.000
3606	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000
3607	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX-L	4	7	2.795.000.000
3608	TOYOTA	LAND CRUISER STD	4,5	6	3.110.000.000
3609	TOYOTA	LAND CRUISER V8	4,5	7	3.110.000.000
3610	TOYOTA	LAND CRUISER VX (URJ202L-GNTEK)	4,6	8	3.720.000.000
3611	TOYOTA	LAND CRUISER VX (VDJ200LGNTEZ)	4,5	8	3.720.000.000
3612	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,7	8	4.044.000.000
3613	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	5,7	8	4.567.000.000
3614	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX (LJ120L-GKMEE)	3	5	1.692.000.000
3615	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX (TRJ150L-GKPEK)	2,7	7	1.923.000.000
3616	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.331.000.000
3617	TOYOTA	LANDCRUISER (URJ200L-GNZVKA)	5,7	8	5.868.000.000
3618	TOYOTA	RAV4 4WD	2,4	5	1.259.000.000
3619	TOYOTA	RAV4 AWD	2,2	5	1.783.000.000
3620	TOYOTA	RUSH (F800LE-GQGFV)	1,5	7	634.000.000
3621	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION	5,7	5	2.139.000.000
3622	TOYOTA	VENZA AWD	3,5	5	1.643.000.000
3623	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	1,2	5	378.000.000
3624	TOYOTA	WIGO (B101LA-GQSGF)	1,2	5	405.000.000
3625	TOYOTA	YARIS (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	650.000.000
3626	TOYOTA	YARIS E (NCP151L-AHPRKU)	1,3	5	617.000.000
3627	TOYOTA	AVANZA (F653LM-GMDFF)	1,3	7	537.000.000
3628	TOYOTA	ALPHARD (GGH30L-PFZVK)	3,5	7	4.375.500.000
3629	TOYOTA	86 COUPE	2	4	1.636.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3630	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AVX40L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000
3631	TOYOTA	AVANZA (F654LM-GQMFF)	1,5	7	593.000.000
3632	TOYOTA	C-HR C-HIC AWD	1,2	5	1.357.000.000
3633	TOYOTA	FORTUNER (GUN156L-SDTMHU)	2,8	7	1.357.800.000
3634	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1.8E	1,8	5	770.000.000
3635	TOYOTA	FORTUNER (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.149.000.000
3636	TOYOTA	C-HR XLE (ZGX10L-BHXNPA)	2	5	1.296.000.000
3637	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDTSHU)	2,4	7	1.094.000.000
3638	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	2,7	7	1.236.000.000
3639	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDFLHU)	2,4	7	981.000.000
3640	TOYOTA	FORTUNER (GUN155L-SDTLHV)	2,4	7	942.800.000
3641	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4	8	3.342.000.000
3642	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	8	3.342.000.000
3643	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	9	3.342.000.000
3644	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	5	3.342.000.000
3645	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	8	3.342.000.000
3646	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	9	3.342.000.000
3647	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,7	8	4.689.000.000
3648	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	5	4.598.000.000
3649	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	7	4.689.000.000
3650	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,6	7	5.390.000.000
3651	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4	8	3.342.000.000
3652	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,5	8	3.720.000.000
3653	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,6	8	3.744.000.000
3654	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	6	2.795.000.000
3655	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	8	2.795.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3656	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,7	5	2.795.000.000
3657	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	5	2.192.000.000
3658	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	6	2.192.000.000
3659	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	8	2.192.000.000
3660	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	9	2.192.000.000
3661	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	5	2.192.000.000
3662	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	6	2.192.000.000
3663	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3	5	2.192.000.000
3664	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3	7	2.192.000.000
3665	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3	8	2.192.000.000
3666	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3	9	2.192.000.000
3667	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,4	9	2.192.000.000
3668	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4	7	3.342.000.000
3669	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4	8	3.342.000.000
3670	TOYOTA	LAND CRUISER (200 SERIES) (URJ202L-GNTEKW)	4,6	7	3.983.000.000
3671	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	5,7	8	5.868.000.000
3672	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.628.000.000
3673	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	5	1.900.000.000
3674	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	7	1.900.000.000
3675	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	8	1.200.000.000
3676	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	9	1.963.000.000
3677	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	3	7	1.963.000.000
3678	TOYOTA	LAND CRUISER	2,7	8	2.071.000.000
3679	TOYOTA	LAND CRUISER	3	7	2.071.000.000
3680	TOYOTA	LAND CRUISER	3,4	5	2.071.000.000
3681	TOYOTA	LAND CRUISER	4	9	3.110.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3682	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	5	3.342.000.000
3683	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	6	3.342.000.000
3684	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	7	3.342.000.000
3685	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	8	3.342.000.000
3686	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	9	3.342.000.000
3687	TOYOTA	LAND CRUISER	4,4	8	3.342.000.000
3688	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	5	3.342.000.000
3689	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	4.689.000.000
3690	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	8	4.689.000.000
3691	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	9	4.689.000.000
3692	TOYOTA	LAND CRUISER	4,7	8	4.689.000.000
3693	TOYOTA	LAND CRUISER	5,7	8	5.868.000.000
3694	TOYOTA	TACOMA	3,4	4	1.213.000.000
3695	TOYOTA	SIENNA XLE AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	2.741.000.000
3696	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD (GSU55L-ARZGHA)	3,5	7	4.278.000.000
3697	TOYOTA	CAMRY (ASV71L-JETGHU)	2	5	1.029.000.000
3698	TOYOTA	HIGHLANDER LE (ASU50L-ARTNKA)	2,7	7	1.841.000.000
3699	TOYOTA	CAMRY (ASV70L-JETQKU)	2,5	5	1.235.000.000
3700	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM (GSL30L-PFZQHA)	3,5	7	3.278.000.000
3701	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ202L-GNTVKV)	4,6	8	5.548.000.000
3702	TOYOTA	LAND CRUISER 200 (URJ202L-GNTVKW)	4,6	7	5.390.000.000
3703	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ200L-GNZEKV)	5,7	4	6.962.000.000
3704	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTEKV)	4,6	8	5.390.000.000
3705	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ200L-GNZEKV)	5,7	8	6.680.700.000
3706	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEKV)	2,7	7	1.824.500.000
3707	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AXXH50L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3708	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	3.116.100.000
3709	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTVKW)	4,6	4	4.683.000.000
3710	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000
3711	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEKX)	2,7	7	2.379.000.000
3712	TOYOTA	86	2	4	1.650.000.000
3713	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4	5	2.373.000.000
3714	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4	7	2.659.000.000
3715	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4	5	1.300.000.000
3716	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,7	5	1.360.000.000
3717	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	5	1.477.000.000
3718	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	7	1.078.000.000
3719	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4	5	1.589.000.000
3720	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4	7	1.894.000.000
3721	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,7	7	2.420.000.000
3722	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	4	7	1.928.000.000
3723	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	4,7	5	2.420.000.000
3724	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	2	4	1.678.000.000
3725	TOYOTA	ALPHARD	2,4	7	2.026.000.000
3726	TOYOTA	ALPHARD	3	7	3.533.000.000
3727	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	3,5	6	3.832.000.000
3728	TOYOTA	AURION GRANDE	3,5	5	1.300.000.000
3729	TOYOTA	AVALON	3,5	5	1.350.000.000
3730	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	2,5	5	2.371.000.000
3731	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	2,5	5	2.371.000.000
3732	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	2,5	5	2.153.000.000
3733	TOYOTA	AVALON LIMITED	3,5	5	2.677.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3734	TOYOTA	AVALON TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3735	TOYOTA	AVALON XL	3	5	750.000.000
3736	TOYOTA	AVALON XL	3,5	5	1.350.000.000
3737	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3738	TOYOTA	AVALON XLS	3	5	750.000.000
3739	TOYOTA	AVALON XLS	3,5	5	1.420.000.000
3740	TOYOTA	AVANZA 1.5G	1,5	7	550.000.000
3741	TOYOTA	AVENSIS	1,8	5	800.000.000
3742	TOYOTA	AVENSIS	2	5	800.000.000
3743	TOYOTA	AYGO	1	4	507.000.000
3744	TOYOTA	AYGO	1	5	607.000.000
3745	TOYOTA	BELTA	1,3	5	560.000.000
3746	TOYOTA	CAMRY	2,2	4	650.000.000
3747	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	650.000.000
3748	TOYOTA	CAMRY	2,4	5	920.000.000
3749	TOYOTA	CAMRY	3	5	1.050.000.000
3750	TOYOTA	CAMRY	3,5	5	1.380.000.000
3751	TOYOTA	CAMRY CE	2,4	5	920.000.000
3752	TOYOTA	CAMRY E	2	5	999.000.000
3753	TOYOTA	CAMRY E	2,4	5	1.080.000.000
3754	TOYOTA	CAMRY G	2	5	999.000.000
3755	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	1.151.000.000
3756	TOYOTA	CAMRY GL	2,4	5	1.174.000.000
3757	TOYOTA	CAMRY GL	2,5	5	1.239.000.000
3758	TOYOTA	CAMRY GLI	2,2	5	650.000.000
3759	TOYOTA	CAMRY GLX	2,4	5	1.239.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3760	TOYOTA	CAMRY GLX	2,5	5	2.034.000.000
3761	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	2,4	5	1.239.000.000
3762	TOYOTA	CAMRY GRANDE	3	5	1.050.000.000
3763	TOYOTA	CAMRY GV6	3	5	1.050.000.000
3764	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2,4	5	1.479.000.000
3765	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	2,5	5	1.656.000.000
3766	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	2,4	5	1.656.000.000
3767	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	2,4	5	1.656.000.000
3768	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	2,4	5	1.479.000.000
3769	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	2,5	5	1.656.000.000
3770	TOYOTA	CAMRY LE	2,4	5	970.000.000
3771	TOYOTA	CAMRY LE	2,5	5	1.263.000.000
3772	TOYOTA	CAMRY LE	3	5	1.300.000.000
3773	TOYOTA	CAMRY LE	3,5	5	1.380.000.000
3774	TOYOTA	CAMRY LE V6	3,5	5	1.380.000.000
3775	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.380.000.000
3776	TOYOTA	CAMRY SE	2,4	5	1.010.000.000
3777	TOYOTA	CAMRY SE	2,5	5	1.708.000.000
3778	TOYOTA	CAMRY SE	3,5	5	1.866.000.000
3779	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	2,5	5	1.670.000.000
3780	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	2,4	5	1.010.000.000
3781	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	3,3	4	1.130.000.000
3782	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	3,3	4	1.130.000.000
3783	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	3,3	4	1.130.000.000
3784	TOYOTA	CAMRY XLE	2,4	5	1.140.000.000
3785	TOYOTA	CAMRY XLE	2,5	5	1.408.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3786	TOYOTA	CAMRY XLE	2,7	5	1.408.000.000
3787	TOYOTA	CAMRY XLE	3	5	1.408.000.000
3788	TOYOTA	CAMRY XLE	3,5	5	1.866.000.000
3789	TOYOTA	CAMRY XLI	2,2	5	650.000.000
3790	TOYOTA	CAMRY XLI	2,4	5	650.000.000
3791	TOYOTA	CAMRY XSE	2,5	5	1.269.000.000
3792	TOYOTA	CELICA GT	1,8	4	800.000.000
3793	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	550.000.000
3794	TOYOTA	COROLLA	1,6	5	800.000.000
3795	TOYOTA	COROLLA	1,8	5	932.000.000
3796	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1,8	5	750.000.000
3797	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	1,8	5	880.000.000
3798	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	2	5	770.000.000
3799	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	1,8	5	770.000.000
3800	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	2	5	833.000.000
3801	TOYOTA	COROLLA CE	1,8	5	720.000.000
3802	TOYOTA	COROLLA D4D	1,4	5	672.000.000
3803	TOYOTA	COROLLA GL	1,6	5	750.000.000
3804	TOYOTA	COROLLA GLI	1,8	5	795.000.000
3805	TOYOTA	COROLLA LE	1,8	5	901.000.000
3806	TOYOTA	COROLLA MATRIX	1,8	5	815.000.000
3807	TOYOTA	COROLLA MATRIX	2,4	5	900.000.000
3808	TOYOTA	COROLLA S	1,8	5	932.000.000
3809	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,6	7	600.000.000
3810	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,8	7	600.000.000
3811	TOYOTA	COROLLA VERSO	2,2	7	650.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3812	TOYOTA	COROLLA XL	1,8	5	800.000.000
3813	TOYOTA	COROLLA XLI	1,3	5	560.000.000
3814	TOYOTA	COROLLA XLI	1,6	5	757.000.000
3815	TOYOTA	COROLLA XLI	1,8	5	815.000.000
3816	TOYOTA	COROLLA XLI	2	5	833.000.000
3817	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	1,6	5	750.000.000
3818	TOYOTA	CROWN	3	5	1.000.000.000
3819	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	3	5	1.000.000.000
3820	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	3	5	1.000.000.000
3821	TOYOTA	FJ CRUISER	4	5	1.426.000.000
3822	TOYOTA	FORTUNER	2,5	7	850.000.000
3823	TOYOTA	FORTUNER	2,7	7	1.149.000.000
3824	TOYOTA	FORTUNER	3	7	950.000.000
3825	TOYOTA	FORTUNER G	2,5	7	850.000.000
3826	TOYOTA	FORTUNER G	2,7	7	950.000.000
3827	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,5	7	900.000.000
3828	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	7	1.913.000.000
3829	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	8	1.913.000.000
3830	TOYOTA	FORTUNER SR5	4	7	1.913.000.000
3831	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	2,7	7	1.913.000.000
3832	TOYOTA	FORTUNER V	3	7	1.000.000.000
3833	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	5	980.000.000
3834	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	7	980.000.000
3835	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	5	1.188.000.000
3836	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	7	1.188.000.000
3837	TOYOTA	HIGHLANDER	3	5	1.020.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3838	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	5	1.020.000.000
3839	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	7	1.020.000.000
3840	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	5	1.518.000.000
3841	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	6	1.518.000.000
3842	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	7	1.518.000.000
3843	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	3,5	7	1.090.000.000
3844	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	3,3	7	1.430.000.000
3845	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,3	7	1.380.000.000
3846	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	5	2.550.000.000
3847	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	7	2.550.000.000
3848	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	7	1.673.000.000
3849	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	8	1.673.000.000
3850	TOYOTA	HIGHLANDER LE	3,5	7	2.547.000.000
3851	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,3	7	1.270.000.000
3852	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	6	2.143.000.000
3853	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	7	2.291.000.000
3854	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3,5	7	2.415.000.000
3855	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	6	2.210.000.000
3856	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	8	2.796.000.000
3857	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	2,7	7	1.722.000.000
3858	TOYOTA	HIGHLANDER SE	2,7	7	1.752.000.000
3859	TOYOTA	HIGHLANDER SE	3,5	7	2.600.000.000
3860	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	6	1.190.000.000
3861	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	7	1.190.000.000
3862	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	3,5	7	2.053.000.000
3863	TOYOTA	INNOVA	2,7	8	719.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3864	TOYOTA	INNOVA E	2,7	5	719.000.000
3865	TOYOTA	INNOVA G	2	8	649.000.000
3866	TOYOTA	INNOVA G	2,7	8	719.000.000
3867	TOYOTA	INNOVA J	2,7	5	719.000.000
3868	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,2	8	2.608.000.000
3869	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	7	2.608.000.000
3870	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	8	2.608.000.000
3871	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,6	7	3.110.000.000
3872	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,7	8	3.110.000.000
3873	TOYOTA	LAND CRUISSER	4,7	9	2.313.000.000
3874	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO L	4	7	1.989.000.000
3875	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	2,7	7	2.457.000.000
3876	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	3	8	2.647.000.000
3877	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-E	5,7	8	5.385.000.000
3878	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	4,6	8	4.936.000.000
3879	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	5,7	8	5.936.000.000
3880	TOYOTA	MATRIX S	2,4	5	1.050.000.000
3881	TOYOTA	MATRIX XR	1,8	5	830.000.000
3882	TOYOTA	PRADO VX	3	8	1.963.000.000
3883	TOYOTA	PRADO VXL7	4	7	3.451.000.000
3884	TOYOTA	PREVIA	2	6	800.000.000
3885	TOYOTA	PREVIA	2	8	800.000.000
3886	TOYOTA	PREVIA	2,3	7	1.373.000.000
3887	TOYOTA	PREVIA	2,4	6	1.373.000.000
3888	TOYOTA	PREVIA	2,4	7	1.978.000.000
3889	TOYOTA	PREVIA	2,4	8	1.373.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3890	TOYOTA	PREVIA GL	2,4	7	1.373.000.000
3891	TOYOTA	PREVIA GL	3,5	7	1.373.000.000
3892	TOYOTA	PRIUS	1,5	5	1.030.000.000
3893	TOYOTA	PRIUS	1,8	5	1.320.000.000
3894	TOYOTA	PRIUS HYBRID	1,5	5	900.000.000
3895	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	1,5	5	900.000.000
3896	TOYOTA	PRIUS V	1,8	5	1.320.000.000
3897	TOYOTA	RAV4	2	4	1.783.000.000
3898	TOYOTA	RAV4	2	5	1.783.000.000
3899	TOYOTA	RAV4	2,2	5	1.783.000.000
3900	TOYOTA	RAV4	2,4	5	1.783.000.000
3901	TOYOTA	RAV4	2,4	7	1.783.000.000
3902	TOYOTA	RAV4	2,5	5	1.783.000.000
3903	TOYOTA	RAV4	2,5	7	1.783.000.000
3904	TOYOTA	RAV4	3,5	5	1.783.000.000
3905	TOYOTA	RAV4	3,5	7	1.783.000.000
3906	TOYOTA	RAV4 G	2,4	5	1.259.000.000
3907	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	5	880.000.000
3908	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	7	880.000.000
3909	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	5	890.000.000
3910	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	7	890.000.000
3911	TOYOTA	RAV4 BASE	3,5	5	970.000.000
3912	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	2,4	5	1.207.000.000
3913	TOYOTA	RAV4 LE	2,5	5	1.276.000.000
3914	TOYOTA	RAV4 LE AWD	2,5	5	1.386.000.000
3915	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	5	970.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3916	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	7	970.000.000
3917	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	5	1.572.000.000
3918	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	7	1.382.000.000
3919	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,7	7	1.382.000.000
3920	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	5	1.746.000.000
3921	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	7	1.382.000.000
3922	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,4	7	1.020.000.000
3923	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,5	5	2.000.000.000
3924	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,4	5	970.000.000
3925	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,5	5	2.000.000.000
3926	TOYOTA	RAV4 SPORT	3,5	5	2.000.000.000
3927	TOYOTA	RAV4 XLE	2,5	5	1.430.000.000
3928	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2,5	5	1.688.000.000
3929	TOYOTA	SCION TC	2,4	5	560.000.000
3930	TOYOTA	SCION XA	1,5	5	570.000.000
3931	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	7	2.400.000.000
3932	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	8	1.670.000.000
3933	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	7	1.790.000.000
3934	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	8	1.910.000.000
3935	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	5,7	7	3.420.000.000
3936	TOYOTA	SEQUOIA SR5	4,7	8	1.350.000.000
3937	TOYOTA	SEQUOIA SR5	5,7	8	1.520.000.000
3938	TOYOTA	SIENNA	2,7	7	1.448.000.000
3939	TOYOTA	SIENNA	3	7	1.448.000.000
3940	TOYOTA	SIENNA	3,3	7	1.448.000.000
3941	TOYOTA	SIENNA	3,3	8	1.448.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3942	TOYOTA	SIENNA	3,5	7	1.857.000.000
3943	TOYOTA	SIENNA	3,5	8	1.393.000.000
3944	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	7	900.000.000
3945	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	8	900.000.000
3946	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	7	980.000.000
3947	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	8	1.731.000.000
3948	TOYOTA	SIENNA L	3,5	7	1.731.000.000
3949	TOYOTA	SIENNA LE	2,7	8	1.482.000.000
3950	TOYOTA	SIENNA LE	3	7	1.448.000.000
3951	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	7	1.448.000.000
3952	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	8	1.448.000.000
3953	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	6	1.731.000.000
3954	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	7	1.480.000.000
3955	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	8	1.857.000.000
3956	TOYOTA	SIENNA LE AWD	3,5	7	1.779.000.000
3957	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,3	7	720.000.000
3958	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	7	2.363.000.000
3959	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	8	2.581.000.000
3960	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	3,5	7	3.200.000.000
3961	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	3,5	7	3.004.000.000
3962	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	7	1.830.000.000
3963	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	8	1.830.000.000
3964	TOYOTA	SIENNA XLE	3	7	900.000.000
3965	TOYOTA	SIENNA XLE	3,3	7	900.000.000
3966	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	7	2.359.000.000
3967	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	8	2.359.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3968	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,3	7	900.000.000
3969	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,5	7	1.490.000.000
3970	TOYOTA	SOLARA	2,4	5	970.000.000
3971	TOYOTA	SOLARA SE	3,3	4	1.260.000.000
3972	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	3,3	4	1.370.000.000
3973	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4	4	1.213.000.000
3974	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4	5	1.213.000.000
3975	TOYOTA	TACOMA SR5	2,7	4	638.000.000
3976	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	4	5	1.213.000.000
3977	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5,7	5	1.490.000.000
3978	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5,7	5	1.210.000.000
3979	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4,7	6	1.090.000.000
3980	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5,7	5	1.380.000.000
3981	TOYOTA	TUNDRA SR5	5,7	5	1.010.000.000
3982	TOYOTA	VENZA	2,6	5	1.627.000.000
3983	TOYOTA	VENZA	2,7	5	1.627.000.000
3984	TOYOTA	VENZA	2,8	5	1.627.000.000
3985	TOYOTA	VENZA	3,5	5	1.643.000.000
3986	TOYOTA	VENZA LIMITED	3,5	5	1.643.000.000
3987	TOYOTA	VENZA XLE	2,7	5	1.627.000.000
3988	TOYOTA	VERSO	1,6	7	500.000.000
3989	TOYOTA	VERSO	2,2	7	500.000.000
3990	TOYOTA	VERSO-S	1,3	5	939.000.000
3991	TOYOTA	VIOS 1.5	1,5	5	500.000.000
3992	TOYOTA	VIOS 1.5J	1,5	5	500.000.000
3993	TOYOTA	VIOS E	1,5	5	721.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
3994	TOYOTA	WISH	2	7	1.040.000.000
3995	TOYOTA	WISH E	2	7	1.040.000.000
3996	TOYOTA	WISH G	2	7	1.065.000.000
3997	TOYOTA	WISH GT	2	7	1.040.000.000
3998	TOYOTA	WISH J	2	7	970.000.000
3999	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	2	6	970.000.000
4000	TOYOTA	WISH ZF	2	6	970.000.000
4001	TOYOTA	WISH ZT	2	6	1.211.000.000
4002	TOYOTA	XA	1,5	5	577.000.000
4003	TOYOTA	YAGO	1	5	526.000.000
4004	TOYOTA	YARIS	1	5	560.000.000
4005	TOYOTA	YARIS	1,3	5	669.000.000
4006	TOYOTA	YARIS	1,5	5	661.000.000
4007	TOYOTA	YARIS E	1,3	5	658.000.000
4008	TOYOTA	YARIS E	1,5	5	658.000.000
4009	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXRKU)	1,5	5	636.000.000
4010	TOYOTA	YARIS FLEET	1,3	5	540.000.000
4011	TOYOTA	YARIS G	1,3	5	710.000.000
4012	TOYOTA	YARIS G	1,5	5	710.000.000
4013	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	689.000.000
4014	TOYOTA	YARIS G LUXURY	1,5	5	658.000.000
4015	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	1,3	5	670.000.000
4016	TOYOTA	YARIS LE	1,5	5	617.000.000
4017	TOYOTA	YARIS S	1,5	5	700.000.000
4018	TOYOTA	YARIS SE	1,5	5	875.000.000
4019	TOYOTA	YARIS Y	1,3	5	630.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4020	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	4	8	3.342.000.000
4021	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,6	8	3.720.000.000
4022	TOYOTA	IQ	1	4	686.000.000
4023	TOYOTA	IQ	1,3	4	763.000.000
4024	TOYOTA	MATRIX	1,8	5	800.000.000
4025	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	2,8	7	2.584.000.000
4026	TOYOTA	PRIUS C FOUR	1,5	5	953.000.000
4027	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	1,8	5	780.000.000
4028	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	2	5	768.500.000
4029	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	910.600.000
4030	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	955.000.000
4031	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXNKU)	1,8	5	755.000.000
4032	TOYOTA	CAMRY HV (AXVH71L-JEXVBT)	2,5	5	1.495.000.000
4033	TOYOTA	CAMRY (AXVA70L-JEZQBT)	2,5	5	1.409.000.000
4034	TOYOTA	AVANZA E (F653LM-GQDFF)	1,3	7	537.000.000
4035	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L-JEXGBT)	2	5	1.105.000.000
4036	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	860.000.000
4037	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	1,8	5	870.000.000
4038	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	2	5	864.900.000
4039	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	1,8	5	725.000.000
4040	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	2	5	723.400.000
4041	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L-JEXQBT)	2	5	1.228.000.000
4042	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LBMFF)	1,5	7	598.000.000
4043	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LMMFF)	1,5	7	558.000.000
4044	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.250.000.000
4045	TOYOTA	WIGO (B100LA-GQSFF)	1	5	348.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4046	TOYOTA	WIGO (A351LA-GMNF)	1,2	5	360.000.000
4047	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBVFF)	1,5	7	698.000.000
4048	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) (VJA300L-GNUVZW)	3,4	7	4.590.000.000
4049	TOYOTA	RAIZE (A250LA-GBVVF)	1	5	504.700.000
4050	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBSFF)	1,5	7	658.000.000
4051	TOYOTA	WIGO (A351LA-GBEF)	1,2	5	405.000.000
4052	TOYOTA	ALPHARD HEV CD (AAHH40L-PFXVB)	2,5	7	4.480.500.000
4053	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	771.000.000
4054	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	656.700.000
4055	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0V (MAGA10L-BRXMBU)	2	8	818.000.000
4056	TOYOTA	ALPHARD CD (TAHA40L-PFZVT)	2,4	7	4.376.300.000
4057	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0HEV (MAGH10L-BPXHBU)	2	7	998.000.000
4058	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	912.800.000
4059	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	827.000.000
4060	TOYOTA	LC PRADO CE (TJA250L-GNZZLZ)	2,4	7	3.470.600.000
4061	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.539.000.000
4062	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.469.000.000
4063	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X2 CE (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.296.700.000
4064	TOYOTA	LC PRADO CD (TJA250L-GNZZLZ)	2,4	7	3.500.000.000
4065	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X4 CE (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.401.700.000
4066	TOYOTA	FORTUNER 2.7 CE (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.163.000.000
4067	TOYOTA	CAMRY CE (MXVA80L-JEXQBT)	2	5	1.229.000.000
4068	TUSCANI	GTS	2	4	800.000.000
4069	TUSCANI	GT	2	4	700.000.000
4070	UAZ	HUNTER TROPHY	2,7	5	313.600.000
4071	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-068)	2,2	5	380.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4072	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-168)	2,2	5	380.000.000
4073	UAZ	396259	2,9	8	200.000.000
4074	UAZ	31622-70	2,7	9	200.000.000
4075	UAZ	PATRIOT COMFORT	2,2	5	509.000.000
4076	VOLKSWAGEN	BEETLE DUNE (5C2CN6)	2	4	1.469.000.000
4077	VOLKSWAGEN	CADDY	1,6	2	679.000.000
4078	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	2	4	1.167.000.000
4079	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	2	4	1.368.000.000
4080	VOLKSWAGEN	TIGUAN ALLSPACE (BW24LT)	2	7	1.689.200.000
4081	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT	2	4	1.250.000.000
4082	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION	1,8	5	1.424.500.000
4083	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK AT	1,6	5	695.000.000
4084	VOLKSWAGEN	TIGUAN 1.4TFSI	1,4	5	1.319.000.000
4085	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	1,6	5	599.000.000
4086	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24LT)	2	7	1.817.200.000
4087	VOLKSWAGEN	PASSAT (3G23JZ)	1,8	5	1.302.400.000
4088	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	1,6	5	625.400.000
4089	VOLKSWAGEN	BEETLE (5C2CN6)	2	4	1.459.000.000
4090	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION (3G23JZ)	1,8	5	1.420.000.000
4091	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N14F3)	1,8	7	1.468.000.000
4092	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI (7N24MY)	2	7	1.593.000.000
4093	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI (3G23J7)	1,8	5	1.286.000.000
4094	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N13F3)	1,8	7	1.300.000.000
4095	VOLKSWAGEN	BEETLE	1,8	4	820.000.000
4096	VOLKSWAGEN	BEETLE	2	4	1.241.000.000
4097	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,5	4	1.429.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4098	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	2	4	748.000.000
4099	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	2	4	748.000.000
4100	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	2	4	748.000.000
4101	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	2	4	748.000.000
4102	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	2	5	800.000.000
4103	VOLKSWAGEN	CC	1,8	4	1.596.000.000
4104	VOLKSWAGEN	EOS	2	4	1.460.000.000
4105	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	2	4	1.460.000.000
4106	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	2	4	1.460.000.000
4107	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	2	4	1.460.000.000
4108	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	2	4	1.460.000.000
4109	VOLKSWAGEN	EOS VR6	3,2	4	1.820.000.000
4110	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,2	5	720.000.000
4111	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,6	5	720.000.000
4112	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	2	5	1.090.000.000
4113	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2	7	960.000.000
4114	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	6	960.000.000
4115	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	7	960.000.000
4116	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	4	600.000.000
4117	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	5	600.000.000
4118	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	4	1.229.000.000
4119	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	5	1.229.000.000
4120	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,8	4	1.229.000.000
4121	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2	4	1.429.000.000
4122	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2	5	1.429.000.000
4123	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,3	4	1.429.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4124	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
4125	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	5	1.429.000.000
4126	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	1,4	4	600.000.000
4127	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2	4	1.429.000.000
4128	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,5	4	1.429.000.000
4129	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	1,8	4	700.000.000
4130	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2	4	1.429.000.000
4131	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,5	4	1.130.000.000
4132	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	2,5	4	1.130.000.000
4133	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	2	4	1.000.000.000
4134	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	1,8	4	700.000.000
4135	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2	4	1.000.000.000
4136	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,5	4	1.130.000.000
4137	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1,8	4	700.000.000
4138	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	2,5	4	840.000.000
4139	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	2,5	4	1.000.000.000
4140	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,8	5	1.350.000.000
4141	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,9	5	1.360.000.000
4142	VOLKSWAGEN	PASSAT	2	5	1.359.000.000
4143	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	2	4	1.665.000.000
4144	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2	4	1.300.000.000
4145	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2	5	1.595.000.000
4146	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	1,8	5	1.450.000.000
4147	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	2	5	1.495.000.000
4148	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	1,4	5	720.000.000
4149	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R-LINE 1.4TSI	1,4	5	720.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4150	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	1,8	5	1.350.000.000
4151	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	3,6	5	1.820.000.000
4152	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	4	1.600.000.000
4153	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	5	1.600.000.000
4154	VOLKSWAGEN	POLO	1,4	5	933.000.000
4155	VOLKSWAGEN	POLO	1,6	5	675.000.000
4156	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	1,6	5	729.000.000
4157	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,6	7	1.280.000.000
4158	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,8	7	1.280.000.000
4159	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	2	4	1.250.000.000
4160	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	1,4	4	796.000.000
4161	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	1,4	4	1.100.000.000
4162	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	2	4	1.250.000.000
4163	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	5	650.000.000
4164	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	7	650.000.000
4165	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	2	5	1.319.000.000
4166	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	2	5	1.319.000.000
4167	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	2	5	1.319.000.000
4168	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	2	5	1.319.000.000
4169	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	2	5	1.319.000.000
4170	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	2	5	1.319.000.000
4171	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	2	5	1.319.000.000
4172	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	2	5	1.250.000.000
4173	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	2	5	1.250.000.000
4174	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	2	5	1.250.000.000
4175	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	2	5	1.319.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4176	VOLKSWAGEN	TOUAREG	2,5	5	2.050.000.000
4177	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,2	5	2.050.000.000
4178	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,6	5	2.247.000.000
4179	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	3,6	5	1.850.000.000
4180	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	5	5	3.210.000.000
4181	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	2,5	5	2.222.000.000
4182	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	5	5	2.780.000.000
4183	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	3,6	5	2.115.000.000
4184	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	3,6	5	2.115.000.000
4185	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	3	5	2.000.000.000
4186	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	4,2	5	2.030.000.000
4187	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	2	5	1.175.000.000
4188	VOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	1,4	5	533.000.000
4189	VOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	1,4	5	999.000.000
4190	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	2	9	2.107.000.000
4191	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	1,4	4	999.000.000
4192	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	3	5	2.050.000.000
4193	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	2	4	1.250.000.000
4194	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	2	7	1.900.000.000
4195	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24L0)	2	7	1.600.000.000
4196	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	2	7	1.566.400.000
4197	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D224NY)	1	5	949.000.000
4198	VOLKSWAGEN	TOUAREG (CR730J)	2	5	2.789.500.000
4199	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW15NY)	1	5	999.500.000
4200	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW14NY)	1	5	879.000.000
4201	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2	7	2.128.300.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4202	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC4ST)	2	5	2.149.700.000
4203	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF14SZ)	2	7	2.178.400.000
4204	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC3ST)	2	5	1.998.000.000
4205	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF13SZ)	2	7	1.960.400.000
4206	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D225NY)	1	5	799.000.000
4207	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CU14ST)	2	6	2.371.500.000
4208	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	2	5	2.700.000.000
4209	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	2	5	2.368.000.000
4210	VOLVO	V90 CROSS COUNTRY T6 AWD (PZA2)	2	5	3.090.000.000
4211	VOLVO	XC60 (UZA2)	2	5	2.492.000.000
4212	VOLVO	XC60 EXCELLENCE (LTBA)	2	4	6.490.000.000
4213	VOLVO	XC60 T5 AWD R-DESIGN (DZ40)	2	5	1.960.000.000
4214	VOLVO	XC90 2.5T	2,5	7	1.300.000.000
4215	VOLVO	XC90 EXCELLENCE (LTBA)	2	4	6.490.000.000
4216	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION (LFA2)	2	7	3.990.000.000
4217	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM (LFA2)	2	7	3.400.000.000
4218	VOLVO	XC90 T6 AWD R-DESIGN	2	7	3.990.000.000
4219	VOLVO	XC40 T5 AWD R-DESIGN (53616C/XZ16)	2	5	1.750.000.000
4220	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (246A2C/UZA2)	2	5	2.150.000.000
4221	VOLVO	S90 T6 AWD INSCRIPTION (234A2C/PSA2)	2	5	2.150.000.000
4222	VOLVO	C70	2,5	4	1.890.000.000
4223	VOLVO	S40	1,8	5	800.000.000
4224	VOLVO	S80	4,4	5	2.340.000.000
4225	VOLVO	V60 T5	2	5	880.000.000
4226	VOLVO	XC60	2	5	880.000.000
4227	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	2	5	1.960.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4228	VOLVO	XC60 T6 AWD	3	5	1.200.000.000
4229	VOLVO	XC60 T5	2	5	1.040.000.000
4230	VOLVO	XC90	2,5	7	1.300.000.000
4231	VOLVO	XC90	2,9	7	1.600.000.000
4232	VOLVO	XC90	3,2	7	1.600.000.000
4233	VOLVO	XC90 T6	2,9	7	1.600.000.000
4234	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	2	7	3.990.000.000
4235	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	2	7	3.400.000.000
4236	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	2	7	4.295.000.000
4237	VOLVO	XC40 ULTIMATE (XZL5)	2	5	1.790.000.000
4238	VOLVO	XC60 ULTIMATE BRIGHT (24606C/UZ06)	2	5	2.320.000.000
4239	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (UZA2)	2	5	2.850.000.000
4240	VOLVO	XC90 B6 AWD INSCRIPTION (LF06)	2	7	3.950.000.000
4241	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (246BAD/UZBA)	2	5	2.750.000.000
4242	VOLVO	XC90 ULTIMATE (LF06)	2	7	4.095.000.000
4243	VOLVO	XC60 RECHARGE ULTIMATE (UZH2)	2	5	2.890.000.000
4244	VOLVO	S60 T5 AWD R-DESIGN (22410C/ZS10)	2	5	1.690.000.000
4245	VOLVO	XC60 B6 AWD INSCRIPTION (24606C/UZ06)	2	5	2.220.000.000
4246	VOLVO	XC60 B6 AWD R-DESIGN (24606C/UZ06)	2	5	2.220.000.000
4247	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY B5 AWD (ZZL5)	2	5	2.550.000.000
4248	VOLVO	XC60 ULTIMATE DARK (24606C/UZ06)	2	5	2.320.000.000
4249	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFH2)	2	7	4.490.000.000
4250	VOLVO	S90L B6 AWD INSCRIPTION (23806C/PT06)	2	5	2.200.000.000
4251	VOLVO	XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)	2	7	4.370.000.000
4252	VOLVO	S90L ULTIMATE (23806C/PT06)	2	5	2.320.000.000
4253	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFBA)	2	7	4.490.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4254	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (UZH2)	2	5	2.750.000.000
4255	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY ULTIMATE (ZZL5)	2	5	2.690.000.000
4256	VOLVO	XC60 T6 AWD R-DESIGN (246A2C/UZA2)	2	5	2.190.000.000
4257	VOLVO	S60 B5 AWD R-DESIGN (224L5C/ZSL5)	2	5	1.730.000.000
4258	VOLVO	S90L RECHARGE ULTIMATE (PTH2)	2	5	2.890.000.000
4259	VOLVO	S90L ULTRA (PT06)	2	5	2.269.000.000
4260	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	2	7	4.370.000.000
4261	VOLVO	XC60 PLUG-IN HYBRID ULTRA (UZH2)	2	5	2.750.000.000
4262	VOLVO	XC40 ULTRA (XZL5)	2	5	1.820.000.000
4263	VOLVO	S90L PLUG-IN HYBRID ULTRA (PTH2)	2	5	2.750.000.000
4264	VOLVO	XC60 ULTRA (UZ06)	2	5	2.279.000.000
4265	WULING	LZW6381B3	1,2	7	196.000.000
4266	WULING	LZW6381B3	1,2	8	196.000.000
4267	WULING	LZW6400B3	1,2	8	196.000.000
4268	WULING	LZW6441JF	1,5	7	200.000.000
4269	XIALI	CA7136	1,3	5	140.000.000
4270	XIALI	TJ7101A	1	5	200.000.000
4271	XIALI	TJ7101AU	1	5	200.000.000
4272	XIALI	TJ7111B	1,1	5	200.000.000
4273	XIALI	TJ7131BU	1,3	5	200.000.000
4274	ZHONGHUA	SY7182HS	1,8	5	250.000.000
4275	ZHONGHUA	SY7201Z	2	5	250.000.000
4276	ZOTYE	T300 1.5T CVT PRESTIGE (JNJ7155QT)	1,5	5	214.400.000
4277	ZOTYE	T700 2.0T ROYAL (JNJ6460QAT1K)	2	5	311.900.000
4278	ZOTYE	Z500 LUXURY (JNJ7156T)	1,5	5	190.000.000
4279	ZOTYE	Z500 ROYAL (JNJ7156TK)	1,5	5	190.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4280	ZOTYE	T800 2.0T ROYAL (JNJ6490Q1T)	2	7	307.500.000
4281	ZOTYE	JNJ6490Q1T 2.0T (JNJ6490Q1T)	2	7	582.400.000
4282	ZOTYE	5008 XS6405	1,3	5	253.000.000
4283	ZOTYE	5008 XS6405	1,5	5	253.000.000
4284	ZOTYE	JNJ6405A	1,3	5	253.000.000
4285	ZOTYE	JNJ6405B	1,5	5	253.000.000
4286	ZOTYE	JNJ6406AC	1,3	5	253.000.000
4287	ZOTYE	RX6400	1,3	5	220.000.000
4288	ZOTYE	RX6400	1,6	5	230.000.000
4289	ZOTYE	T600	1,5	5	185.000.000
4290	ZOTYE	XS6400	1,3	5	200.000.000
4291	ZOTYE	XS6400	1,5	5	220.000.000
4292	ZOTYE	XS6405	1,3	5	220.000.000
4293	ZOTYE	Z100	1	5	155.000.000
4294	ZOTYE	Z300	1,6	5	195.000.000
4295	ZOTYE	Z500 LUXURY	1,5	5	190.000.000
4296	ZOTYE	Z500 ROYAL	1,5	5	190.000.000
4297	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	2	5	300.000.000
4298	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	2,4	5	350.000.000
4299	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	2,4	7	350.000.000
4300	BUGATTI	VEYRON 16.4	8	2	66.182.000.000
4301	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	1	7	245.000.000
4302	MORGAN	PLUS4	2	2	2.231.800.000
4303	MORGAN	AERO SUPERSPORT	4,8	2	7.077.000.000
4304	MORGAN	PLUS SIX (LP19)	3	2	8.000.000.000
4305	MORGAN	PLUS FOUR (MP19)	2	2	6.500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4306	RIICH	M1 SQR7100S187	1	5	288.000.000
4307	VEGAS RUV	2	4,1	5	4.348.000.000
4308	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	6	550.000.000
4309	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE (217364)	3	4	6.099.000.000
4310	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC (217364)	3	4	6.169.000.000
4311	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH	4	4	11.099.000.000
4312	MERCEDES-BENZ	S 450	4,7	5	3.500.000.000
4313	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH (222986)	4	4	11.099.000.000
4314	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH (222982)	4,7	4	10.999.000.000
4315	MERCEDES-BENZ	S500 CABRIOLET (217482)	4,7	4	10.799.000.000
4316	MERCEDES-BENZ	S 650 MAYBACH (222980)	6	4	14.499.000.000
4317	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC MAYBACH (222964)	3	4	7.219.000.000
4318	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 2500	3	9	1.600.000.000
4319	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2	7	2.569.000.000
4320	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2	8	2.569.000.000
4321	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2	6	2.569.000.000
4322	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2	7	2.442.000.000
4323	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC	2,1	6	3.571.000.000
4324	MERCEDES-BENZ	GLS 500 4MATIC (166873)	4,7	7	7.829.000.000
4325	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC (222967)	3	4	6.899.000.000
4326	MERCEDES-BENZ	GLS 550 4MATIC	4,7	7	7.295.000.000
4327	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	3	7	4.962.000.000
4328	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC EXCLUSIVE	3	5	3.929.000.000
4329	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	3	5	3.599.000.000
4330	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253349)	2	5	2.899.000.000
4331	MERCEDES-BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE (292364)	3	5	4.469.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4332	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	2,1	5	3.414.300.000
4333	MERCEDES-BENZ	G65 AMG	6	5	18.179.000.000
4334	MERCEDES-BENZ	GLA250 4MATIC (156946)	2	5	1.859.000.000
4335	MERCEDES-BENZ	G63 AMG EDITION	5,5	4	9.924.000.000
4336	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC COUPE (292356)	3	5	4.129.000.000
4337	MERCEDES-BENZ	GLS 350 D 4MATIC (166823)	3	7	4.029.000.000
4338	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (292356)	3	5	4.129.000.000
4339	MERCEDES-BENZ	GLA200 (156943)	1,6	5	1.619.000.000
4340	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC	2	5	2.879.000.000
4341	MERCEDES-BENZ	G500 4X4 (463234)	4	5	8.569.000.000
4342	MERCEDES-BENZ	G350 D	3	5	5.714.000.000
4343	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC COUPE	2	5	1.949.000.000
4344	MERCEDES-BENZ	CLA 200 (117343)	1,6	5	1.529.000.000
4345	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	3,5	4	4.093.000.000
4346	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC (117346)	2	5	1.949.000.000
4347	MERCEDES-BENZ	CLA 200 COUPE	1,6	5	1.529.000.000
4348	MERCEDES-BENZ	CLA250 COUPE (117344)	2	5	1.869.000.000
4349	MERCEDES-BENZ	C300 COUPE (205348)	2	4	2.699.000.000
4350	MERCEDES-BENZ	CLA 250 (117344)	2	5	1.869.000.000
4351	MERCEDES-BENZ	AMG CLA 45 (117352)	2	5	2.329.000.000
4352	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 (156952)	2	5	2.399.000.000
4353	MERCEDES-BENZ	AMG C 43 (205364)	3	4	4.199.000.000
4354	MERCEDES-BENZ	AMG A45 4MATIC (176052)	2	5	2.249.000.000
4355	MERCEDES-BENZ	AMG SLC 43 (172466)	3	2	3.619.000.000
4356	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 4MATIC COUPE (292364)	3	5	4.469.000.000
4357	MERCEDES-BENZ	AIRSTREAM TOMMY BAHAMA INTERSTATE	3	2	8.069.600.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4358	MERCEDES-BENZ	AMG G63	4	5	8.508.000.000
4359	MERCEDES-BENZ	C220D	2,1	5	1.350.000.000
4360	MERCEDES-BENZ	AMG C43 4MATIC COUPE (205364)	3	4	4.199.000.000
4361	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 (292364)	3	5	4.559.000.000
4362	MERCEDES-BENZ	AMG CLA45 4MATIC COUPE	2	5	2.329.000.000
4363	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 4MATIC (156952)	2	5	2.399.000.000
4364	MERCEDES-BENZ	AMG GT ROADSTER (190477)	4	2	10.087.000.000
4365	MERCEDES-BENZ	C 300 (205348)	2	4	2.699.000.000
4366	MERCEDES-BENZ	SL400 (231466)	3	2	6.709.000.000
4367	MERCEDES-BENZ	S600 (W221176)	5,5	4	8.350.000.000
4368	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463272)	5,5	5	10.219.000.000
4369	MERCEDES-BENZ	V 250 (447813)	2	7	3.039.000.000
4370	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253349)	2	5	2.949.000.000
4371	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463276)	4	5	10.619.000.000
4372	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253984)	2	5	2.570.900.000
4373	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253384)	2	5	3.069.000.000
4374	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (167959)	3	7	5.309.000.000
4375	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3	7	3.999.900.000
4376	MERCEDES-BENZ	290 GD	2,9	9	1.600.000.000
4377	MERCEDES-BENZ	290 GDT	2,9	9	1.600.000.000
4378	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC AVANTGARDE	2,1	6	4.233.000.000
4379	MERCEDES-BENZ	A140	1,4	5	600.000.000
4380	MERCEDES-BENZ	A150	1,5	5	750.000.000
4381	MERCEDES-BENZ	A150	2,6	5	750.000.000
4382	MERCEDES-BENZ	A160	1,5	5	1.130.000.000
4383	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	1,5	5	1.306.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4384	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	1,5	5	1.306.000.000
4385	MERCEDES-BENZ	A170	1,7	5	2.067.000.000
4386	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	1,7	5	2.067.000.000
4387	MERCEDES-BENZ	A190	1,9	5	990.000.000
4388	MERCEDES-BENZ	A200	1,6	5	1.264.000.000
4389	MERCEDES-BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	1,6	5	1.226.000.000
4390	MERCEDES-BENZ	A250 SPORT	2	5	1.623.000.000
4391	MERCEDES-BENZ	A45 AMG 4MATIC	2	5	2.002.000.000
4392	MERCEDES-BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5,5	7	11.949.000.000
4393	MERCEDES-BENZ	AMG GTS	4	2	8.259.000.000
4394	MERCEDES-BENZ	B150	1,5	5	800.000.000
4395	MERCEDES-BENZ	B150	2,8	5	800.000.000
4396	MERCEDES-BENZ	B160	1,5	5	1.237.000.000
4397	MERCEDES-BENZ	B180	1,7	5	1.140.000.000
4398	MERCEDES-BENZ	B200 TURBO	2	5	1.000.000.000
4399	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	4	900.000.000
4400	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	5	900.000.000
4401	MERCEDES-BENZ	C180 KOMPRESSOR	1,8	5	900.000.000
4402	MERCEDES-BENZ	C200	2	5	1.389.000.000
4403	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.315.000.000
4404	MERCEDES-BENZ	C200 CDI	2,1	5	1.409.000.000
4405	MERCEDES-BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.100.000.000
4406	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.100.000.000
4407	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	2	5	1.100.000.000
4408	MERCEDES-BENZ	C200K AVANTGARD	1,8	5	1.100.000.000
4409	MERCEDES-BENZ	C200K ELEGANCE	1,8	5	1.100.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4410	MERCEDES-BENZ	C220 CDI	2,1	5	1.885.000.000
4411	MERCEDES-BENZ	C230	2,5	5	1.410.000.000
4412	MERCEDES-BENZ	C230 KOMPRESSOR	1,8	5	1.200.000.000
4413	MERCEDES-BENZ	C240	2,6	5	1.301.000.000
4414	MERCEDES-BENZ	C250	2	5	1.559.000.000
4415	MERCEDES-BENZ	C280	3	5	1.590.000.000
4416	MERCEDES-BENZ	C300	3	5	1.590.000.000
4417	MERCEDES-BENZ	C350	3,5	5	1.840.000.000
4418	MERCEDES-BENZ	C350 SPORT	3,5	5	1.760.000.000
4419	MERCEDES-BENZ	C63 AMG	6,2	5	2.560.000.000
4420	MERCEDES-BENZ	C63S AMG	4	5	5.789.000.000
4421	MERCEDES-BENZ	CL 550	5,5	4	4.930.000.000
4422	MERCEDES-BENZ	CL 63 AMG	6,2	4	6.540.000.000
4423	MERCEDES-BENZ	CL500	4,7	4	6.876.000.000
4424	MERCEDES-BENZ	CL600 COUPE	5,5	4	7.020.000.000
4425	MERCEDES-BENZ	CL65 AMG COUPE	6,2	4	9.400.000.000
4426	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC	1,6	5	1.694.000.000
4427	MERCEDES-BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	2	5	2.077.000.000
4428	MERCEDES-BENZ	CLK 320 CDI	3	4	2.720.000.000
4429	MERCEDES-BENZ	CLK 350 COUPE	3,5	4	2.210.000.000
4430	MERCEDES-BENZ	CLK200 KOMPRESS	1,8	4	1.050.000.000
4431	MERCEDES-BENZ	CLK320	3,2	4	1.500.000.000
4432	MERCEDES-BENZ	CLK350 CABRIOLE	3,5	4	2.590.000.000
4433	MERCEDES-BENZ	CLK500	5	4	1.313.000.000
4434	MERCEDES-BENZ	CLK550 COUPE	5,5	4	2.630.000.000
4435	MERCEDES-BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	6,2	4	4.260.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4436	MERCEDES-BENZ	CLS 280	3	4	3.219.000.000
4437	MERCEDES-BENZ	CLS 300	3	4	3.219.000.000
4438	MERCEDES-BENZ	CLS 350	3,5	4	3.484.000.000
4439	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	3,5	4	4.093.000.000
4440	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3,5	4	4.093.000.000
4441	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	3,5	4	3.484.000.000
4442	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3,5	4	4.304.000.000
4443	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	3	4	5.759.000.000
4444	MERCEDES-BENZ	CLS 500	5	4	2.160.000.000
4445	MERCEDES-BENZ	CLS 550	4,7	4	4.079.000.000
4446	MERCEDES-BENZ	CLS 550	5,5	4	6.880.000.000
4447	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4,7	4	4.079.000.000
4448	MERCEDES-BENZ	CLS55 AMG	5,4	4	6.880.000.000
4449	MERCEDES-BENZ	CLS550 COUPE	5,5	4	3.230.000.000
4450	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	5,5	4	6.880.000.000
4451	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	6,2	4	11.158.000.000
4452	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	5,5	4	7.848.000.000
4453	MERCEDES-BENZ	CSL-CLASS 350	3,5	5	2.481.000.000
4454	MERCEDES-BENZ	E200	1,8	5	1.515.000.000
4455	MERCEDES-BENZ	E200	2	5	2.465.000.000
4456	MERCEDES-BENZ	E200 CGI	1,8	5	1.515.000.000
4457	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE E	1,8	5	1.515.000.000
4458	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.515.000.000
4459	MERCEDES-BENZ	E200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.500.000.000
4460	MERCEDES-BENZ	E200 NGT	1,8	5	1.515.000.000
4461	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4	2	11.590.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4462	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4	5	11.590.000.000
4463	MERCEDES-BENZ	AMG A 35 (177151)	2	5	2.249.000.000
4464	MERCEDES-BENZ	E220CDI	2,1	5	1.129.000.000
4465	MERCEDES-BENZ	E240	2,6	5	1.150.000.000
4466	MERCEDES-BENZ	E250	2	5	2.465.000.000
4467	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3	4	6.887.000.000
4468	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3	5	6.299.000.000
4469	MERCEDES-BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
4470	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	1,8	5	2.018.000.000
4471	MERCEDES-BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
4472	MERCEDES-BENZ	E270CDI	2,7	5	1.150.000.000
4473	MERCEDES-BENZ	E280	3	5	2.720.000.000
4474	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3	5	1.760.000.000
4475	MERCEDES-BENZ	E280 CDI	3	5	2.720.000.000
4476	MERCEDES-BENZ	E300	2	5	3.049.000.000
4477	MERCEDES-BENZ	E300	3	5	2.480.000.000
4478	MERCEDES-BENZ	E300	3,5	5	2.831.000.000
4479	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	3	5	2.480.000.000
4480	MERCEDES-BENZ	E320	3,2	5	1.780.000.000
4481	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	3,2	5	1.780.000.000
4482	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3	5	2.480.000.000
4483	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,2	5	2.480.000.000
4484	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	4	2.572.000.000
4485	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	5	2.831.000.000
4486	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	3,5	5	2.821.000.000
4487	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4488	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	3,5	4	3.114.000.000
4489	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	3,5	5	2.101.000.000
4490	MERCEDES-BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
4491	MERCEDES-BENZ	E350 COUPE	3,5	4	3.114.000.000
4492	MERCEDES-BENZ	E350 LUXURY	3,5	5	2.440.000.000
4493	MERCEDES-BENZ	E400 4MATIC	3	5	2.863.000.000
4494	MERCEDES-BENZ	E400 CABRIOLET	3	4	3.162.000.000
4495	MERCEDES-BENZ	E430	4,3	5	2.200.000.000
4496	MERCEDES-BENZ	E500	5	4	2.700.000.000
4497	MERCEDES-BENZ	E500	5	5	2.700.000.000
4498	MERCEDES-BENZ	E500	5,5	5	3.259.000.000
4499	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	5	5	2.700.000.000
4500	MERCEDES-BENZ	E55 AMG	5,4	5	3.259.000.000
4501	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	5,5	4	3.259.000.000
4502	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	5,5	5	2.840.000.000
4503	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	6,2	5	4.100.000.000
4504	MERCEDES-BENZ	E63 AMG SEDAN	6,2	5	4.060.000.000
4505	MERCEDES-BENZ	E63S AMG 4MATIC	5,5	5	5.243.000.000
4506	MERCEDES-BENZ	G270 CDI	2,7	5	2.100.000.000
4507	MERCEDES-BENZ	G300 CDI	3	4	4.366.000.000
4508	MERCEDES-BENZ	G55 AMG	5,4	5	4.367.000.000
4509	MERCEDES-BENZ	G63 AMG	5,5	5	10.219.000.000
4510	MERCEDES-BENZ	GL 450 FACE-LIFT	4,7	7	3.582.000.000
4511	MERCEDES-BENZ	GL 550 4 MATIC	5,5	7	4.451.000.000
4512	MERCEDES-BENZ	GL320 BLUETEC	3	7	2.880.000.000
4513	MERCEDES-BENZ	GL320 CDI 4MATIC	3	7	2.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4514	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC	3	7	3.082.000.000
4515	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	3	7	3.361.000.000
4516	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC	3	7	3.777.000.000
4517	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3	7	3.777.000.000
4518	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	3	7	3.601.000.000
4519	MERCEDES-BENZ	GL400 4MATIC	3	7	3.959.000.000
4520	MERCEDES-BENZ	GL420	4	7	1.911.000.000
4521	MERCEDES-BENZ	GL450	4,6	7	2.310.000.000
4522	MERCEDES-BENZ	GL450	4,7	7	2.400.000.000
4523	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	4,7	7	4.514.000.000
4524	MERCEDES-BENZ	GL450 CDI 4MATIC	4	7	3.682.000.000
4525	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	4,7	7	5.391.000.000
4526	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	5,5	7	6.895.000.000
4527	MERCEDES-BENZ	GL550	5,5	7	3.190.000.000
4528	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	4,7	7	4.823.000.000
4529	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	5,5	7	4.900.000.000
4530	MERCEDES-BENZ	GL63 AMG 4MATIC	5,5	7	7.418.000.000
4531	MERCEDES-BENZ	GL63AMG	5,5	7	6.895.000.000
4532	MERCEDES-BENZ	GLA 200	1,6	5	1.459.000.000
4533	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	1,6	5	2.057.000.000
4534	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	2	5	2.057.000.000
4535	MERCEDES-BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	2	5	2.399.000.000
4536	MERCEDES-BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	3	5	3.999.000.000
4537	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI	2,1	5	1.696.000.000
4538	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	2,1	5	1.696.000.000
4539	MERCEDES-BENZ	GLK250	2	5	1.538.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4540	MERCEDES-BENZ	GLK280 4MATIC	3	5	1.618.000.000
4541	MERCEDES-BENZ	GLK350 4MATIC	3,5	5	2.300.000.000
4542	MERCEDES-BENZ	GLS 350 4MATIC	3	7	3.899.000.000
4543	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	350.000.000
4544	MERCEDES-BENZ	MB10002.9	2,9	9	550.000.000
4545	MERCEDES-BENZ	MCLAREN ROADSTER	5,5	2	23.560.000.000
4546	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	5	1.420.000.000
4547	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	7	1.420.000.000
4548	MERCEDES-BENZ	ML 320 CDI	3	5	2.140.000.000
4549	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,5	5	2.306.000.000
4550	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,7	7	2.142.000.000
4551	MERCEDES-BENZ	ML 400CDI	4	5	3.000.000.000
4552	MERCEDES-BENZ	ML250 CDI 4MATIC	2,1	5	3.081.000.000
4553	MERCEDES-BENZ	ML270	2,7	7	1.600.000.000
4554	MERCEDES-BENZ	ML270 CDI	2,7	5	1.600.000.000
4555	MERCEDES-BENZ	ML280 CDI 4MATIC	3	5	2.140.000.000
4556	MERCEDES-BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3	5	2.200.000.000
4557	MERCEDES-BENZ	ML320	3,2	7	1.420.000.000
4558	MERCEDES-BENZ	ML320 4MATIC	3	5	2.200.000.000
4559	MERCEDES-BENZ	ML320 BLUETEC	3	5	2.200.000.000
4560	MERCEDES-BENZ	ML320 CDI 4MATIC	3	5	2.200.000.000
4561	MERCEDES-BENZ	ML350	3,5	5	2.142.000.000
4562	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	5	2.142.000.000
4563	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	7	2.142.000.000
4564	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC	3,5	5	3.397.000.000
4565	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,5	5	3.440.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4566	MERCEDES-BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	3	5	2.272.000.000
4567	MERCEDES-BENZ	ML350 CDI 4MATIC	3	5	2.272.000.000
4568	MERCEDES-BENZ	ML400 4MATIC	3	5	3.499.000.000
4569	MERCEDES-BENZ	ML500	5	5	2.400.000.000
4570	MERCEDES-BENZ	ML500	5	7	2.400.000.000
4571	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5	5	2.400.000.000
4572	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,5	5	2.800.000.000
4573	MERCEDES-BENZ	ML550 4MATIC	5,5	5	2.510.000.000
4574	MERCEDES-BENZ	ML63 AMG	6,2	5	4.140.000.000
4575	MERCEDES-BENZ	R300	3	7	2.987.000.000
4576	MERCEDES-BENZ	R300L	3	7	3.114.000.000
4577	MERCEDES-BENZ	R320 CDI 4MATIC	3	6	1.880.000.000
4578	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	6	2.126.000.000
4579	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	7	2.987.000.000
4580	MERCEDES-BENZ	R350 4 MATIC	3,5	6	1.840.000.000
4581	MERCEDES-BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	3,5	6	2.889.000.000
4582	MERCEDES-BENZ	R500	5	6	2.200.000.000
4583	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5	6	2.300.000.000
4584	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,5	6	2.586.000.000
4585	MERCEDES-BENZ	R63 AMG	6,2	6	5.000.000.000
4586	MERCEDES-BENZ	R-CLASS R 350L	3,5	6	2.027.000.000
4587	MERCEDES-BENZ	S 350	3,5	5	4.202.000.000
4588	MERCEDES-BENZ	S 350 L	3,7	5	3.000.000.000
4589	MERCEDES-BENZ	S 500 L	5,5	4	3.900.000.000
4590	MERCEDES-BENZ	S 55 L	5,4	5	5.109.000.000
4591	MERCEDES-BENZ	S 600 L	5,5	5	5.448.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4592	MERCEDES-BENZ	S300	3	5	4.132.000.000
4593	MERCEDES-BENZ	S300L	3	5	4.264.000.000
4594	MERCEDES-BENZ	S300L FACE-LIFT	3	5	3.492.000.000
4595	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3	5	4.089.000.000
4596	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,2	5	4.089.000.000
4597	MERCEDES-BENZ	S350	3,5	4	3.000.000.000
4598	MERCEDES-BENZ	S350	3,7	5	3.000.000.000
4599	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	4	3.328.000.000
4600	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	5	3.328.000.000
4601	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	3	4	4.707.000.000
4602	MERCEDES-BENZ	S350L	3,5	5	3.238.000.000
4603	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	4	4.412.000.000
4604	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	5	4.412.000.000
4605	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	4	5	4.505.000.000
4606	MERCEDES-BENZ	S430	4,3	5	3.400.000.000
4607	MERCEDES-BENZ	S430 4 MATIC	4,3	5	3.400.000.000
4608	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	4	9.149.000.000
4609	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	5	9.149.000.000
4610	MERCEDES-BENZ	S500	5	4	5.889.000.000
4611	MERCEDES-BENZ	S500	5	5	5.889.000.000
4612	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	4	6.339.000.000
4613	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	5	6.339.000.000
4614	MERCEDES-BENZ	S500	5,6	5	6.339.000.000
4615	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	4	9.149.000.000
4616	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	5	9.149.000.000
4617	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5	5	7.039.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4618	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	4	7.039.000.000
4619	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	5	7.039.000.000
4620	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC COUPE	4,7	4	10.479.000.000
4621	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC L	4,7	5	6.539.000.000
4622	MERCEDES-BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.058.000.000
4623	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	4,7	4	8.438.000.000
4624	MERCEDES-BENZ	S500L	5	5	4.048.000.000
4625	MERCEDES-BENZ	S500L	5,5	5	4.921.000.000
4626	MERCEDES-BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.643.000.000
4627	MERCEDES-BENZ	S55	5,5	5	2.850.000.000
4628	MERCEDES-BENZ	S55 AMG	5,4	5	3.000.000.000
4629	MERCEDES-BENZ	S550	4,7	5	5.486.000.000
4630	MERCEDES-BENZ	S550	5,4	5	9.090.000.000
4631	MERCEDES-BENZ	S550	5,5	5	9.090.000.000
4632	MERCEDES-BENZ	S550	5,6	5	9.090.000.000
4633	MERCEDES-BENZ	S550 4 MATIC	5,5	5	9.090.000.000
4634	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC	4,7	4	6.439.000.000
4635	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC COUPE	4,7	4	8.057.000.000
4636	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	4	8.350.000.000
4637	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	5	9.090.000.000
4638	MERCEDES-BENZ	S600	5,8	5	9.090.000.000
4639	MERCEDES-BENZ	S600	6	5	9.090.000.000
4640	MERCEDES-BENZ	S600 L	5,5	4	8.350.000.000
4641	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6	4	14.169.000.000
4642	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6	5	14.169.000.000
4643	MERCEDES-BENZ	S600L PULLMAN GUARD	5,5	6	35.169.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4644	MERCEDES-BENZ	S63 AMG 4MATIC	5,5	5	12.989.000.000
4645	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	4	6.880.000.000
4646	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	5	5.519.000.000
4647	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	4	7.270.000.000
4648	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	5	5.371.000.000
4649	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6	4	8.900.000.000
4650	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6	5	18.179.000.000
4651	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,2	5	9.230.000.000
4652	MERCEDES-BENZ	SL350	3,5	2	4.577.000.000
4653	MERCEDES-BENZ	SL350	3,7	2	4.856.000.000
4654	MERCEDES-BENZ	SL350 ROADSTER	3,5	2	5.530.000.000
4655	MERCEDES-BENZ	SL500	5	2	4.200.000.000
4656	MERCEDES-BENZ	SL500R	5	2	4.200.000.000
4657	MERCEDES-BENZ	SL55 AMG	5,4	2	6.150.000.000
4658	MERCEDES-BENZ	SL550	5,5	2	4.540.000.000
4659	MERCEDES-BENZ	SL600 ROADSTER	5,5	2	6.340.000.000
4660	MERCEDES-BENZ	SL63 AMG	6,2	2	8.910.000.000
4661	MERCEDES-BENZ	SLC43 AMG	3	2	3.619.000.000
4662	MERCEDES-BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	3	2	1.948.000.000
4663	MERCEDES-BENZ	SLK200	1,8	2	1.600.000.000
4664	MERCEDES-BENZ	SLK200	2	2	2.088.000.000
4665	MERCEDES-BENZ	SLK200 KOMPRESS	1,8	2	1.848.000.000
4666	MERCEDES-BENZ	SLK280	3	2	2.100.000.000
4667	MERCEDES-BENZ	SLK300	2	2	2.649.000.000
4668	MERCEDES-BENZ	SLK350	3,5	2	3.247.000.000
4669	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	3,5	2	3.156.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4670	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.156.000.000
4671	MERCEDES-BENZ	SLK350 ROADSTER	3,5	2	2.924.000.000
4672	MERCEDES-BENZ	SLK55 AMG	5,4	2	3.010.000.000
4673	MERCEDES-BENZ	SLR	5,4	2	4.780.000.000
4674	MERCEDES-BENZ	SLS AMG	3	2	8.480.000.000
4675	MERCEDES-BENZ	SLS AMG COUPE	6,2	2	10.099.000.000
4676	MERCEDES-BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	6,2	2	14.199.000.000
4677	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 213CDI	2,1	9	650.000.000
4678	MERCEDES-BENZ	V 220D AVANTGARDE	2,1	7	2.499.000.000
4679	MERCEDES-BENZ	V 220D EXTRA LONG	2,1	6	3.251.000.000
4680	MERCEDES-BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	2,1	7	3.072.000.000
4681	MERCEDES-BENZ	V250D AVANTGARDE	2,1	6	4.189.000.000
4682	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,6	7	460.000.000
4683	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,7	7	460.000.000
4684	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	6	2.744.000.000
4685	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	8	1.872.000.000
4686	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	6	1.800.000.000
4687	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	7	1.800.000.000
4688	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3	4	3.000.000.000
4689	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3	7	3.000.000.000
4690	MERCEDES-BENZ	VITO 109 CDI	2,1	7	1.460.000.000
4691	MERCEDES-BENZ	VITO 115CDI	2,1	9	2.554.000.000
4692	MERCEDES-BENZ	VITO L	2,3	7	2.550.000.000
4693	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 116 CDI	2,1	8	1.799.000.000
4694	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 121	2	8	1.849.000.000
4695	MERCEDES-BENZ	A250	2	5	1.699.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4696	MERCEDES-BENZ	CLS500 4MATIC	4,7	4	6.619.000.000
4697	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	3	5	3.959.000.000
4698	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
4699	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4,7	5	10.999.000.000
4700	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2	5	2.057.000.000
4701	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	1	2	410.000.000
4702	MERCEDES-BENZ	V 250 (V1) (447815)	2	7	2.899.000.000
4703	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH S 450 4MATIC (223961)	3	4	8.206.600.000
4704	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3	5	4.699.000.000
4705	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (V1) (463276)	4	5	12.020.000.000
4706	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GT 53 4MATIC+ (FACELIFT) (290661)	3	5	6.719.000.000
4707	MERCEDES-BENZ	GLB 200 AMG (V1) (247687)	1,3	7	1.658.900.000
4708	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG A 35 4MATIC (V1) (177151)	2	5	2.454.000.000
4709	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG CBU (206046)	2	5	2.179.000.000
4710	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (RJ6) (463276)	4	5	11.335.000.000
4711	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (223161)	3	5	5.559.000.000
4712	MERCEDES-BENZ	V 250 (447815)	2	6	3.669.000.000
4713	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (463276)	4	5	10.950.000.000
4714	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253384)	2	5	3.129.000.000
4715	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V1) (223160)	3	5	5.549.000.000
4716	MERCEDES-BENZ	AMG GLB 35 (247651)	2	7	2.690.000.000
4717	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (BASE VERSION) (223161)	3	5	5.039.000.000
4718	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V2) (167159)	3	7	3.889.900.000
4719	MERCEDES-BENZ	S 450 (V1) (223160)	3	5	5.059.000.000
4720	MERCEDES-BENZ	GLS 600 4MATIC MAYBACH (167987)	4	4	11.999.000.000
4721	MERCEDES-BENZ	S 450 (223160)	3	5	5.199.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4722	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (223160)	3	5	5.749.000.000
4723	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLB 35 4MATIC (V1) (247651)	2	7	2.228.900.000
4724	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (V1) (167959)	3	7	5.249.000.000
4725	MERCEDES-BENZ	GLB 200 (247687)	1,3	7	2.011.000.000
4726	MERCEDES-BENZ	GLS 480 4MATIC MAYBACH (167967)	3	4	8.679.000.000
4727	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC COUPE (V1) (167359)	3	5	4.849.000.000
4728	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (V1) (253384)	2	5	3.108.000.000
4729	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	3	7	3.939.900.000
4730	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG SL 43 (232450)	2	4	6.959.000.000
4731	MERCEDES-BENZ	S 580 E (223168)	3	5	6.999.000.000
4732	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLA 45 S 4MATIC+ (247754)	2	5	3.042.000.000
4733	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V2) (223160)	3	5	5.693.100.000
4734	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 63 S E PERFORMANCE (206080)	2	5	4.900.000.000
4735	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V2) (447705)	2	7	1.520.000.000
4736	MERCEDES-BENZ	C 350 E (206054)	2	5	2.959.000.000
4737	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V1) (447705)	2	4	1.484.000.000
4738	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (V1) (223161)	3	5	5.729.000.000
4739	MCLAREN	720S COUPE	4	2	17.708.600.000
4740	MCLAREN	570S	3,8	2	12.572.000.000
4741	MCLAREN	650S SPIDER	3,8	2	22.020.000.000
4742	MCLAREN	720S SPIDER (14S8R)	4	2	24.899.600.000
4743	MCLAREN	GT (22G8R)	4	2	15.899.400.000
4744	MCLAREN	765LT SPIDER (14S8RFG)	4	2	31.479.800.000
4745	DFSK	GLORY 580 (DXK6470AS2F)	1,5	7	424.500.000
4746	DFSK	GLORY 560 (DXK6451AFFZ)	1,5	7	451.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4747	ABARTH	695 RAVALÉ	1,4	4	2.284.000.000
4748	BORGWARD	BX5 2WD ELITE (BX5)	1,8	5	1.090.900.000
4749	BRILLIANCE	SY6470S6ZQ1BD 1.6T (SY6470S6ZQ1BD)	1,6	7	582.400.000
4750	HONGQI	CA7306G 3.0T (CA7306G)	3	4	1.888.000.000
4751	HONGQI	CA7205 2.0T (CA7205)	2	5	1.508.000.000
4752	HAVAL	H6 HEV HIDE LUXE (KN1382KR7)	1,5	5	916.000.000
4753	HAVAL	H6 HEV DELUXE (KN1382KR6)	1,5	5	799.000.000
4754	HAVAL	JOLION HEV PRO (ST3282GC4)	1,5	5	792.000.000
4755	HAVAL	JOLION HEV ULTRA (ST3282GC6)	1,5	5	831.000.000
4756	SWM	G05 PRO (JKC6480B6S1)	1,5	7	572.000.000
4757	LYNK & CO	LYNK & CO 09 (MR6501D01)	2	7	2.199.000.000
4758	LYNK & CO	LYNK & CO 01 (MR6453D47)	2	5	999.000.000
4759	LYNK & CO	LYNK & CO 05 (MR6463D15)	2	5	1.599.000.000
4760	LYNK & CO	LYNK & CO 03+ (MR7202D10)	2	5	1.299.000.000
4761	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	729.000.000
4762	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GL (GAC6480KCW6A)	1,5	7	799.000.000
4763	GAC	M8 2.0T 8AT GT MASTER (GAC6520MDA6A)	2	7	1.799.000.000
4764	GAC	GS8 2.0T 8AT GT 2WD (GAC6501JDA6A)	2	7	1.369.000.000
4765	GAC	M8 2.0T 8AT GL MASTER (GAC6520MDA6A)	2	7	1.699.000.000
4766	GAC	GS8 2.0T 8AT GL 2WD (GAC6501JDA6A)	2	7	1.269.000.000
4767	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GS (GAC6480KCW6A)	1,5	7	699.000.000
4768	GAC	M8 2.0T 8AT GX MASTER (GAC6520MDA6A)	2	7	2.199.000.000
4769	GAC	GS8 2.0T 8AT GX 4WD (GAC6501JDA6B)	2	7	1.479.000.000
4770	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	499.000.000
4771	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1,5	5	669.000.000
4772	OMODA	OMODA C5 (SQR7150T19CTB)	1,5	5	626.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
4773	JAECOO	JAECOO J7 FLAGSHIP (SQR7160T1EJTB)	1,6	5	729.000.000
4774	JAECOO	JAECOO J7 PHEV FLAGSHIP (SQR7160T1EJP1)	1,5	5	919.000.000
4775	GWM TANK	TANK 500 HEV HIDELUXE (CC2030BN21CHEV)	2	7	2.269.000.000
4776	WEY	WEY 80 PHEV HIDELUXE (CC6542BD22DPHEV)	1,5	6	2.799.000.000
4777	BYD	BYD SEALION 6 PREMIUM (SA3)	1,5	5	936.000.000
4778	FAW	BESTUNE XIAOMA CA7000BEVB	0	4	199.000.000
4779	FORD	EVEREST (TEK153669AB)	2	7	1.199.000.000
4780	GEELY	MONJARO FLAGSHIP (KX11-A3)	2	5	1.199.000.000
4781	HONDA	HR-V L (RV388SEN)	1,5	5	750.000.000
4782	HONDA	BR-V L DG388TEN	1,5	7	705.000.000
4783	HYUNDAI	CRETA I7W5D661V D D4B4	1,5	5	559.000.000
4784	MG	MG7 2.0T PREMIUM (AB1PA)	2	5	1.018.000.000
4785	MG	MG7 1.5T LUXURY AB1PA	1,5	5	738.000.000
4786	MINI	COOPER S 21GX	2	4	2.639.000.000
4787	SUZUKI	SWIFT HYBRID GLX CVT ZCED5	1,2	5	564.000.000
4788	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO CD TJA250L-GNZLZ	2,4	7	3.480.000.000
4789	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4B4)	1,5	5	555.000.000
4790	OMODA	OMODA C5PREMIUM SQR7150T19CTB	1,5	5	559.550.000
4791	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+AT MWDB3S	1,5	5	649.000.000
4792	BYD	BYD SEAL 5 PREMIUM HAD	1,5	5	696.000.000
4793	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT MWDB3S	1,5	5	599.000.000
4794	SUZUKI	FRONX GL AT MWDA3S	1,5	5	520.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
-----	-----------	--	---	-------------------------

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	AUDI	AUDI E-TRON 50 QUATTRO (GENABE)	5	2.979.000.000
2	AUDI	AUDI E-TRON GT PLUS QUATTRO (F83RJ7)	5	5.050.000.000
3	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	5	4.720.000.000
4	AUDI	AUDI E-TRON S LINE 50 QUATTRO (GENCBE)	5	2.970.000.000
5	BMW	17 XDRIVE60 (51EJ)	5	7.199.000.000
6	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E02 (CA6520H0EVXB E115E02)	7	2.228.000.000
7	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E03 (CA6520H0EVXB E115E03)	6	2.428.000.000
8	HONGQI	CA6520H0EVXC (CA6520H0EVXC)	4	2.768.000.000
9	HYUNDAI	10NIQ 5 (GIW5ZH7Z)	5	1.799.600.000
10	JAGUAR	I-PACE SE (DH)	5	5.439.000.000
11	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (297123)	5	4.839.000.000
12	MERCEDES-BENZ	EQS 580 4MATIC (297144)	5	5.959.000.000
13	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1.040.000.000
14	NISSAN	LEAF SV	5	1.166.700.000
15	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	5	6.468.800.000
16	PORSCHE	TAYCAN 4 S CROSS TURIMO (Y1BDB1)	5	7.381.000.000
17	PORSCHE	TAYCAN 4S (Y1ADB1)	5	6.700.000.000
18	PORSCHE	TAYCAN GTS (Y1ADE1)	5	6.750.000.000
19	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	4	8.200.000.000
20	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	4	10.850.000.000
21	TESLA	MODEL S100D	5	4.200.000.000
22	TESLA	MODEL XP100D	7	6.022.000.000
23	TESLA	MODEL X P100D	6	6.810.000.000
24	TESLA	MODEL X P90D	7	6.022.000.000
25	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKED)	5	2.330.000.000
26	GEELY	EX5 MAX (E245)	5	853.440.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
27	VINFAST	VF 7 PLUS M5CF01	5	969.000.000
28	VINFAST	VF 7 PLUS H5CF01	5	949.000.000
29	VINFAST	VF3 94KL04	4	299.000.000
30	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7	749.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000
2	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000
3	BMW	318i	1,9	5	843.000.000
4	BMW	318i	2	5	843.000.000
5	BMW	320I 35FV-01	2	5	1.651.000.000
6	BMW	320I 35FV	2	5	1.509.000.000
7	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2	5	2.355.000.000
8	BMW	520I 15DD.A7	2	5	1.845.500.000
9	BMW	520I 15DD.B7	2	5	2.175.500.000
10	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3	5	3.365.000.000
11	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3	7	3.497.000.000
12	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	2	5	1.799.000.000
13	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2	5	2.118.400.000
14	BMW	320I 5Z15-01	2	5	1.541.000.000
15	BMW	320I 5Z15	2	5	1.332.300.000
16	BMW	330I 5Z35	2	5	1.649.000.000
17	BMW	330I 55FV	2	5	1.869.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
18	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3	7	4.449.000.000
19	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.A7	3	5	3.857.000.000
20	BMW	320I 35FV-03	2	5	1.799.000.000
21	BMW	X3 85JA	2	5	2.199.000.000
22	BMW	330I 55FV1	2	5	2.079.000.000
23	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000
24	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000
25	CHANA	SC6360A	1	8	350.000.000
26	CHANGHE	CH6321D	1	8	155.000.000
27	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000
28	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000
29	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1	5	382.000.000
30	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000
31	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000
32	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000
33	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000
34	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000
35	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000
36	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000
37	CHEVROLET	AVEO KLASNIFYU	1,5	5	379.000.000
38	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2	7	779.000.000
39	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2	7	723.000.000
40	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000
41	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000
42	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000
43	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
44	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000
45	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000
46	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000
47	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000
48	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000
49	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000
50	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000
51	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000
52	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000
53	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000
54	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1	5	272.000.000
55	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000
56	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2	7	466.000.000
57	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2	7	413.000.000
58	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1	5	309.000.000
59	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000
60	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000
61	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000
62	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000
63	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000
64	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000
65	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000
66	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000
67	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000
68	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000
69	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
70	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2	5	480.000.000
71	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000
72	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2	5	480.000.000
73	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2	5	310.000.000
74	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000
75	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000
76	DAEWOO	LEGANZA	2	5	480.000.000
77	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000
78	DAEWOO	LACETTI-SE-1	1,6	5	354.000.000
79	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000
80	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000
81	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000
82	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000
83	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000
84	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000
85	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000
86	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000
87	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000
88	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000
89	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000
90	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000
91	FORD	ESCAPE XLT	3	5	680.000.000
92	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000
93	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT-TITA	1	5	689.000.000
94	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-AMB	1,5	5	569.000.000
95	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	1,5	5	600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
96	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
97	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT-AMB	1,5	5	545.000.000
98	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000
99	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000
100	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2	7	999.000.000
101	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	2	7	1.069.000.000
102	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT-TITA	1,5	5	647.000.000
103	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT-MID	1,5	5	585.000.000
104	FORD	ESCAPE 1EZ	2	5	450.000.000
105	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000
106	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3	5	650.000.000
107	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000
108	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000
109	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000
110	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000
111	FORD	ESCAPE XLS	3	5	600.000.000
112	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000
113	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000
114	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000
115	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000
116	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000
117	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000
118	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000
119	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000
120	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000
121	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
122	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000
123	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000
124	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000
125	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000
126	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000
127	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
128	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000
129	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000
130	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1	5	637.000.000
131	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000
132	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
133	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000
134	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2	5	638.000.000
135	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2	5	695.000.000
136	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000
137	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000
138	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2	5	697.000.000
139	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2	5	490.000.000
140	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000
141	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000
142	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000
143	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000
144	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
145	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2	5	849.000.000
146	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
147	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
148	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000
149	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
150	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2	5	843.000.000
151	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
152	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
153	FORD	FOCUS MCA	2	5	673.000.000
154	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000
155	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2	5	700.000.000
156	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000
157	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
158	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
159	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000
160	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TITA	1,5	5	646.000.000
161	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	889.000.000
162	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	849.000.000
163	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TRD	1,5	5	603.000.000
164	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	759.000.000
165	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JC-AT-TITA	1	5	686.000.000
166	FORD	TERRITORY JX6460PH6	1,5	5	869.000.000
167	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000
168	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2	7	176.000.000
169	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000
170	HONDA	CITY 1.5E-CVT	1,5	5	529.000.000
171	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000
172	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000
173	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
174	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000
175	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000
176	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000
177	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000
178	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2	5	772.000.000
179	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2	5	772.000.000
180	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2	5	869.000.000
181	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000
182	HONDA	CR-V 2.0L	2	5	1.008.000.000
183	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000
184	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000
185	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000
186	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000
187	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1,8	5	725.000.000
188	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000
189	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000
190	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000
191	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	1,5	7	998.000.000
192	HONDA	CITY G	1,5	5	529.000.000
193	HONDA	CITY E	1,5	5	499.000.000
194	HONDA	CITY L	1,5	5	569.300.000
195	HONDA	CR-V LSE-RW189NJNX	1,5	7	1.138.000.000
196	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	539.000.000
197	HONDA	CR-V L	1,5	7	1.118.000.000
198	HONDA	CR-V G	1,5	7	1.048.000.000
199	HONDA	CR-V E	1,5	7	998.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
200	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	569.000.000
201	HONDA	CR-V L SE	1,5	7	1.138.000.000
202	HONDA	CR-V L-RW187NJNX	1,5	7	1.118.000.000
203	HONDA	CR-V G-RW185NLNX	1,5	7	1.048.000.000
204	HONDA	CITY RS	1,5	5	599.000.000
205	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	500.800.000
206	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.029.000.000
207	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.099.000.000
208	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.310.000.000
209	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000
210	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000
211	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2	7	188.000.000
212	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000
213	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000
214	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2	5	615.000.000
215	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2	5	675.000.000
216	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	735.000.000
217	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000
218	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000
219	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.125.000.000
220	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.245.000.000
221	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000
222	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000
223	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.140.000.000
224	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000
225	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2	5	740.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
226	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2	5	851.200.000
227	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000
228	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000
229	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	505.000.000
230	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000
231	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000
232	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000
233	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	1,6	5	722.000.000
234	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2	5	873.700.000
235	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	2	5	878.000.000
236	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	880.000.000
237	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	2	5	799.000.000
238	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	550.000.000
239	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	1,6	5	745.000.000
240	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	620.000.000
241	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	2	5	671.450.000
242	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000
243	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000
244	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000
245	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2	5	609.000.000
246	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000
247	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000
248	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000
249	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2	5	704.000.000
250	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000
251	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
252	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000
253	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000
254	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000
255	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000
256	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2	7	1.110.000.000
257	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000
258	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000
259	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000
260	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000
261	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000
262	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000
263	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000
264	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000
265	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000
266	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000
267	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2	5	1.015.000.000
268	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000
269	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000
270	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000
271	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000
272	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000
273	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000
274	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2	5	660.000.000
275	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1	5	323.800.000
276	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000
277	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1	5	361.900.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
278	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1	5	385.700.000
279	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	350.000.000
280	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000
281	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	352.400.000
282	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000
283	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2	5	890.000.000
284	HYUNDAI	ACCENT HCI4 1.4 AT HGS PE	1,4	5	526.500.000
285	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	899.000.000
286	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.232.000.000
287	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	1,2	5	339.200.000
288	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT PE	1,4	5	472.100.000
289	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT	1,2	5	403.600.000
290	HYUNDAI	KONA OS1 2.0 MPI 6AT	2	5	605.700.000
291	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.030.000.000
292	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000
293	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT	1,2	5	433.400.000
294	HYUNDAI	ELANTRA AD2 1.6GM 6AT FL	1,6	5	623.800.000
295	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT	1,6	5	569.000.000
296	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000
297	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	1,5	5	712.400.000
298	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT LOW	1,2	5	412.000.000
299	HYUNDAI	ACCENT HCI1 1.4 MT PE	1,4	5	480.300.000
300	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2	5	714.000.000
301	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	614.100.000
302	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	1,2	5	419.600.000
303	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
304	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT LOW	1,2	5	394.200.000
305	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	2	5	665.700.000
306	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	1,2	5	385.600.000
307	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT PE	1,4	5	503.700.000
308	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS PE	1,4	5	544.200.000
309	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.257.100.000
310	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000
311	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT BASE	1,2	5	351.500.000
312	HYUNDAI	ACCENT HCI2 1.4 MT BASE PE	1,4	5	405.800.000
313	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	566.800.000
314	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2	5	839.000.000
315	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.159.800.000
316	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	1,4	5	496.300.000
317	HYUNDAI	ELANTRA AD3 2.0NU 6AT FL	2	5	665.700.000
318	HYUNDAI	KONA OS3 1.6T-GDI 7DCT	1,6	5	714.300.000
319	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2	5	869.000.000
320	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE PE	1,4	5	426.100.000
321	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2	5	750.000.000
322	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000
323	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000
324	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2	7	930.800.000
325	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000
326	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000
327	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000
328	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1	5	571.200.000
329	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	2,5	7	968.700.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
330	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000
331	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1	5	537.800.000
332	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	2,5	7	1.139.700.000
333	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	2,2	7	1.209.700.000
334	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000
335	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	444.800.000
336	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000
337	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2	5	849.900.000
338	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000
339	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.039.300.000
340	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000
341	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000
342	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000
343	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	1,2	5	444.500.000
344	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T PREMIUM	1,5	7	930.000.000
345	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2	5	971.400.000
346	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2	5	759.100.000
347	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	2,5	7	1.285.200.000
348	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000
349	HYUNDAI	GRAND I10 1.2MT BASE FL	1,2	5	348.900.000
350	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000
351	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	1,2	5	363.800.000
352	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT BASE FL	1,2	5	389.700.000
353	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000
354	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000
355	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
356	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
357	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000
358	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000
359	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000
360	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000
361	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000
362	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000
363	KIA	CERATO 2.0 AT	2	5	675.000.000
364	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH-1	3,3	7	1.409.000.000
365	KIA	CARENS FGKA43	2	7	594.000.000
366	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000
367	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000
368	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.059.000.000
369	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000
370	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000
371	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000
372	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	2	5	789.000.000
373	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	1,2	5	339.000.000
374	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	2,4	5	919.000.000
375	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	1,4	5	389.000.000
376	KIA	SOLUTO 1.4 AT	1,4	5	445.000.000
377	KIA	SOLUTO 1.4 MT	1,4	5	415.000.000
378	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	366.000.000
379	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	1,2	5	369.000.000
380	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	1,2	5	389.000.000
381	KIA	MORNING TA 1.2 MT	1,2	5	344.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
382	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	2,2	7	1.499.000.000
383	KIA	CARENS EXMT	2	7	524.000.000
384	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2	7	517.000.000
385	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000
386	KIA	CARENS FGKA42	2	7	554.000.000
387	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000
388	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000
389	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000
390	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000
391	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000
392	KIA	CERATO 20G AT	2	5	661.000.000
393	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000
394	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000
395	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000
396	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1,6	5	535.000.000
397	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000
398	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000
399	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2,2	7	1.035.000.000
400	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2,2	7	1.135.000.000
401	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000
402	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000
403	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1,6	5	615.000.000
404	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000
405	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000
406	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1,6	5	550.000.000
407	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
408	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000
409	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2	5	655.000.000
410	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2	5	669.000.000
411	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2	5	669.000.000
412	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000
413	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000
414	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000
415	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000
416	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1	5	357.000.000
417	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1	5	310.000.000
418	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1	5	290.000.000
419	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000
420	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000
421	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000
422	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000
423	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000
424	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000
425	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000
426	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000
427	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000
428	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000
429	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	931.000.000
430	KIA	OPTIMA 20G AT	2	5	789.000.000
431	KIA	OPTIMA 20G ATH	2	5	879.000.000
432	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000
433	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
434	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000
435	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000
436	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000
437	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000
438	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000
439	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000
440	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000
441	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2	7	640.000.000
442	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000
443	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000
444	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000
445	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	903.000.000
446	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	2,4	7	783.000.000
447	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000
448	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000
449	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000
450	KIA	RONDO 20G MT	2	7	525.000.000
451	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2	7	679.000.000
452	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2	7	822.000.000
453	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000
454	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000
455	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	1,6	5	684.000.000
456	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2	5	924.000.000
457	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT	1,2	5	389.000.000
458	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.144.000.000
459	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	2,2	6	1.336.900.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
460	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	689.000.000
461	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	343.000.000
462	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT-01	1,6	5	636.800.000
463	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000
464	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.159.000.000
465	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	1,4	5	719.000.000
466	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	629.000.000
467	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000
468	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	1,4	5	451.000.000
469	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX1	1,4	5	448.000.000
470	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	699.000.000
471	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH-01	1,4	5	689.000.000
472	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	1,6	5	718.300.000
473	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2	5	893.000.000
474	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2	5	824.000.000
475	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.183.400.000
476	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.307.700.000
477	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.279.000.000
478	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	2,2	7	1.431.000.000
479	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7-01	2,5	7	1.155.400.000
480	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FH5	1,4	5	709.000.000
481	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/6R	2,2	6	2.649.000.000
482	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/4R	2,2	4	2.579.000.000
483	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH6	2,5	6	1.291.200.000
484	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.126.900.000
485	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	547.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
486	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5	1,4	5	599.000.000
487	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	764.000.000
488	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	734.000.000
489	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH/7R	2,2	7	1.289.000.000
490	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT-01	1,4	5	679.000.000
491	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	2	5	919.000.000
492	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.247.000.000
493	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-01	1,6	5	1.029.000.000
494	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.638.000.000
495	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2	5	784.000.000
496	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	756.000.000
497	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	390.400.000
498	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	424.000.000
499	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	399.000.000
500	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT	1,6	5	618.300.000
501	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	986.800.000
502	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	549.000.000
503	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	1,6	5	599.000.000
504	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	999.000.000
505	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	1,4	5	388.000.000
506	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX1	1,4	5	388.000.000
507	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FS7	2,2	7	1.160.200.000
508	KIA	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	1,6	5	689.000.000
509	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2	5	799.000.000
510	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	1,5	7	849.000.000
511	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	572.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
512	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	1,5	6	824.000.000
513	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5-01	1,4	5	599.000.000
514	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	1,5	7	757.000.000
515	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	999.000.000
516	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	519.000.000
517	KIA	SONET QY 1.5 MT FS5	1,5	5	524.000.000
518	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.524.000.000
519	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	422.000.000
520	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH/7S	3,3	7	1.519.000.000
521	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.399.000.000
522	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	6	589.000.000
523	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	7	589.000.000
524	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	541.000.000
525	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	1,6	5	649.000.000
526	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	619.000.000
527	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	399.000.000
528	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	1,4	5	414.000.000
529	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT	1,4	5	604.000.000
530	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2	5	609.000.000
531	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2	5	939.000.000
532	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	2	5	909.000.000
533	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	904.800.000
534	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.111.500.000
535	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	1,2	5	371.000.000
536	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	1,2	5	399.000.000
537	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	1,2	5	424.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
538	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	1,6	5	1.019.000.000
539	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	959.000.000
540	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.034.000.000
541	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	980.500.000
542	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	2,2	7	1.189.000.000
543	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	2,5	7	1.149.000.000
544	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	2,5	6	1.131.500.000
545	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000
546	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	701.500.000
547	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	2,2	7	1.359.000.000
548	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	2,2	6	1.213.700.000
549	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000
550	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	709.000.000
551	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	1,2	5	424.000.000
552	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	2,5	7	1.088.200.000
553	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5-01	1,6	5	579.000.000
554	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	684.000.000
555	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1,6	7	1.817.900.000
556	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FG5	1,5	5	794.400.000
557	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	341.500.000
558	KIA	K3 BD 2.0G AT FH5	2	5	620.100.000
559	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS7	2,2	7	1.501.500.000
560	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS8	2,2	8	1.459.000.000
561	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	2,2	7	1.547.900.000
562	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	2,2	8	1.273.600.000
563	KIA	K5 DL3 2.5G AT FH5	2,5	5	965.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
564	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	1,5	5	616.500.000
565	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	397.000.000
566	KIA	K5 DL3 2.0G AT FH5	2	5	894.200.000
567	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000
568	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5	1,6	5	606.300.000
569	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	600.800.000
570	KIA	SOLUTO AB 1.4G AT FS5	1,4	5	422.000.000
571	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000
572	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
573	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000
574	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000
575	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000
576	MAZDA	626	2	5	690.000.000
577	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2	5	849.000.000
578	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	859.000.000
579	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	899.000.000
580	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	962.000.000
581	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.191.000.000
582	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.107.000.000
583	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000
584	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	889.000.000
585	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2	5	824.000.000
586	MAZDA	6	2	5	690.000.000
587	MAZDA	3 20G AT SD BP	2	5	794.000.000
588	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	669.000.000
589	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	683.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
590	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	751.000.000
591	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	734.000.000
592	MAZDA	3 20G AT HB BP	2	5	799.000.000
593	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000
594	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000
595	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000
596	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000
597	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000
598	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000
599	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000
600	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000
601	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000
602	MAZDA	3 20G AT SD	2	5	769.000.000
603	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000
604	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000
605	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000
606	MAZDA	6 20G AT	2	5	855.000.000
607	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000
608	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2	5	899.000.000
609	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2	5	799.000.000
610	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000
611	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000
612	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000
613	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000
614	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2	5	1.029.000.000
615	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2	5	1.029.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
616	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2	5	1.079.000.000
617	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2	5	1.009.000.000
618	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000
619	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000
620	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000
621	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000
622	MAZDA	6 20G AT GL1	2	5	763.000.000
623	MAZDA	6 20G AT GL2	2	5	899.000.000
624	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000
625	MAZDA	CX5 AT-2WD	2	5	1.009.000.000
626	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000
627	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000
628	MAZDA	3 20G AT SD FL	2	5	730.000.000
629	MAZDA	6 20G AT GB	2	5	755.500.000
630	MAZDA	6 20G AT GA	2	5	789.000.000
631	MAZDA	CX-8 KC4WLA	2,5	6	1.129.000.000
632	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2	5	869.000.000
633	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	2	5	831.000.000
634	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	2	5	730.000.000
635	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	699.000.000
636	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	699.000.000
637	MAZDA	CX-5 KW4WLA	2,5	5	922.000.000
638	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2	5	744.000.000
639	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2	5	809.000.000
640	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2	5	784.000.000
641	MAZDA	CX-5 KW2W7A	2	5	836.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
642	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2	5	699.000.000
643	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.099.000.000
644	MAZDA	CX-8 KB4WLA	2,5	7	1.125.100.000
645	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	949.000.000
646	MAZDA	CX-8 K12WLA	2,5	7	1.149.000.000
647	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	809.000.000
648	MAZDA	3 B12SAA	1,5	5	621.000.000
649	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	2,5	7	1.029.000.000
650	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	2,5	7	914.000.000
651	MAZDA	3 B32HAA	1,5	5	649.000.000
652	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	2,5	5	999.000.000
653	MAZDA	CX-5 KFAWLA	2,5	5	979.000.000
654	MAZDA	3 B22SAA-01	1,5	5	739.000.000
655	MAZDA	6 GN2S7A	2	5	758.000.000
656	MAZDA	6 GN2SLA	2,5	5	899.000.000
657	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.129.900.000
658	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	704.000.000
659	MAZDA	3 BD2HAA	1,5	5	704.300.000
660	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	624.000.000
661	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	2,5	7	946.500.000
662	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000
663	MAZDA	6 GN2S7A-01	2	5	802.600.000
664	MAZDA	CX-8 KG2WLA	2,5	7	1.018.300.000
665	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000
666	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLVT	2,4	7	1.036.000.000
667	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
668	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2	7	896.000.000
669	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2	7	889.900.000
670	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2	7	795.000.000
671	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2	7	896.000.000
672	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000
673	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	2	5	500.000.000
674	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000
675	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000
676	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2	8	350.000.000
677	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2	8	350.000.000
678	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVT/JOLIE VB2WLNHYLVT	2	8	350.000.000
679	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3	7	670.000.000
680	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3	7	670.000.000
681	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000
682	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000
683	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000
684	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000
685	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLVT3)	3	7	925.000.000
686	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5	2,5	7	789.000.000
687	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5	3	7	940.000.000
688	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5	3	7	1.013.000.000
689	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000
690	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000
691	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000
692	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000
693	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
694	MITSUBISHI	L300	2	9	185.000.000
695	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000
696	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3	7	996.000.000
697	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3	7	977.000.000
698	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000
699	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHVLT	1,5	7	555.000.000
700	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	2,4	7	1.088.000.000
701	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	2	7	819.900.000
702	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV2	2	7	944.400.000
703	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHVLT1	1,5	7	556.000.000
704	MITSUBISHI	XPANDER AT-P NC1WLRQHVLVT	1,5	7	622.000.000
705	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	595.100.000
706	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	498.000.000
707	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	468.000.000
708	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	518.000.000
709	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	448.000.000
710	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	488.000.000
711	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000
712	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000
713	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000
714	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000
715	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000
716	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000
717	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2	7	869.000.000
718	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2	7	878.000.000
719	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	958.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
720	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
721	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.109.000.000
722	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.069.000.000
723	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
724	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2	7	1.569.000.000
725	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	2	6	2.249.000.000
726	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	999.000.000
727	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	1,6	7	1.099.000.000
728	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	2	6	2.079.000.000
729	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000
730	PEUGEOT	408 20G AT	2	5	650.000.000
731	PEUGEOT	408 6AT	2	5	919.000.000
732	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000
733	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2	7	1.585.200.000
734	PEUGEOT	3008 KJEP6Z-01	1,6	5	914.000.000
735	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01-01	1,6	7	1.204.000.000
736	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01-01	1,6	5	1.094.000.000
737	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	989.000.000
738	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	691.300.000
739	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01	2	7	1.499.000.000
740	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	999.000.000
741	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/6P1	2	7	2.069.000.000
742	PEUGEOT	5008 LJEP6Z-01	1,6	7	1.016.000.000
743	PEUGEOT	408 PHSEP8	1,6	5	1.269.000.000
744	PEUGEOT	408 PFSEP8	1,6	5	1.019.000.000
745	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.157.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
746	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	827.600.000
747	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.062.000.000
748	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	969.000.000
749	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.038.000.000
750	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.031.500.000
751	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	671.500.000
752	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	730.000.000
753	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	2	7	1.589.000.000
754	PEUGEOT	2008 PYJHN6	1,2	5	812.200.000
755	PEUGEOT	2008 PTJHN6	1,2	5	880.400.000
756	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000
757	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000
758	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000
759	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000
760	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000
761	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	2,3	7	490.000.000
762	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000
763	SSANGYONG	MUSSO E23	2,3	7	385.000.000
764	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000
765	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
766	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000
767	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000
768	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000
769	SUZUKI	SK410WV	1	7	287.000.000
770	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000
771	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
772	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1	5	230.000.000
773	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000
774	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000
775	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2	5	1.000.000.000
776	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000
777	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	2,4	5	845.000.000
778	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	2,4	5	550.000.000
779	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2	5	997.000.000
780	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000
781	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2	5	786.000.000
782	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000
783	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKU	2	5	999.000.000
784	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMKNV)	2,2	5	868.000.000
785	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L-MUMLKU	2	8	752.000.000
786	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2	8	878.000.000
787	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
788	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	480.000.000
789	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	2	8	816.200.000
790	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	540.000.000
791	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000
792	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	570.000.000
793	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2	8	752.000.000
794	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L-MUMSKU	2	8	731.000.000
795	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000
796	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2	8	771.000.000
797	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2	8	776.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
798	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTMKU	2	8	847.000.000
799	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000
800	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000
801	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	2,4	7	1.096.000.000
802	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	2,4	7	1.033.000.000
803	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	2,8	7	1.354.000.000
804	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L-SUTSKU	2,7	7	1.199.000.000
805	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L-EEXRKU	1,5	5	520.000.000
806	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
807	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	460.000.000
808	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L-EEMRKU	1,5	5	470.000.000
809	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000
810	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000
811	TOYOTA	CAMRY E	2	5	1.100.400.000
812	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000
813	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000
814	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000
815	TOYOTA	COROLLA	2	5	671.000.000
816	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000
817	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000
818	TOYOTA	INNOVA G	2	5	514.000.000
819	TOYOTA	INNOVA G	2	8	653.000.000
820	TOYOTA	INNOVA J	2	5	463.000.000
821	TOYOTA	INNOVA J	2	8	521.000.000
822	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000
823	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
824	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000
825	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEA EKU	2,4	5	923.000.000
826	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000
827	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000
828	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEA EKU	3	5	750.000.000
829	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000
830	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH	1,8	5	773.000.000
831	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000
832	TOYOTA	COROLLA AT	2	5	755.000.000
833	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	807.000.000
834	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L-GEXVKH	2	5	944.000.000
835	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000
836	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	797.000.000
837	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	757.000.000
838	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000
839	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	2	5	933.000.000
840	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000
841	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000
842	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2	5	672.000.000
843	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2	5	858.000.000
844	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000
845	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000
846	TOYOTA	COROLLA.J NZE 120L-GEMRKH	1,3	5	410.000.000
847	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000
848	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000
849	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
850	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000
851	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000
852	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2	8	793.000.000
853	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2	8	710.000.000
854	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU	2	8	704.000.000
855	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2	8	751.000.000
856	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2	8	603.000.000
857	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2	8	685.000.000
858	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2	7	971.000.000
859	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2	8	859.000.000
860	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2	8	728.000.000
861	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2	8	727.000.000
862	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	2	8	798.000.000
863	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2	7	995.000.000
864	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2	8	995.000.000
865	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2	8	817.000.000
866	TOYOTA	INNOVA V	2	8	722.000.000
867	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKV)	4,5	8	1.130.000.000
868	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
869	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
870	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000
871	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000
872	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000
873	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000
874	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000
875	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
876	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000
877	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
878	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000
879	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
880	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000
881	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000
882	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000
883	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
884	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
885	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000
886	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000
887	TOYOTA	HIACE	2	6	592.000.000
888	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000
889	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000
890	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3	5	750.000.000
891	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2	5	936.000.000
892	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2	5	893.000.000
893	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	779.000.000
894	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	731.000.000
895	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	702.000.000
896	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000
897	TOYOTA	VIOS E IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	561.000.000
898	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
899	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	1,5	7	659.200.000
900	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUFLXU	2,4	7	1.026.000.000
901	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.259.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
902	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT IMP NSP151L-EEMRKU	1,5	5	492.500.000
903	TOYOTA	VIOS 1.5E MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	500.000.000
904	TOYOTA	VIOS G IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	593.200.000
905	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	488.600.000
906	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	544.100.000
907	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.107.000.000
908	TOYOTA	VIOS GR-S IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	641.000.000
909	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.470.000.000
910	TOYOTA	INNOVA VENTURER TGN140L-MUTHKU	2	8	885.000.000
911	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LBMFVV	1,5	7	598.000.000
912	TOYOTA	INNOVA 2.0V TGN140L-MUTHKU	2	7	995.000.000
913	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	660.000.000
914	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.434.000.000
915	TOYOTA	VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	586.000.000
916	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTHKU	2	8	870.000.000
917	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LMMFVV	1,5	7	558.000.000
918	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	536.000.000
919	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	483.000.000
920	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	763.000.000
921	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	479.000.000
922	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	733.000.000
923	TOYOTA	VIOS E MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	555.000.000
924	TOYOTA	VIOS GR-S NSP151L-EEXGKU	1,5	5	635.000.000
925	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	545.000.000
926	TOYOTA	VIOS 1.5E IMP NSP151L-EEMRKU	1,5	5	506.000.000
927	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.195.800.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
928	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.426.000.000
929	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.080.000.000
930	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	2,4	7	995.000.000
931	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.379.400.000
932	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.061.400.000
933	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.194.400.000
934	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000
935	TOYOTA	INNOVA 2.0E CE TGN140L-MUMSKU	2	8	755.000.000
936	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000
937	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000
938	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000
939	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000
940	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000
941	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000
942	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000
943	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000
944	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000
945	FAIRY	DA465Q-2/DI	1	5	170.000.000
946	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000
947	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000
948	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000
949	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000
950	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000
951	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000
952	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000
953	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
954	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.000
955	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000
956	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000
957	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
958	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000
959	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000
960	KOODOO	406	1,1	7	120.000.000
961	KOODOO	407	1,1	8	120.000.000
962	MEFA5-LAVI 304N	NA	1	7	180.000.000
963	MEFA5-LAVI 304N	ND	1	8	180.000.000
964	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000
965	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000
966	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1	8	180.000.000
967	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1	7	180.000.000
968	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000
969	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000
970	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2	5	1.897.000.000
971	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2	5	1.469.000.000
972	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2	5	1.684.000.000
973	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3	5	4.378.000.000
974	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000
975	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000
976	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2	5	2.833.000.000
977	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2	5	2.890.000.000
978	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2	5	2.317.000.000
979	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2	5	2.290.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
980	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2	5	1.729.000.000
981	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	2	5	2.639.000.000
982	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000
983	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	2	5	1.909.000.000
984	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	2	5	2.189.000.000
985	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.499.000.000
986	MERCEDES-BENZ	C180	2	5	940.000.000
987	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000
988	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2	5	1.689.000.000
989	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000
990	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3	5	1.760.000.000
991	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000
992	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000
993	MERCEDES-BENZ	R300	3	7	3.018.000.000
994	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2	5	2.099.000.000
995	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000
996	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2	5	1.399.000.000
997	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000
998	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000
999	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2	5	560.000.000
1000	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2	5	2.099.000.000
1001	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000
1002	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000
1003	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000
1004	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2	5	1.569.000.000
1005	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2	5	1.689.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1006	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000
1007	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000
1008	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3	5	1.080.000.000
1009	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3	5	1.596.000.000
1010	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2	5	1.824.000.000
1011	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000
1012	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2	5	1.843.000.000
1013	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2	5	1.889.000.000
1014	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000
1015	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000
1016	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2	5	2.046.000.000
1017	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2	5	2.146.000.000
1018	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000
1019	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2	5	2.152.000.000
1020	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3	5	2.260.000.000
1021	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3	5	2.564.000.000
1022	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3	5	2.588.000.000
1023	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3	5	2.788.000.000
1024	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2	5	1.989.000.000
1025	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2	5	2.289.000.000
1026	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000
1027	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2	5	1.538.000.000
1028	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2	5	1.696.000.000
1029	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2	5	1.538.000.000
1030	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3	5	1.618.000.000
1031	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3	5	1.385.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1032	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3	5	1.535.000.000
1033	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000
1034	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3	5	3.480.000.000
1035	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3	5	3.165.000.000
1036	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000
1037	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000
1038	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000
1039	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
1040	MERCEDES-BENZ	C200K	2	5	1.080.000.000
1041	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2	5	2.479.000.000
1042	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2	5	2.099.000.000
1043	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2	5	2.769.000.000
1044	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2	5	1.489.000.000
1045	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2	5	1.729.000.000
1046	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2	5	1.949.000.000
1047	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	2	5	1.939.000.000
1048	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2	5	2.799.000.000
1049	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.433.900.000
1050	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2	5	2.390.000.000
1051	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2	5	2.299.000.000
1052	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2	5	2.888.900.000
1053	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2	5	2.753.000.000
1054	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.829.000.000
1055	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2	5	1.888.900.000
1056	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	2.090.000.000
1057	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.599.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1058	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	2	5	2.099.000.000
1059	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000
1060	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000
1061	RIICH M1	SQR7100S187	1	5	242.000.000
1062	SONGHUAJIANG	HFJ6376	1	8	175.000.000
1063	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000
1064	TMT	DELUXE	1	7	110.000.000
1065	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	2,2	6	2.529.000.000
1066	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	2,2	4	2.509.000.000
1067	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000
1068	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	359.600.000
1069	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2	5	928.100.000
1070	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2	7	1.528.000.000
1071	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2	7	1.290.700.000
1072	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2	5	1.131.000.000
1073	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	2	7	1.367.200.000
1074	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	2	5	998.500.000
1075	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN-1	2	7	1.100.000.000
1076	VINFAST	PRESIDENT X7V8ALAVN	6,2	7	3.800.000.000
1077	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	840.000.000
1078	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1,5	5	881.000.000
1079	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	1,5	5	770.000.000
1080	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2,5	6	1.271.402.000
1081	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 2WD	2,5	7	991.705.000
1082	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.176.164.000
1083	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1,6	5	958.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1084	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	1,5	5	643.000.000
1085	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI FL	1,5	5	585.000.000
1086	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FS5-01	2	5	899.000.000
1087	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FS5	2	5	910.000.000
1088	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AS5	1,6	5	994.000.000
1089	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2	5	919.000.000
1090	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	2,5	7	1.329.000.000
1091	PEUGEOT	2008 PRJHN6	1,2	5	681.000.000
1092	SKODA	KUSHAQ STYLE PAV8BC	1	5	623.000.000
1093	SKODA	KUSHAQ AMBITION	1	5	575.000.000
1094	SKODA	SLAVIA STYLE (PBT4BC)	1	5	511.000.000
1095	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU 2011	2	7	704.000.000
1096	TOYOTA	ZACE SURF	1,8	8	420.000.000
1097	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	0,2	7	749.000.000
1098	MAZDA	CX-3 (DK2WAA-01)	1,5	5	579.000.000
1099	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT FH7	2,2	7	1.389.000.000
1100	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	499.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	458.000.000
2	VINFAST	VF E34 R5GH01	5	690.000.000
3	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	5	1.062.300.000
4	VINFAST	VF 9 ECO G6AC01	6	1.475.400.000

5	VINFAST	VF 9 PLUS M6AC01	6	1.612.200.000
6	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5	1.237.500.000

Phần 1c. Ô tô điện chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	5	4.750.000.000
2	AUDI	AUDI Q8 ADVANCED 55 E-TRON QUATTRO (GEGBVC)	5	3.380.000.000
3	AUDI	AUDI E-TRON S LINE 50 QUATTRO (GENCBE)	5	2.970.000.000
4	AUDI	AUDI E-TRON 50 QUATTRO (GENABE)	5	2.979.000.000
5	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	5	3.925.000.000
6	AUDI	AUDI E-TRON GT PLUS QUATTRO (F83RJ7)	5	5.050.000.000
7	BMW	I4 EDRIVE40 (71AW)	5	3.296.000.000
8	BMW	I7 XDRIVE60 (51EJ)	5	6.801.700.000
9	BYD	BYD M6 (ME-1)	7	756.000.000
10	BYD	BYD HAN (HC)	5	1.489.000.000
11	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E)	5	659.000.000
12	BYD	BYD TANG (STE2)	7	1.569.000.000
13	BYD	BYD SEAL (EK(4WD))	5	1.359.000.000
14	BYD	BYD ATTO 2 (SC3EB)	5	669.000.000
15	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	5	886.000.000
16	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-3)	5	766.000.000
17	BYD	BYD SEAL (EK(RWD-L))	5	1.119.000.000
18	DONGFENG	BOX (DFM7000A2F4BEV)	5	629.000.000
19	HYUNDAI	IONIQ 5 (GIW5ZHZ7Z)	5	1.799.600.000
20	JAGUAR	I-PACE SE (DH)	5	5.439.000.000
21	MG	CYBERSTER 375KW 77 KWH LUX 4WD (AE3EE)	2	3.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
22	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1.040.000.000
23	NISSAN	LEAF SV	5	1.166.700.000
24	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFC1)	5	9.300.000.000
25	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFM1)	5	9.770.000.000
26	PORSCHE	MACAN TURBO (XABFD1)	5	6.200.000.000
27	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAI1)	5	5.487.000.000
28	PORSCHE	TAYCAN 4S CROSS TURISMO (Y1BDJ1)	5	6.500.000.000
29	PORSCHE	MACAN 4 (XABBB1)	5	4.241.800.000
30	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFL1)	5	8.250.000.000
31	PORSCHE	TAYCAN 4 S CROSS TURIMO (Y1BDB1)	5	7.381.000.000
32	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	4	10.850.000.000
33	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	5	11.002.000.000
34	PORSCHE	TAYCAN GTS (Y1ADE1)	5	6.750.000.000
35	PORSCHE	TAYCAN 4S (Y1ADB1)	5	6.700.000.000
36	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	4	8.200.000.000
37	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	5	9.400.700.000
38	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	4	5.875.000.000
39	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	5	6.468.800.000
40	PORSCHE	TAYCAN 4 CROSS TURISMO (Y1BBD1)	5	6.500.000.000
41	ROLLS-ROYCE	SPECTRE (TK21)	4	23.495.300.000
42	TESLA	MODEL X P100D	6	6.810.000.000
43	TESLA	MODEL X P100D	7	6.022.000.000
44	TESLA	MODEL X P90D	7	6.022.000.000
45	TESLA	MODEL S100D	5	4.200.000.000
46	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKER)	5	2.330.000.000
47	VOLVO	EC40 RECHARGE (XKER)	5	1.739.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
48	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKED)	5	2.330.000.000
49	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (465600)	5	8.680.000.000
50	MERCEDES-BENZ	EQS 580 4MATIC (297144)	5	5.959.000.000
51	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (297123)	5	4.839.000.000
52	MERCEDES-BENZ	EQS 500 4MATIC (SUV) (296634)	7	4.999.000.000
53	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (294622)	5	3.999.000.000
54	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (V1) (297123)	5	5.009.000.000
55	MERCEDES-BENZ	EQB 250 (243601)	7	2.289.000.000
56	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E03 (CA6520H0EVXB E115E03)	6	2.428.000.000
57	HONGQI	CA6520H0EVXC (CA6520H0EVXC)	4	2.768.000.000
58	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E02 (CA6520H0EVXB E115E02)	7	2.228.000.000

Phần 1d. Ô tô điện chở người từ 9 người trở xuống trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	5	1.238.100.000
2	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	5	1.450.000.000
3	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	4	240.700.000
4	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4	210.600.000
5	WULING	BINGO E260-333	5	399.000.000
6	WULING	BINGO E260-410	5	469.000.000
7	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	4	265.000.000
8	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4	241.300.000
9	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000
10	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	7	1.650.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
11	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	6	1.687.300.000
12	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7	1.515.400.000
13	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	668.000.000
14	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	689.000.000
15	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	5	1.019.000.000
16	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	5	1.069.000.000
17	VINFAST	VF 3 94KL03	4	299.000.000
18	VINFAST	VF 7S 55DF01	5	799.000.000
19	VINFAST	VF 6S N5DG03	5	694.000.000
20	VINFAST	VF 8S T5BA05	5	1.019.000.000
21	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA01	5	1.199.000.000
22	VINFAST	VF E34 D5HH02	5	668.000.000
23	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	499.000.000
24	VINFAST	VF E34 D5GH02	5	668.000.000
25	VINFAST	VF 5S S5EJ02	5	521.000.000
26	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	5	1.019.000.000
27	VINFAST	VF 9 ECO 06AC01	6	1.499.000.000
28	VINFAST	VF 7 PLUS H5BE01	5	999.000.000
29	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	5	1.199.000.000
30	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	799.000.000
31	VINFAST	NERIO GREEN D5GH03	5	668.000.000
32	VINFAST	VF E34 R5GH01	5	690.000.000
33	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	5	1.062.300.000
34	VINFAST	VF 9 ECO G6AC01	6	1.475.400.000
35	VINFAST	VF 9 PLUS M6AC01	6	1.612.200.000
36	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	529.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
37	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5	1.237.500.000
38	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5	1.137.800.000
39	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	7	1.699.000.000
40	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01	7	1.446.800.000
41	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.641.000.000
42	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01	7	1.594.000.000
43	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01	6	1.670.500.000
44	VINFAST	VF E34 R5HH01	5	690.000.000
45	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6	1.673.300.000
46	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	1.199.000.000
47	VINFAST	VF E34 D5HH01	5	690.000.000
48	VINFAST	VF E34 D5GH01	5	690.000.000